

BỘ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 10/2019/TT-BCT

Hà Nội, ngày 22 tháng 7 năm 2019

THÔNG TƯ

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THÔNG TƯ SỐ 22/2016/TT-BCT NGÀY 03 THÁNG 10 NĂM 2016 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG THỰC HIỆN QUY TẮC XUẤT XỨ HÀNG HÓA TRONG HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI HÀNG HOÁ ASEAN

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 03 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa;

Thực hiện Hiệp định thương mại hàng hoá ASEAN ký ngày 26 tháng 02 năm 2009 tại Hội nghị cấp cao lần thứ 14, tại Cha-am, Vương quốc Thái Lan giữa các nước thành viên Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á;

Thực hiện Báo cáo Phiên họp lần thứ 50 Hội nghị Bộ trưởng kinh tế ASEAN và Phiên họp lần thứ 32 Hội nghị Hội đồng khu vực Thương mại tự do ASEAN ngày 29 tháng 8 năm 2018 tại Xinh-ga-po;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 22/2016/TT-BCT ngày 03 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại hàng hoá ASEAN (sau đây gọi tắt là Thông tư số 22/2016/TT-BCT).

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 2 Thông tư số 22/2016/TT-BCT như sau:

1. Bãi bỏ Phụ lục II - Quy tắc cụ thể mặt hàng tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 22/2016/TT-BCT và thay thế bằng Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.
2. Bãi bỏ Phụ lục III - Tiêu chí chuyển đổi cơ bản đối với sản phẩm dệt may tại khoản 3 Điều 2 Thông tư số 22/2016/TT-BCT và thay thế bằng Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 9 năm 2019./.

BỘ TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng TW và Ban Kinh tế TW;
- Viện KSND tối cao;
- Toà án ND tối cao;
- Cơ quan TW của các Đoàn thể;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra Văn bản);
- Công báo;

Trần Tuấn Anh

PHỤ LỤC I

QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2019/TT-BCT Ngày 22 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

1. Trong phụ lục này một số từ ngữ được hiểu như sau:

a) RVC40 hoặc RVC35 nghĩa là hàm lượng giá trị khu vực của hàng hoá, tính theo công thức quy định tại khoản 1 Điều 5 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 22/2016/TT-BCT ngày 03 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, không thấp hơn 40% (bốn mươi phần trăm) hoặc 35% (ba mươi lăm phần trăm) tương ứng, và công đoạn sản xuất cuối cùng được thực hiện tại một nước thành viên;

b) “CC” là việc nguyên liệu không có xuất xứ chuyển đổi từ bất kỳ chương nào khác đến một chương, nhóm hoặc phân nhóm của hàng hóa. Điều này có nghĩa tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa phải trải qua sự chuyển đổi mã HS ở cấp 2 số (chuyển đổi Chương);

c) “CTH” là việc nguyên liệu không có xuất xứ chuyển đổi từ bất kỳ nhóm nào khác đến một chương, nhóm hoặc phân nhóm của hàng hóa. Điều này có nghĩa tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm phải trải qua sự chuyển đổi mã HS ở cấp 4 số (chuyển đổi Nhóm);

d) “CTSH” là việc nguyên liệu không có xuất xứ chuyển đổi từ bất kỳ phân nhóm nào khác đến một chương, nhóm hoặc phân nhóm của hàng hóa. Điều này có nghĩa tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm phải trải qua sự chuyển đổi mã HS ở cấp 6 số (chuyển đổi Phân nhóm);

đ) “WO” nghĩa là hàng hoá có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một nước thành viên.

e) Quy tắc hàng dệt may là quy tắc được liệt kê tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Phụ lục này được xây dựng dựa trên Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa phiên bản 2017.

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0101.21	- - Loại thuần chủng để nhân giống	WO
0101.29	- - Loại khác	WO
0101.30	- Lừa:	WO
0101.90	- Loại khác	WO
0102.21	- - Loại thuần chủng để nhân giống	WO
0102.29	- - Loại khác:	WO
0102.31	- - Loại thuần chủng để nhân giống	WO
0102.39	- - Loại khác	WO
0102.90	- Loại khác:	WO
0103.10	- Loại thuần chủng để nhân giống	WO

0103.91	- - Trọng lượng dưới 50 kg	WO
0103.92	- - Trọng lượng từ 50 kg trở lên	WO
0104.10	- Cừu:	WO
0104.20	- Dê:	WO
0105.11	- - Gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :	WO
0105.12	- - Gà tây:	WO
0105.13	- - Vịt, ngan:	WO
0105.14	- - Ngỗng:	WO
0105.15	- - Gà lôi:	WO
0105.94	- - Gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :	WO
0105.99	- - Loại khác:	WO
0106.11	- - Bộ động vật linh trưởng	WO
0106.12	- - Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (con moóc) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)	WO
0106.13	- - Lạc đà và họ lạc đà (Camelidae)	WO
0106.14	- - Thỏ	WO
0106.19	- - Loại khác	WO
0106.20	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	WO
0106.31	- - Chim săn mồi	WO
0106.32	- - Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ (parrots), vẹt nhỏ đuôi dài (parakeets), vẹt đuôi dài và vẹt có mào)	WO
0106.33	- - Đà điểu; đà điểu châu Úc (<i>Dromaius novaehollandiae</i>)	WO
0106.39	- - Loại khác	WO
0106.41	- - Các loại ong	WO
0106.49	- - Loại khác	WO
0106.90	- Loại khác	WO
0201.10	- Thịt cả con và nửa con	RVC40 hoặc CC
0201.20	- Thịt pha có xương khác	RVC40 hoặc CC
0201.30	- Thịt lọc không xương	RVC40 hoặc CC
0202.10	- Thịt cả con và nửa con	RVC40 hoặc CC
0202.20	- Thịt pha có xương khác	RVC40 hoặc CC
0202.30	- Thịt lọc không xương	RVC40 hoặc CC
0203.11	- - Thịt cả con và nửa con	RVC40 hoặc CC
0203.12	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	RVC40 hoặc CC
0203.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
0203.21	- - Thịt cả con và nửa con	RVC40 hoặc CC
0203.22	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	RVC40 hoặc CC
0203.29	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
0204.10	- Thịt cừu non cả con và nửa con, tươi hoặc ướp lạnh	RVC40 hoặc CC

0204.21	- - Thịt cả con và nửa con	RVC40 hoặc CC
0204.22	- - Thịt pha có xương khác	RVC40 hoặc CC
0204.23	- - Thịt lọc không xương	RVC40 hoặc CC
0204.30	- Thịt cừu non, cả con và nửa con, đông lạnh	RVC40 hoặc CC
0204.41	- - Thịt cả con và nửa con	RVC40 hoặc CC
0204.42	- - Thịt pha có xương khác	RVC40 hoặc CC
0204.43	- - Thịt lọc không xương	RVC40 hoặc CC
0204.50	- Thịt dê	RVC40 hoặc CC
0205.00	Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	RVC40 hoặc CC
0206.10	- Cửa động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	RVC40 hoặc CC
0206.21	- - Lưỡi	RVC40 hoặc CC
0206.22	- - Gan	RVC40 hoặc CC
0206.29	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
0206.30	- Cửa lợn, tươi hoặc ướp lạnh	RVC40 hoặc CC
0206.41	- - Gan	RVC40 hoặc CC
0206.49	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
0206.80	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	RVC40 hoặc CC
0206.90	- Loại khác, đông lạnh	RVC40 hoặc CC
0207.11	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	RVC40 hoặc CC
0207.12	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	RVC40 hoặc CC
0207.13	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	RVC40 hoặc CC
0207.14	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:	RVC40 hoặc CC
0207.24	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	RVC40 hoặc CC
0207.25	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	RVC40 hoặc CC
0207.26	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	RVC40 hoặc CC
0207.27	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:	RVC40 hoặc CC
0207.41	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	RVC40 hoặc CC
0207.42	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	RVC40 hoặc CC
0207.43	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	RVC40 hoặc CC
0207.44	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	RVC40 hoặc CC
0207.45	- - Loại khác, đông lạnh	RVC40 hoặc CC
0207.51	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	RVC40 hoặc CC
0207.52	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	RVC40 hoặc CC
0207.53	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	RVC40 hoặc CC
0207.54	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	RVC40 hoặc CC
0207.55	- - Loại khác, đông lạnh	RVC40 hoặc CC
0207.60	- Cửa gà lôi	RVC40 hoặc CC
0208.10	- Cửa thỏ hoặc thỏ rừng	RVC40 hoặc CC
0208.30	- Cửa bộ động vật linh trưởng	RVC40 hoặc CC
0208.40	- Cửa cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); cửa lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); cửa hải cẩu, sư tử biển và con	RVC40 hoặc CC

	moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia):	
0208.50	- Cửa loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	RVC40 hoặc CC
0208.60	- Cửa lạc đà và họ lạc đà (Camelidae)	RVC40 hoặc CC
0208.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CC
0209.10	- Cửa lợn	RVC40 hoặc CC
0209.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CC
0210.11	- - Thịt móng đười (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	RVC40 hoặc CC
0210.12	- - Thịt dơi (ba chi) và các mảnh của chúng	RVC40 hoặc CC
0210.19	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CC
0210.20	- Thịt động vật họ trâu bò	RVC40 hoặc CC
0210.91	- - Cửa bộ động vật linh trưởng	RVC40 hoặc CC
0210.92	- - Cửa cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia):	RVC40 hoặc CC
0210.93	- - Cửa loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	RVC40 hoặc CC
0210.99	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CC
0301.11	- - Cá nước ngọt:	WO
0301.19	- - Loại khác:	WO
0301.91	- - Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	WO
0301.92	- - Cá chình (<i>Anguilla</i> spp.)	WO
0301.93	- - Cá chép (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.):	WO
0301.94	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (<i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i>)	WO
0301.95	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)	WO
0301.99	- - Loại khác:	WO
0306.15	- - Tôm hùm Na Uy (<i>Nephrops norvegicus</i>)	RVC40 hoặc CTSH
0306.19	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	RVC40 hoặc CTSH
0306.34	- - Tôm hùm Na Uy (<i>Nephrops norvegicus</i>)	RVC40 hoặc CTSH
0306.39	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	RVC40 hoặc CTSH
0306.94	- - Tôm hùm Na Uy (<i>Nephrops norvegicus</i>):	RVC40 hoặc CTSH
0306.99	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động	RVC40 hoặc CTSH

	vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	
0307.43	- - Đông lạnh:	RVC40 hoặc CTSH
0307.49	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
0307.72	- - Đông lạnh	RVC40 hoặc CTSH
0307.79	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
0307.83	- - Bào ngư (Haliotis spp.) đông lạnh	RVC40 hoặc CTSH
0307.84	- - Ốc nhảy (Strombus spp.) đông lạnh	RVC40 hoặc CTSH
0307.87	- - Bào ngư (Haliotis spp.) ở dạng khác:	RVC40 hoặc CTSH
0307.88	- - Ốc nhảy (Strombus spp.) ở dạng khác:	RVC40 hoặc CTSH
0307.92	- - Đông lạnh	RVC40 hoặc CTSH
0307.99	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
0308.12	- - Đông lạnh	RVC40 hoặc CTSH
0308.19	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
0308.22	- - Đông lạnh	RVC40 hoặc CTSH
0308.29	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
0308.30	- Sứa (Rhopilema spp.):	RVC40 hoặc CTSH
0308.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
0401.10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng:	RVC40 hoặc CTSH
0401.20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo trọng lượng:	RVC40 hoặc CTSH
0401.40	- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng:	RVC40 hoặc CTSH
0401.50	- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo trọng lượng:	RVC40 hoặc CTSH
0402.10	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo trọng lượng:	RVC40 hoặc CTSH
0402.21	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:	RVC40 hoặc CTSH
0402.29	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
0402.91	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	RVC40 hoặc CTSH
0402.99	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
0403.10	- Sữa chua:	RVC40 hoặc CTSH
0403.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
0404.10	- Whey và whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:	RVC40 hoặc CTSH
0404.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
0405.10	- Bơ	RVC40 hoặc CTSH
0405.20	- Chất phết từ bơ sữa	RVC40 hoặc CTSH
0405.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
0406.10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey, và curd:	RVC40 hoặc CTSH
0406.20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại:	RVC40 hoặc CTSH
0406.30	- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm	RVC40 hoặc CTSH

	thành bột	
0406.40	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men <i>Penicillium roqueforti</i>	RVC40 hoặc CTSH
0406.90	- Pho mát loại khác	RVC40 hoặc CTSH
0407.11	- - Cửa gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :	WO
0407.19	- - Loại khác:	WO
0407.21	- - Cửa gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>	WO
0407.29	- - Loại khác:	WO
0407.90	- Loại khác:	WO
0408.11	- - Đã làm khô	RVC40 hoặc CC
0408.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
0408.91	- - Đã làm khô	RVC40 hoặc CC
0408.99	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
0409.00	Mật ong tự nhiên	WO
0410.00	Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	RVC40 hoặc CC
0501.00	Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc người	WO
0502.10	- Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng	RVC40 hoặc CC
0502.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CC
0504.00	Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói	RVC40 hoặc CC
0505.10	- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ:	RVC40 hoặc CC
0505.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CC
0506.10	- Ossein và xương đã xử lý bằng axit	RVC40 hoặc CC
0506.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CC
0507.10	- Ngà; bột và phế liệu từ ngà	RVC40 hoặc CC
0507.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CC
0508.00	San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và phế liệu từ các sản phẩm trên	RVC40 hoặc CC
0510.00	Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cây hương và hươu xạ); côn trùng cánh cứng cantharides; mật, đã hoặc chưa được làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác	RVC40 hoặc CC
0511.10	- Tinh dịch động vật họ trâu, bò	RVC40 hoặc CC
0511.91	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống	RVC40 hoặc CC

	khác; động vật đã chết thuộc Chương 3:	
0511.99	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CC
0601.10	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ	RVC40 hoặc CTSH
0601.20	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn:	RVC40 hoặc CTSH
0602.10	- Cành giâm và cành ghép không có rễ:	RVC40 hoặc CTSH
0602.20	- Cây, cây bụi, đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch (nuts) ăn được	RVC40 hoặc CTSH
0602.30	- Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	RVC40 hoặc CTSH
0602.40	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	RVC40 hoặc CTSH
0602.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
0701.10	- Để làm giống	WO
0701.90	- Loại khác:	WO
0702.00	Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh	WO
0703.10	- Hành tây và hành, họ:	WO
0703.20	- Tỏi:	WO
0703.90	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:	WO
0704.10	- Súp lơ và súp lơ xanh (headed brocoli):	WO
0704.20	- Cải Bruc-xen	WO
0704.90	- Loại khác:	WO
0705.11	- - Xà lách cuộn (head lettuce)	WO
0705.19	- - Loại khác	WO
0705.21	- - Rau diếp xoăn rễ củ (<i>Cichorium intybus</i> var. <i>foliosum</i>)	WO
0705.29	- - Loại khác	WO
0706.10	- Cà rốt và củ cải:	WO
0706.90	- Loại khác	WO
0707.00	Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh	WO
0708.10	- Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>)	WO
0708.20	- Đậu hạt (<i>Vigna</i> spp., <i>Phaseolus</i> spp.):	WO
0708.90	- Các loại rau đậu khác	WO
0709.20	- Măng tây	WO
0709.30	- Cà tím	WO
0709.40	- Cần tây trừ loại cần củ (<i>celeriac</i>)	WO
0709.51	- - Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>	WO
0709.59	- - Loại khác:	WO
0709.60	- Quả ớt thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i> :	WO
0709.70	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	WO
0709.91	- - Hoa a-ti-sô	WO
0709.92	- - Ô liu	WO
0709.93	- - Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (<i>Cucurbita</i> spp.)	WO
0709.99	- - Loại khác:	WO

0710.10	- Khoai tây	WO
0710.29	- - Loại khác	WO
0710.30	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	WO
0710.40	- Ngô ngọt	WO
0710.80	- Rau khác	WO
0710.90	- Hỗn hợp các loại rau	WO
0714.10	- Sắn:	WO
0714.20	- Khoai lang:	RVC40
0714.30	- Củ từ (<i>Dioscorea</i> spp.):	RVC40
0714.40	- Khoai sọ (<i>Colacasia</i> spp.):	RVC40
0714.50	- Khoai môn (<i>Xanthosoma</i> spp.):	RVC40
0714.90	- Loại khác:	RVC40
0801.11	- - Đã qua công đoạn làm khô	RVC40 hoặc CC
0801.12	- - Dừa còn nguyên sọ	RVC40 hoặc CC
0801.19	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CC
0801.21	- - Chưa bóc vỏ	WO
0801.22	- - Đã bóc vỏ	RVC40 hoặc CC
0801.31	- - Chưa bóc vỏ	WO
0802.11	- - Chưa bóc vỏ	WO
0802.12	- - Đã bóc vỏ	RVC40 hoặc CC
0802.21	- - Chưa bóc vỏ	WO
0802.22	- - Đã bóc vỏ	RVC40 hoặc CC
0802.31	- - Chưa bóc vỏ	WO
0802.32	- - Đã bóc vỏ	RVC40 hoặc CC
0802.41	- - Chưa bóc vỏ	RVC40 hoặc CC
0802.42	- - Đã bóc vỏ	RVC40 hoặc CC
0802.51	- - Chưa bóc vỏ	RVC40 hoặc CC
0802.52	- - Đã bóc vỏ	RVC40 hoặc CC
0802.61	- - Chưa bóc vỏ	RVC40 hoặc CC
0802.62	- - Đã bóc vỏ	RVC40 hoặc CC
0802.70	- Hạt cây cola (<i>Cola</i> spp.)	RVC40 hoặc CC
0802.80	- Quả cau	RVC40 hoặc CC
0802.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CC
0803.10	- Chuối lá	RVC40 hoặc CC
0803.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CC
0804.10	- Quả chà là	WO
0804.20	- Quả sung, vả	WO
0804.30	- Quả dừa	WO
0804.40	- Quả bơ	WO
0804.50	- Quả ổi, xoài và măng cụt:	WO
0805.10	- Quả cam:	WO
0805.21	- - Quả quýt các loại (kể cả quất)	WO

0805.22	- - Cam nhỏ (Clementines)	WO
0805.29	- - Loại khác	WO
0805.40	- Quả bưởi, kể cả bưởi chùm	WO
0805.50	- Quả chanh vàng (Citrus limon, Citrus limonum) và quả chanh xanh (Citrus aurantifolia, Citrus latifolia):	WO
0805.90	- Loại khác	WO
0806.10	- Tươi	WO
0806.20	- Khô	WO
0807.11	- - Quả dừa hầu	WO
0807.19	- - Loại khác	WO
0807.20	- Quả đu đủ	WO
0808.10	- Quả táo (apples)	WO
0808.30	- Quả lê	WO
0808.40	- Quả mận qua	WO
0809.10	- Quả mơ	WO
0809.21	- - Quả anh đào chua (Prunus cerasus)	WO
0809.29	- - Loại khác	WO
0809.30	- Quả đào, kể cả xuân đào	WO
0809.40	- Quả mận và quả mận gai:	WO
0810.10	- Quả dâu tây	WO
0810.20	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ (loganberries)	WO
0810.30	- Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	WO
0810.40	- Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi Vaccinium	WO
0810.50	- Quả kiwi	WO
0810.60	- Quả sầu riêng	WO
0810.70	- Quả hồng vàng	WO
0810.90	- Loại khác:	WO
0901.11	- - Chưa khử chất caffeine:	RVC40 hoặc CC
0901.12	- - Đã khử chất caffeine:	RVC40 hoặc CTSH
0901.21	- - Chưa khử chất caffeine:	RVC40 hoặc CTSH
0901.22	- - Đã khử chất caffeine:	RVC40 hoặc CTSH
0901.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
0902.10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3 kg:	RVC40 hoặc CC
0902.20	- Chè xanh khác (chưa ủ men):	RVC40 hoặc CC
0902.30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg:	RVC40 hoặc CTSH
0902.40	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè khác đã ủ men một phần:	RVC40 hoặc CTSH
0903.00	Chè Paraguay (Maté)	RVC40 hoặc CC
0904.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:	RVC40 hoặc CC
0904.12	- - Đã xay hoặc nghiền:	RVC40 hoặc CTSH
0904.21	- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền:	RVC40 hoặc CTSH

0904.22	- - Đã xay hoặc nghiền:	RVC40 hoặc CTSH
0905.10	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC40 hoặc CC
0905.20	- Đã xay hoặc nghiền	RVC40 hoặc CC
0906.11	- - Quế (<i>Cinnamomum zeylanicum</i> Blume)	RVC40 hoặc CC
0906.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
0906.20	- Đã xay hoặc nghiền	RVC40 hoặc CTSH
0907.10	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC40 hoặc CC
0907.20	- Đã xay hoặc nghiền	RVC40 hoặc CC
0908.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC40 hoặc CC
0908.12	- - Đã xay hoặc nghiền	RVC40 hoặc CC
0908.21	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC40 hoặc CC
0908.22	- - Đã xay hoặc nghiền	RVC40 hoặc CC
0908.31	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC40 hoặc CC
0908.32	- - Đã xay hoặc nghiền	RVC40 hoặc CC
0909.21	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC40 hoặc CC
0909.22	- - Đã xay hoặc nghiền	RVC40 hoặc CC
0909.31	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC40 hoặc CC
0909.32	- - Đã xay hoặc nghiền	RVC40 hoặc CC
0909.61	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:	RVC40 hoặc CC
0909.62	- - Đã xay hoặc nghiền:	RVC40 hoặc CC
0910.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC40 hoặc CC
0910.12	- - Đã xay hoặc nghiền	RVC40 hoặc CC
0910.20	- Nghệ tây	RVC40 hoặc CC
0910.30	- Nghệ (<i>curcuma</i>)	RVC40 hoặc CC
0910.99	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
1001.11	- - Hạt giống	WO
1001.19	- - Loại khác	WO
1001.91	- - Hạt giống	WO
1001.99	- - Loại khác:	WO
1002.10	- Hạt giống	WO
1002.90	- Loại khác	WO
1003.10	- Hạt giống	WO
1003.90	- Loại khác	WO
1004.10	- Hạt giống	WO
1004.90	- Loại khác	WO
1005.10	- Hạt giống	WO
1005.90	- Loại khác:	WO
1006.10	- Thóc:	WO
1006.20	- Gạo lứt:	WO
1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed):	WO
1006.40	- Tầm:	WO
1007.10	- Hạt giống	WO

1007.90	- Loại khác	WO
1008.10	- Kiểu mạch	WO
1008.21	- - Hạt giống	WO
1008.29	- - Loại khác	WO
1008.30	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	WO
1008.40	- Hạt kê Fonio (<i>Digitaria spp.</i>)	WO
1008.50	- Hạt diêm mạch (<i>Chenopodium quinoa</i>)	WO
1008.60	- Lúa mì lai lúa mạch đen (<i>Triticale</i>)	WO
1008.90	- Ngũ cốc loại khác	WO
1101.00	Bột mì hoặc bột meslin	RVC40 hoặc CC
1102.20	- Bột ngô	RVC40 hoặc CC
1102.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CC
1103.11	- - Cửa lúa mì	RVC40 hoặc CC
1103.13	- - Cửa ngô	RVC40 hoặc CC
1103.19	- - Cửa ngũ cốc khác:	RVC40 hoặc CC
1103.20	- Dạng viên	RVC40 hoặc CTSH
1104.12	- - Cửa yến mạch	RVC40 hoặc CC
1104.19	- - Cửa ngũ cốc khác:	RVC40 hoặc CC
1104.22	- - Cửa yến mạch	RVC40 hoặc CC
1104.23	- - Cửa ngô	RVC40 hoặc CC
1104.29	- - Cửa ngũ cốc khác:	RVC40 hoặc CC
1104.30	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	RVC40 hoặc CC
1105.10	- Bột, bột thô và bột mịn	RVC40 hoặc CC
1105.20	- Dạng mảnh lát, hạt và viên	RVC40 hoặc CTSH
1106.10	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	RVC40 hoặc CC
1106.20	- Từ cọng sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14:	RVC40 hoặc CC
1106.30	- Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	RVC40 hoặc CC
1107.10	- Chưa rang	RVC40 hoặc CC
1107.20	- Đã rang	RVC40 hoặc CTSH
1108.11	- - Tinh bột mì	RVC40 hoặc CC
1108.12	- - Tinh bột ngô	RVC40 hoặc CC
1108.13	- - Tinh bột khoai tây	RVC40 hoặc CC
1108.14	- - Tinh bột sắn	RVC40 hoặc CC
1108.19	- - Tinh bột khác:	RVC40 hoặc CC
1108.20	- Inulin	RVC40 hoặc CC
1109.00	Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô	RVC40 hoặc CC
1201.10	- Hạt giống	WO
1201.90	- Loại khác	WO
1202.30	- Hạt giống	WO
1202.41	- - Lạc chưa bóc vỏ	WO
1202.42	- - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	RVC40 hoặc CC

1203.00	Cùi (cơm) dừa khô	WO
1204.00	Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh	RVC40 hoặc CC
1205.10	- Hạt cải dầu có hàm lượng axit eruxic thấp	WO
1205.90	- Loại khác	WO
1206.00	Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh	WO
1207.10	- Hạt cò và nhân hạt cò:	WO
1207.21	- - Hạt giống	WO
1207.29	- - Loại khác	WO
1207.30	- Hạt thầu dầu	WO
1207.40	- Hạt vừng:	WO
1207.50	- Hạt mù tạt	WO
1207.60	- Hạt rum (<i>Carthamus tinctorius</i>)	WO
1207.70	- Hạt dưa (melon seeds)	WO
1207.91	- - Hạt thuốc phiện	WO
1207.99	- - Loại khác:	WO
1209.10	- Hạt củ cải đường (sugar beet)	RVC40 hoặc CC
1209.21	- - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	RVC40 hoặc CC
1209.22	- - Hạt cỏ ba lá (<i>Trifolium spp.</i>)	RVC40 hoặc CC
1209.23	- - Hạt cỏ đuôi trâu	RVC40 hoặc CC
1209.24	- - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (<i>Poa pratensis L.</i>)	RVC40 hoặc CC
1209.25	- - Hạt cỏ mạch đen (<i>Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.</i>)	RVC40 hoặc CC
1209.29	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CC
1209.30	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	RVC40 hoặc CC
1209.91	- - Hạt rau:	RVC40 hoặc CC
1209.99	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CC
1210.10	- Hublong, chưa nghiền và chưa xay thành bột và chưa ở dạng viên	WO
1210.20	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột hoặc ở dạng viên; phân hoa bia	RVC40 hoặc CTSH
1211.20	- Rễ cây nhân sâm	WO
1211.30	- Lá coca	WO
1211.40	- Thân cây anh túc	WO
1211.50	- Cây ma hoàng	WO
1211.90	- Loại khác:	WO
1212.21	- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	WO
1212.29	- - Loại khác:	WO
1212.91	- - Củ cải đường	WO
1212.92	- - Quả minh quyết (carob)	RVC40 hoặc CC
1212.93	- - Mía đường:	RVC40 hoặc CC
1212.94	- - Rễ rau diếp xoăn	RVC40 hoặc CC
1212.99	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CC
1213.00	Rom, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên	WO

1214.10	- Bột thô và viên cỏ linh lăng (alfalfa)	RVC40 hoặc CC
1214.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CC
1301.20	- Gôm Ả rập	WO
1301.90	- Loại khác:	WO
1302.11	- - Thuốc phiện:	RVC40 hoặc CC
1302.12	- - Từ cam thảo	RVC40 hoặc CC
1302.13	- - Từ hoa bia (hublong)	RVC40 hoặc CC
1302.14	- - Từ cây ma hoàng	RVC40 hoặc CC
1302.19	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CC
1302.20	- Chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic	RVC40 hoặc CC
1302.31	- - Thạch rau câu (agar-agar)	RVC40
1302.32	- - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả minh quyết, hạt minh quyết hoặc hạt guar	RVC40 hoặc CC
1302.39	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CC
1401.10	- Tre	WO
1401.20	- Song, mây:	WO
1401.90	- Loại khác	WO
1404.20	- Xơ của cây bông	RVC40 hoặc CC
1404.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CC
1501.10	- Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khô	RVC40 hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1501.20	- Mỡ lợn khác	RVC40 hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1501.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1502.10	- Mỡ tallow	RVC40 hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế

1502.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1503.00	Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu mỡ (dầu tallow), chưa nhũ hoá hoặc chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác	RVC40 hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1504.10	- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:	RVC40 hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1504.20	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá:	RVC40 hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1504.30	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ động vật có vú ở biển	RVC40 hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1505.00	Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin)	RVC40 hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1506.00	Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học	RVC40 hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1507.10	- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	RVC40 hoặc CC
1508.10	- Dầu thô	RVC40 hoặc CC
1508.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi

		mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1509.10	- Dầu nguyên chất (virgin):	RVC40 hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1509.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1510.00	Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng, thu được duy nhất từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hoá học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc các phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09	RVC40 hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1511.10	- Dầu thô	RVC40 hoặc CC
1511.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CC
1512.11	- - Dầu thô	RVC40 hoặc CC
1512.19	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1512.21	- - Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol	RVC40 hoặc CC
1512.29	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1513.11	- - Dầu thô	RVC40 hoặc CC
1513.19	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CC
1513.21	- - Dầu thô:	RVC40 hoặc CC
1513.29	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CC
1514.11	- - Dầu thô	RVC40 hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều

		kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1514.19	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1514.91	- - Dầu thô:	RVC40 hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1514.99	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1515.11	- - Dầu thô	RVC40 hoặc CC
1515.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1515.21	- - Dầu thô	RVC40 hoặc CC
1515.29	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1515.30	- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu:	RVC40 hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1515.50	- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng:	RVC40 hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp

		tinh chế
1515.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1516.10	- Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng:	RVC40 hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1516.20	- Chất béo và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng:	RVC40 hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1517.10	- Margarin, trừ loại margarin lỏng:	RVC40 hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1517.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1518.00	Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hoá, khử nước, sulphat hoá, thổi khô, polyme hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	RVC40 hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1520.00	Glycerin, thô; nước glycerin và dung dịch kiềm glycerin	RVC40 hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp

		tinh chế
1521.10	- Sáp thực vật	RVC40 hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1521.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1522.00	Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật	RVC40 hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1601.00	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó	RVC40 hoặc CC
1602.10	- Chế phẩm đồng nhất:	RVC40 hoặc CC
1602.20	- Từ gan động vật	RVC40 hoặc CC
1602.31	- - Từ gà tây:	RVC40 hoặc CC
1602.32	- - Từ gà thuộc loài Gallus domesticus:	RVC40 hoặc CC
1602.39	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
1602.41	- - Thịt mông đùi (ham) và các mảnh của chúng:	RVC40 hoặc CC
1602.42	- - Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh:	RVC40 hoặc CC
1602.49	- - Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn:	RVC40 hoặc CC
1602.50	- Từ động vật họ trâu bò	RVC40 hoặc CC
1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:	RVC40 hoặc CC
1604.11	- - Từ cá hồi:	RVC40 hoặc CC
1604.12	- - Từ cá trích nước lạnh:	RVC40 hoặc CC
1604.13	- - Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích com:	RVC40 hoặc CC
1604.14	- - Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn và cá ngừ ba chấm (Sarda spp.):	RVC40 hoặc CC
1604.15	- - Từ cá nục hoa:	RVC40 hoặc CC
1604.16	- - Từ cá com (cá trống):	RVC40 hoặc CC
1604.17	- - Cá chình:	RVC40 hoặc CC
1604.18	- - Vây cá mập:	RVC40 hoặc CC
1604.19	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CC
1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:	RVC40 hoặc CC
1604.31	- - Trứng cá tầm muối	RVC40 hoặc CC

1604.32	- - Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	RVC40 hoặc CC
1605.10	- Cua, ghe:	RVC40 hoặc CC
1605.21	- - Không đóng bao bì kín khí	RVC40 hoặc CC
1605.29	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CC
1605.30	- Tôm hùm	RVC40 hoặc CC
1605.40	- Động vật giáp xác khác	RVC40 hoặc CC
1605.51	- - Hàu	RVC40 hoặc CC
1605.52	- - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	RVC40 hoặc CC
1605.53	- - Vẹm (Mussels)	RVC40 hoặc CC
1605.54	- - Mực nang và mực ống:	RVC40 hoặc CC
1605.55	- - Bạch tuộc	RVC40 hoặc CC
1605.56	- - Nghêu (ngao), sò	RVC40 hoặc CC
1605.57	- - Bào ngư:	RVC40 hoặc CC
1605.58	- - Ốc, trừ ốc biển	RVC40 hoặc CC
1605.59	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
1605.61	- - Hải sâm	RVC40 hoặc CC
1605.62	- - Cầu gai	RVC40 hoặc CC
1605.63	- - Sứa	RVC40 hoặc CC
1605.69	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
1701.12	- - Đường củ cải	RVC40 hoặc CC
1701.13	- - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	RVC40 hoặc CC
1701.14	- - Các loại đường mía khác	RVC40 hoặc CC
1701.91	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	RVC40 hoặc CC
1701.99	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CC
1801.00	Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang	RVC40 hoặc CC
1802.00	Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác	RVC40 hoặc CC
1806.31	- - Có nhân	RVC40 hoặc CTSH
1806.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
1902.11	- - Có chứa trứng	RVC40 hoặc CC
1902.19	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CC
1902.20	- Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hay chế biến cách khác:	RVC40 hoặc CC
1902.30	- Sản phẩm từ bột nhào khác:	RVC40 hoặc CC
1902.40	- Couscous	RVC40 hoặc CC
1903.00	Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự	RVC40 hoặc CC
1904.10	- Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc:	RVC40 hoặc CC
1904.20	- Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ:	RVC40 hoặc CC
1904.30	- Lúa mì bulgur	RVC40 hoặc CC

1904.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CC
2001.10	- Dưa chuột và dưa chuột ri	RVC40 hoặc CC
2001.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CC
2003.10	- Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>	RVC40 hoặc CC
2003.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CC
2004.10	- Khoai tây	RVC40 hoặc CC
2004.90	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	RVC40 hoặc CC
2005.10	- Rau đồng nhất:	RVC40 hoặc CC
2005.20	- Khoai tây:	RVC40 hoặc CC
2005.60	- Măng tây	RVC40 hoặc CC
2005.70	- Ô liu	RVC40 hoặc CC
2005.80	- Ngô ngọt (<i>Zea mays</i> var. <i>saccharata</i>)	RVC40 hoặc CC
2005.91	- - Măng tre	RVC40 hoặc CC
2005.99	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CC
2006.00	Rau, quả, quả hạch (nuts), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường)	RVC40 hoặc CC
2008.11	- - Lạc:	RVC40 hoặc CC
2008.19	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp:	RVC40 hoặc CC
2008.20	- Dứa:	RVC40 hoặc CC
2008.30	- Quả thuộc chi cam quýt:	RVC40 hoặc CC
2008.40	- Quả lê	RVC40 hoặc CC
2008.50	- Mơ	RVC40 hoặc CC
2008.60	- Anh đào (Cherries):	RVC40 hoặc CC
2008.70	- Đào, kể cả quả xuân đào:	RVC40 hoặc CC
2008.80	- Dâu tây	RVC40 hoặc CC
2008.91	- - Lõi cây cọ	RVC40 hoặc CC
2008.93	- - Quả nam việt quất (<i>Vaccinium macrocarpon</i> , <i>Vaccinium oxycoccos</i> , <i>Vaccinium Vitis-idaea</i>):	RVC40 hoặc CC
2008.97	- - Dạng hỗn hợp:	RVC40 hoặc CC
2008.99	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CC
2009.11	- - Đông lạnh	RVC40 hoặc CC
2009.12	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	RVC40 hoặc CC
2009.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
2009.21	- - Với trị giá Brix không quá 20	RVC40 hoặc CC
2009.29	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
2009.31	- - Với trị giá Brix không quá 20	RVC40 hoặc CC
2009.39	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
2009.41	- - Với trị giá Brix không quá 20	RVC40 hoặc CC
2009.49	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
2009.61	- - Với trị giá Brix không quá 30	RVC40 hoặc CC
2009.69	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
2009.71	- - Với trị giá Brix không quá 20	RVC40 hoặc CC

2009.79	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
2009.81	- - Quả nam việt quất (<i>Vaccinium macrocarpon</i> , <i>Vaccinium oxycoccos</i> , <i>Vaccinium Vitis-idaea</i>):	RVC40 hoặc CC
2009.89	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CC
2009.90	- Nước ép hỗn hợp:	RVC40 hoặc CC
2101.11	- - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc:	RVC40 hoặc CC
2101.12	- - Các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:	RVC40 hoặc CC
2101.20	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là chè hoặc chè Paragoay:	RVC40 hoặc CC
2101.30	- Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc của chúng	RVC40 hoặc CC
2102.10	- Men sống	RVC40 hoặc CC
2102.20	- Men ỳ; các vi sinh đơn bào khác, chết:	RVC40 hoặc CC
2102.30	- Bột nở đã pha chế	RVC40 hoặc CC
2103.20	- Ketchup cà chua và nước xốt cà chua khác	RVC40 hoặc CTSH
2103.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
2106.10	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn	RVC40 hoặc CTSH
2106.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
2201.10	- Nước khoáng và nước có ga:	RVC40 hoặc CC
2201.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CC
2202.10	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu:	RVC40 hoặc CC
2202.91	- - Bia không cồn	RVC40 hoặc CC
2202.99	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CC
2203.00	Bia sản xuất từ malt	RVC40 hoặc CC
2204.10	- Rượu vang nổ	RVC40 hoặc CC
2204.21	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:	RVC40 hoặc CC
2204.22	- - Loại trong đồ đựng trên 2 lít nhưng không vượt quá 10 lít:	RVC40 hoặc CC
2204.29	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CC
2204.30	- Hèm nho khác:	RVC40 hoặc CC
2206.00	Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong, rượu sa kê); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hay ghi ở nơi khác	RVC40 hoặc CC
2301.10	- Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	RVC40 hoặc CC
2301.20	- Bột mịn, bột thô và viên, từ cá hay động vật giáp xác,	RVC40 hoặc CC

	động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống khác:	
2303.20	- Bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường	RVC40 hoặc CC
2303.30	- Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất	RVC40 hoặc CC
2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:	RVC40 hoặc CC
2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:	RVC40 hoặc CC
2401.30	- Phế liệu lá thuốc lá:	RVC40 hoặc CC
2523.21	- - Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo	RVC40 hoặc CTSH ngoại trừ từ 2523.29 - 2523.90
2523.29	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH ngoại trừ từ 2523.21 - 2523.90
2525.20	- Bột mì ca	RVC40 hoặc CTSH
2525.30	- Phế liệu mì ca	WO
2613.10	- Đã nung	RVC40 hoặc CTSH
2613.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
2617.10	- Quặng antimon và tinh quặng antimon	RVC40 hoặc CTSH
2617.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
2619.00	Xỉ, xỉ luyện kim (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép	WO
2620.11	- - Kẽm tạp chất cứng (sten trắng kẽm)	WO
2620.19	- - Loại khác	WO
2620.21	- - Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ	WO
2620.29	- - Loại khác	WO
2620.30	- Chứa chủ yếu là đồng	WO
2620.60	- Chứa arsen, thuỷ ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hoá học của chúng	WO
2620.91	- - Chứa antimon, berily, cađimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng	WO
2620.99	- - Loại khác:	WO
2621.10	- Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	WO
2621.90	- Loại khác	WO
2921.21	- - Etylendiamin và muối của nó	RVC40 hoặc CTSH
2921.29	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
2922.12	- - Dietanolamin và muối của nó	RVC40 hoặc CTSH
2922.15	- - Triethanolamine	RVC40 hoặc CTSH
2922.19	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
2922.41	- - Lysin và este của nó; muối của chúng	RVC40 hoặc CTSH
2923.30	- Tetraethylammonium perfluorooctane sulphonate	RVC40 hoặc CTSH
2923.40	- Didecyldimethylammonium perfluorooctane sulphonate	RVC40 hoặc CTSH
2923.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTSH

3005.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
3301.30	- Chất tựa nhựa	RVC40 hoặc CTSH
3501.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
3502.11	- - Đã làm khô	RVC40 hoặc CTSH
3502.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
3502.20	- Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein	RVC40 hoặc CTSH
3502.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
3506.10	- Các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc như các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1kg	RVC40 hoặc CTSH ngoại trừ từ 3501.90 hoặc 3503
3506.91	- - Chất kết dính làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13 hoặc từ cao su	RVC40 hoặc CTSH
3506.99	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
3707.10	- Dạng nhũ tương nhạy	RVC40 hoặc CTSH
3707.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
3823.11	- - Axit stearic	RVC40 hoặc CTSH
3823.12	- - Axit oleic	RVC40 hoặc CTSH
3823.13	- - Axit béo dầu tall	RVC40 hoặc CTSH
3823.19	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
3823.70	- Cồn béo công nghiệp:	RVC40 hoặc CTSH
3824.84	- - Chứa aldrin (ISO), camphechlor (ISO) (toxaphene), chlordane (ISO), chlordecone (ISO), DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2- bis(p-chlorophenyl)ethane), dieldrin (ISO, INN), endosulfan (ISO), endrin (ISO), heptachlor (ISO) hoặc mirex (ISO)	RVC40 hoặc CTSH
3824.85	- - Chứa 1,2,3,4,5,6-hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN)	RVC40 hoặc CTSH
3824.86	- - Chứa pentachlorobenzene (ISO) hoặc hexachlorobenzene (ISO)	RVC40 hoặc CTSH
3824.87	- - Chứa perfluorooctane sulphonic axit, muối của nó, perfluorooctane sulphonamides, hoặc perfluorooctane sulphonyl fluoride	RVC40 hoặc CTSH
3824.88	- - Chứa tetra-, penta-, hexa-, hepta- hoặc octabromodiphenyl ethers	RVC40 hoặc CTSH
3824.91	- - Hỗn hợp và chế phẩm chủ yếu chứa (5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5- yl)methyl methyl methylphosphonate và bis[(5- ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2- dioxaphosphinan-5- yl)methyl] methylphosphonate	RVC40 hoặc CTSH
3824.99	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
3826.00	Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng là dầu có nguồn gốc	RVC40 hoặc CTSH

	từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bi-tum	
4104.41	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lợn)	RVC40 hoặc CTSH
4105.30	- Ổ dạng khô (mộc)	RVC40 hoặc CTSH
4106.22	- - Ổ dạng khô (mộc)	RVC40 hoặc CTSH
4106.32	- - Ổ dạng khô (mộc)	RVC40 hoặc CTSH
4106.40	- Cửa loài bò sát	RVC40 hoặc CTH hoặc hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện có sự chuyển đổi từ da ướt sang da khô
4106.92	- - Ổ dạng khô (mộc)	RVC40 hoặc CTSH
4202.11	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp:	RVC40 hoặc CC
4202.12	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:	RVC40 hoặc CC
4202.19	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CC
4202.21	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	RVC40 hoặc CC
4202.22	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt	RVC40 hoặc CC
4202.29	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
4202.31	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	RVC40 hoặc CC
4202.32	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt	RVC40 hoặc CC
4202.39	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
4202.91	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp:	RVC40 hoặc CC
4202.92	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt:	RVC40 hoặc CC
4202.99	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CC
4401.11	- - Từ cây lá kim	RVC40 hoặc CTSH
4401.12	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	RVC40 hoặc CTSH
4401.21	- - Từ cây lá kim	RVC40 hoặc CTSH
4401.22	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	RVC40 hoặc CTSH
4401.31	- - Viên gỗ	RVC40 hoặc CTSH
4401.39	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
4401.40	- Mùn cưa và phế liệu gỗ, chưa đóng thành khối	RVC40 hoặc CTSH
4402.10	- Cửa tre	RVC40 hoặc CTSH
4402.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
4403.11	- - Từ cây lá kim:	RVC40 hoặc CTSH
4403.12	- - Từ cây không thuộc loài lá kim:	RVC40 hoặc CTSH
4403.21	- - Từ cây thông (Pinus spp.), có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	RVC40 hoặc CTSH
4403.22	- - Từ cây thông (Pinus spp.), loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
4403.23	- - Từ cây linh sam (Abies spp.) và cây vân sam (Picea spp.), có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	RVC40 hoặc CTSH
4403.24	- - Từ cây linh sam (Abies spp.) và cây vân sam (Picea spp.), loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
4403.25	- - Loại khác, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15	RVC40 hoặc CTSH

	cm trở lên:	
4403.26	-- Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
4403.41	-- Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	RVC40 hoặc CTSH
4403.49	-- Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
4403.91	-- Gỗ sồi (Quercus spp.):	RVC40 hoặc CTSH
4403.93	-- Từ cây dẻ gai (Fagus spp.), có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	RVC40 hoặc CTSH
4403.94	-- Từ cây dẻ gai (Fagus spp.), loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
4403.95	-- Từ cây bạch dương (Betula spp.), có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	RVC40 hoặc CTSH
4403.96	-- Từ cây bạch dương (Betula spp.), loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
4403.97	-- Từ cây dương (poplar and aspen) (Populus spp.):	RVC40 hoặc CTSH
4403.98	-- Từ bạch đàn (Eucalyptus spp.):	RVC40 hoặc CTSH
4403.99	-- Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
4404.10	- Từ cây lá kim	RVC40 hoặc CTSH
4404.20	- Từ cây không thuộc loài lá kim:	RVC40 hoặc CTSH
4405.00	Sợi gỗ; bột gỗ	RVC40 hoặc CTSH
4406.11	-- Từ cây lá kim	RVC40 hoặc CTSH
4406.12	-- Từ cây không thuộc loài lá kim	RVC40 hoặc CTSH
4406.91	-- Từ cây lá kim	RVC40 hoặc CTSH
4406.92	-- Từ cây không thuộc loài lá kim	RVC40 hoặc CTSH
4407.11	-- Từ cây thông (Pinus spp.)	RVC40 hoặc CTSH
4407.12	-- Từ cây linh sam (Abies spp.) và cây vân sam (Picea spp.)	RVC40 hoặc CTSH
4407.19	-- Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
4407.21	-- Gỗ Mahogany (Swietenia spp.):	RVC40 hoặc CTSH
4407.22	-- Gỗ Virola, Imbuia và Balsa:	RVC40 hoặc CTSH
4407.25	-- Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	RVC40 hoặc CTSH
4407.26	-- Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan:	RVC40 hoặc CTSH
4407.27	-- Gỗ Sapelli:	RVC40 hoặc CTSH
4407.28	-- Gỗ Iroko:	RVC40 hoặc CTSH
4407.29	-- Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
4407.91	-- Gỗ sồi (Quercus spp.):	RVC40 hoặc CTSH
4407.92	-- Gỗ dẻ gai (Fagus spp.):	RVC40 hoặc CTSH
4407.93	-- Gỗ thích (Acer spp.):	RVC40 hoặc CTSH
4407.94	-- Gỗ anh đào (Prunus spp.):	RVC40 hoặc CTSH
4407.95	-- Gỗ tần bì (Fraxinus spp.):	RVC40 hoặc CTSH
4407.96	-- Gỗ bạch dương (Betula spp.):	RVC40 hoặc CTSH
4407.97	-- Từ gỗ cây dương (poplar and aspen) (Populus spp.):	RVC40 hoặc CTSH
4407.99	-- Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
4408.10	- Từ cây lá kim:	RVC40 hoặc CTSH

4408.31	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau	RVC40 hoặc CTSH
4408.39	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
4408.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
4409.10	- Từ cây lá kim	RVC40 hoặc CTSH
4409.21	- - Từ tre	RVC40 hoặc CTSH
4409.22	- - Từ gỗ nhiệt đới	RVC40 hoặc CTSH
4409.29	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
4410.11	- - Ván dăm	RVC40 hoặc CTSH
4410.12	- - Ván dăm định hướng (OSB)	RVC40 hoặc CTSH
4410.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
4410.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
4411.12	- - Loại có chiều dày không quá 5 mm	RVC40 hoặc CTSH
4411.13	- - Loại có chiều dày trên 5 mm nhưng không quá 9 mm	RVC40 hoặc CTSH
4411.14	- - Loại có chiều dày trên 9 mm	RVC40 hoặc CTSH
4411.92	- - Có tỷ trọng trên 0,8 g/cm ³	RVC40 hoặc CTSH
4411.93	- - Có tỷ trọng trên 0,5 g/cm ³ nhưng không quá 0,8 g/cm ³	RVC40 hoặc CTSH
4411.94	- - Có tỷ trọng không quá 0,5 g/cm ³	RVC40 hoặc CTSH
4412.10	- Cửa tre	RVC40 hoặc CTSH
4412.31	- - Với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ nhiệt đới	RVC40 hoặc CTSH
4412.33	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loài cây lá kim thuộc các loài cây tổng quá sủ (Alnus spp.), cây tần bì (Fraxinus spp.), cây dẻ gai (Fagus spp.), cây bạch dương (Betula spp.), cây anh đào (Prunus spp.), cây hạt dẻ (Castanea spp.), cây du (Ulmus spp.), cây bạch đàn (Eucalyptus spp.), cây mại châu (Carya spp.), cây hạt dẻ ngựa (Aesculus spp.), cây đoan (Tilia spp.), cây thích (Acer spp.), cây sồi (Quercus spp.), cây tiêu huyền (Platanus spp.), cây dương (poplar và aspen) (Populus spp.), cây dương hòe (Robinia spp.), cây hoàng dương (Liriodendron spp.) hoặc cây óc chó (Juglans spp.)	RVC40 hoặc CTSH
4412.34	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim chưa được chi tiết tại phân nhóm 4412.33	RVC40 hoặc CTSH
4412.39	- - Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim	RVC40 hoặc CTSH
4412.94	- - Tấm khối, tấm mỏng và tấm lót	RVC40 hoặc CTSH
4412.99	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
4413.00	Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc các dạng hình	RVC40 hoặc CTSH
4414.00	Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự	RVC40 hoặc CTSH

4415.10	- Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự; tang cuốn cáp	RVC40 hoặc CTSH
4415.20	- Giá kệ để kê hàng, giá kệ để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; kệ có thể tháo lắp linh hoạt (pallet collars)	RVC40 hoặc CTSH
4416.00	Thùng tô nôm, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong	RVC40 hoặc CTSH
4417.00	Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt và khuôn giầy hoặc ủng, bằng gỗ	RVC40 hoặc CTSH
4418.10	- Cửa sổ, cửa sổ kiểu Pháp và khung cửa sổ	RVC40 hoặc CTSH
4418.20	- Cửa ra vào và khung cửa ra vào và ngưỡng cửa của chúng	RVC40 hoặc CTSH
4418.40	- Ván cốp pha xây dựng	RVC40 hoặc CTSH
4418.50	- Ván lợp (shingles and shakes)	RVC40 hoặc CTSH
4418.60	- Cột trụ và xà, dầm	RVC40 hoặc CTSH
4418.73	- - Từ tre hoặc có ít nhất lớp trên cùng (lớp phủ) từ tre:	RVC40 hoặc CTSH
4418.74	- - Loại khác, cho sàn khảm (mosaic floors)	RVC40 hoặc CTSH
4418.75	- - Loại khác, nhiều lớp	RVC40 hoặc CTSH
4418.79	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
4418.91	- - Từ tre	RVC40 hoặc CTSH
4418.99	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
4419.11	- - Thớt cắt bánh mì, thớt chặt và các loại thớt tương tự	RVC40 hoặc CTSH
4419.12	- - Đũa	RVC40 hoặc CTSH
4419.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
4419.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
4420.10	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, bằng gỗ	RVC40 hoặc CTSH
4420.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
4421.10	- Mắc treo quần áo	RVC40 hoặc CTSH
4421.91	- - Từ tre:	RVC40 hoặc CTSH
4421.99	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
4703.21	- - Từ gỗ cây lá kim	RVC40 hoặc CTSH
4703.29	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	RVC40 hoặc CTSH
4704.21	- - Từ gỗ cây lá kim	RVC40 hoặc CTSH
4704.29	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	RVC40 hoặc CTSH
4823.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
5001.00	Kén tằm phù hợp dùng làm tơ	RVC40 hoặc CC
5002.00	Tơ tằm thô (chưa xe)	RVC40 hoặc CC
5003.00	Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế)	RVC40 hoặc CC
5004.00	Sợi tơ tằm (trừ sợi kéo từ phế liệu tơ tằm) chưa đóng gói để bán lẻ	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5005.00	Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, chưa đóng gói để bán lẻ	RVC40 hoặc CTH hoặc

		Quy tắc hàng dệt may
5006.00	Sợi tơ tằm và sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tằm	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5007.10	- Vải dệt thoi từ tơ vụn:	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5007.20	- Các loại vải dệt thoi khác, có chứa 85% trở lên tính theo trọng lượng của tơ hoặc phế liệu tơ tằm ngoại trừ tơ vụn:	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5007.90	- Các loại vải khác:	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5101.11	- - Lông cừu đã xén	RVC40 hoặc CC
5101.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
5101.21	- - Lông cừu đã xén	RVC40 hoặc CC
5101.29	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
5101.30	- Đã được carbon hóa	RVC40 hoặc CC
5102.11	- - Cửa dê Ca-sơ-mia (len casomia)	RVC40 hoặc CC
5102.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
5102.20	- Lông động vật loại thô	RVC40 hoặc CC
5103.10	- Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	RVC40 hoặc CC
5103.20	- Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	RVC40 hoặc CC
5103.30	- Phế liệu từ lông động vật loại thô	RVC40 hoặc CC
5105.10	- Lông cừu chải thô	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5105.21	- - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5105.29	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5105.31	- - Cửa dê Ca-sơ-mia (len casomia)	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5105.39	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5105.40	- Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5106.10	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5106.20	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5107.10	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5107.20	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5108.10	- Chải thô	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may

5108.20	- Chải kỹ	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5109.10	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5109.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5110.00	Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quần bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5111.11	- - Trọng lượng không quá 300 g/m ²	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5111.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5111.20	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5111.30	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5111.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5112.11	- - Trọng lượng không quá 200 g/m ²	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5112.19	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5112.20	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5112.30	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5112.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5113.00	Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5201.00	Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ	RVC40 hoặc CC
5202.10	- Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ)	RVC40 hoặc CC
5202.91	- - Bông tái chế	RVC40 hoặc CC
5202.99	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
5203.00	Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ	RVC40 hoặc CC
5204.11	- - Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên:	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5204.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5204.20	- Đã đóng gói để bán lẻ	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205.11	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205.12	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29	RVC40 hoặc CTH hoặc

	decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	Quy tắc hàng dệt may
5205.13	-- Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205.14	-- Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205.15	-- Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205.21	-- Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205.22	-- Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205.23	-- Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205.24	-- Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205.26	-- Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét trên 80 đến 94)	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205.27	-- Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét trên 94 đến 120)	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205.28	-- Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét trên 120)	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205.31	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205.32	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205.33	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205.34	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205.35	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205.41	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205.42	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205.43	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205.44	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205.46	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80 đến 94)	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may

5205.47	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét sợi đơn trên 94 đến 120)	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205.48	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét sợi đơn trên 120)	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206.11	-- Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206.12	-- Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206.13	-- Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206.14	-- Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206.15	-- Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206.21	-- Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206.22	-- Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206.23	-- Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206.24	-- Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206.25	-- Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206.31	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206.32	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206.33	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206.34	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206.35	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206.41	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206.42	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206.43	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may

5206.44	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206.45	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 80)	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5207.10	- Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5207.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208.11	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m ²	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208.12	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ²	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208.13	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208.19	- - Vải dệt khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208.21	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m ²	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208.22	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ²	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208.23	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208.29	- - Vải dệt khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208.31	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m ² :	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208.32	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ²	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208.33	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208.39	- - Vải dệt khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208.41	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m ² :	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208.42	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ² :	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208.43	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208.49	- - Vải dệt khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208.51	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m ² :	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208.52	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ² :	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208.59	- - Vải dệt khác:	RVC40 hoặc CTH hoặc

		Quy tắc hàng dệt may
5209.11	-- Vải vân điểm:	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5209.12	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5209.19	-- Vải dệt khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5209.21	-- Vải vân điểm	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5209.22	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5209.29	-- Vải dệt khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5209.31	-- Vải vân điểm	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5209.32	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5209.39	-- Vải dệt khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5209.41	-- Vải vân điểm	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5209.42	-- Vải denim	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5209.43	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5209.49	-- Vải dệt khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5209.51	-- Vải vân điểm:	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5209.52	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5209.59	-- Vải dệt khác:	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5210.11	-- Vải vân điểm	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5210.19	-- Vải dệt khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5210.21	-- Vải vân điểm	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5210.29	-- Vải dệt khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5210.31	-- Vải vân điểm	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5210.32	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may

5210.39	- - Vải dệt khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5210.41	- - Vải vân điểm:	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5210.49	- - Vải dệt khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5210.51	- - Vải vân điểm:	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5210.59	- - Vải dệt khác:	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5211.11	- - Vải vân điểm	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5211.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5211.19	- - Vải dệt khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5211.20	- Đã tẩy trắng	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5211.31	- - Vải vân điểm	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5211.32	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5211.39	- - Vải dệt khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5211.41	- - Vải vân điểm:	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5211.42	- - Vải denim	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5211.43	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5211.49	- - Vải dệt khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5211.51	- - Vải vân điểm:	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5211.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5211.59	- - Vải dệt khác:	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5212.11	- - Chưa tẩy trắng	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5212.12	- - Đã tẩy trắng	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5212.13	- - Đã nhuộm	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5212.14	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC40 hoặc CTH hoặc

		Quy tắc hàng dệt may
5212.15	- - Đã in:	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5212.21	- - Chưa tẩy trắng	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5212.22	- - Đã tẩy trắng	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5212.23	- - Đã nhuộm	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5212.24	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5212.25	- - Đã in:	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5301.10	- Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	RVC40 hoặc CC
5301.21	- - Đã tách lõi hoặc đã đập	RVC40 hoặc CC
5301.29	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
5301.30	- Xơ lanh dạng ngắn hoặc phế liệu lanh	RVC40 hoặc CC
5302.10	- Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	RVC40 hoặc CC
5302.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CC
5303.10	- Dày và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	RVC40 hoặc CC
5303.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CC
5305.00	Xơ dừa, xơ chuối abaca (Manila hemp hoặc Musa textilis Nee), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	RVC40 hoặc CC
5306.10	- Sợi đơn	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5306.20	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5307.10	- Sợi đơn	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5307.20	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5308.20	- Sợi gai dầu	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5308.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5309.11	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5309.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5309.21	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	RVC40 hoặc CTH hoặc

		Quy tắc hàng dệt may
5309.29	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5310.10	- Chưa tẩy trắng:	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5310.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5311.00	Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5401.10	- Từ sợi filament tổng hợp:	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5401.20	- Từ sợi filament tái tạo:	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402.11	- - Từ các aramit	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402.20	- Sợi có độ bền cao làm từ polyeste, đã hoặc chưa làm dún	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402.31	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402.32	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402.33	- - Từ các polyeste	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402.34	- - Từ polypropylen	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402.39	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402.44	- - Từ nhựa đàn hồi:	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402.45	- - Loại khác, từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402.46	- - Loại khác, từ các polyeste, được định hướng một phần	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402.47	- - Loại khác, từ các polyeste	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402.48	- - Loại khác, từ polypropylen	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402.49	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402.51	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402.52	- - Từ các polyeste	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may

5402.53	- - Từ polypropylen	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402.59	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402.61	- - Từ nilông hoặc các polyamit khác	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402.62	- - Từ các polyeste	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402.63	- - Từ polypropylen	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402.69	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5403.10	- Sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5403.31	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét:	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5403.32	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét:	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5403.33	- - Từ xenlulo axetat:	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5403.39	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5403.41	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose):	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5403.42	- - Từ xenlulo axetat:	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5403.49	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5404.11	- - Từ nhựa đàn hồi	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5404.12	- - Loại khác, từ polypropylen	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5404.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5404.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5405.00	Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dài và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rom) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5406.00	Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407.10	- Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng nilông hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác:	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407.20	- Vải dệt thoi từ dải hoặc dạng tương tự	RVC40 hoặc CTH hoặc

		Quy tắc hàng dệt may
5407.30	- Vải dệt thoi đã được nêu ở Chú giải 9 Phần XI	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407.41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407.42	- - Đã nhuộm	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407.43	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407.44	- - Đã in	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407.51	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407.52	- - Đã nhuộm	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407.53	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407.54	- - Đã in	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407.61	- - Có tỷ trọng sợi filament polyeste không dún từ 85% trở lên:	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407.69	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407.71	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407.72	- - Đã nhuộm	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407.73	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407.74	- - Đã in	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407.81	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407.82	- - Đã nhuộm	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407.83	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407.84	- - Đã in	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407.91	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407.92	- - Đã nhuộm	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407.93	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may

5407.94	- - Đã in	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5408.10	- Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose):	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5408.21	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5408.22	- - Đã nhuộm	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5408.23	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5408.24	- - Đã in	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5408.31	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5408.32	- - Đã nhuộm	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5408.33	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5408.34	- - Đã in	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5501.10	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5501.20	- Từ các polyeste	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5501.30	- Từ acrylic hoặc modacrylic	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5501.40	- Từ polypropylen	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5501.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5502.10	- Từ axetat xenlulo	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5502.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5503.11	- - Từ các aramit	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5503.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5503.20	- Từ các polyeste	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5503.30	- Từ acrylic hoặc modacrylic	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5503.40	- Từ polypropylen	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5503.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CC hoặc

		Quy tắc hàng dệt may
5504.10	- Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5504.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5505.10	- Từ các xơ tổng hợp	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5505.20	- Từ các xơ tái tạo	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5506.10	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5506.20	- Từ các polyeste	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5506.30	- Từ acrylic hoặc modacrylic	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5506.40	- Từ polypropylen	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5506.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5507.00	Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5508.10	- Từ xơ staple tổng hợp:	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5508.20	- Từ xơ staple tái tạo:	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5509.11	- - Sợi đơn	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5509.12	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5509.21	- - Sợi đơn	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5509.22	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5509.31	- - Sợi đơn	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5509.32	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5509.41	- - Sợi đơn	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5509.42	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5509.51	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tái tạo	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5509.52	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn:	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may

5509.53	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5509.59	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5509.61	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5509.62	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5509.69	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5509.91	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5509.92	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5509.99	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5510.11	- - Sợi đơn	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5510.12	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5510.20	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5510.30	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5510.90	- Sợi khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5511.10	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên:	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5511.20	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%:	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5511.30	- Từ xơ staple tái tạo	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5512.11	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5512.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5512.21	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5512.29	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5512.91	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5512.99	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5513.11	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	RVC40 hoặc CTH hoặc

		Quy tắc hàng dệt may
5513.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5513.13	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5513.19	- - Vải dệt thoi khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5513.21	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5513.23	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5513.29	- - Vải dệt thoi khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5513.31	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5513.39	- - Vải dệt thoi khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5513.41	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5513.49	- - Vải dệt thoi khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5514.11	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5514.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5514.19	- - Vải dệt thoi khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5514.21	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5514.22	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5514.23	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5514.29	- - Vải dệt thoi khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5514.30	- Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5514.41	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5514.42	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5514.43	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5514.49	- - Vải dệt thoi khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may

5515.11	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tơ tái tạo vit-cô (viscose)	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5515.12	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5515.13	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5515.19	-- Loại khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5515.21	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5515.22	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5515.29	-- Loại khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5515.91	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5515.99	-- Loại khác:	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5516.11	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5516.12	-- Đã nhuộm	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5516.13	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5516.14	-- Đã in	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5516.21	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5516.22	-- Đã nhuộm	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5516.23	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5516.24	-- Đã in	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5516.31	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5516.32	-- Đã nhuộm	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5516.33	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5516.34	-- Đã in	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5516.41	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5516.42	-- Đã nhuộm	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may

		Quy tắc hàng dệt may
5516.43	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5516.44	- - Đã in	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5516.91	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5516.92	- - Đã nhuộm	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5516.93	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5516.94	- - Đã in	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5601.21	- - Từ bông	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5601.22	- - Từ xơ nhân tạo:	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5601.29	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5601.30	- Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ:	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5602.10	- Phốt, nỉ xuyên kim và vải khâu đính	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5602.21	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5602.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5602.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5603.11	- - Trọng lượng không quá 25 g/m ²	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5603.12	- - Trọng lượng trên 25 g/m ² nhưng không quá 70 g/m ²	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5603.13	- - Trọng lượng trên 70 g/m ² nhưng không quá 150 g/m ²	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5603.14	- - Trọng lượng trên 150 g/m ²	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5603.91	- - Trọng lượng không quá 25 g/m ²	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5603.92	- - Trọng lượng trên 25 g/m ² nhưng không quá 70 g/m ²	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5603.93	- - Trọng lượng trên 70 g/m ² nhưng không quá 150 g/m ²	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5603.94	- - Trọng lượng trên 150 g/m ²	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may

5604.10	- Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5604.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5605.00	Sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt, hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5606.00	Sợi cuộn bọc, và dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông đuôi hoặc bờm ngựa); sợi sonin (chenille) (kể cả sợi sonin xù); sợi sùi vòng	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5607.21	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5607.29	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5607.41	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5607.49	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5607.50	- Từ xơ tổng hợp khác:	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5607.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5608.11	- - Lưới đánh cá thành phẩm	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5608.19	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5608.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5609.00	Các sản phẩm làm từ sợi, dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chảo bện (cordage), thùng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5701.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5701.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5702.10	- Thảm “Kelem”, “Schumacks”, “Karamanie” và các loại thảm dệt thủ công tương tự	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5702.20	- Hàng trải sàn từ xơ dừa (coir)	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5702.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5702.32	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo	RVC40 hoặc CC hoặc

		Quy tắc hàng dệt may
5702.39	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5702.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5702.42	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo:	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5702.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5702.50	- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5702.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5702.92	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo:	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5702.99	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5703.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5703.20	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác:	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5703.30	- Từ các vật liệu dệt nhân tạo khác:	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5703.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5704.10	- Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 m ²	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5704.20	- Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa trên 0,3 m ² nhưng không quá 1 m ²	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5704.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5705.00	Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5801.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5801.21	- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt:	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5801.22	- - Nhung kẻ đã cắt:	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5801.23	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5801.26	- - Các loại vải sonin (chenille):	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5801.27	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may

5801.31	- - Vải có sợi ngang nổi vòng chưa cắt:	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5801.32	- - Nhung kẻ đã cắt:	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5801.33	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5801.36	- - Các loại vải sonin (chenille):	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5801.37	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5801.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5802.11	- - Chưa tẩy trắng	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5802.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5802.20	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác:	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5802.30	- Các loại vải dệt có chân sợi nổi vòng:	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5803.00	Vải dệt quần, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5804.10	- Vải tuyen và vải dệt lưới khác:	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5804.21	- - Từ xơ nhân tạo:	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5804.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5804.30	- Ren làm bằng tay	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5805.00	Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5806.10	- Vải dệt thoi có tạo vòng lông (kể cả vải khăn lông và các loại vải dệt nổi vòng tương tự) và vải dệt từ sợi sonin (chenille):	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5806.20	- Vải dệt thoi khác, có chứa sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su từ 5% trở lên tính theo trọng lượng:	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5806.31	- - Từ bông:	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5806.32	- - Từ xơ nhân tạo:	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5806.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may

5806.40	- Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5807.10	- Dệt thoi	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5807.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5808.10	- Các dải bện dạng chiếc:	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5808.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5809.00	Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5810.10	- Hàng thêu không lộ nền	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5810.91	- - Từ bông	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5810.92	- - Từ xơ nhân tạo	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5810.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5811.00	Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5901.10	- Vải dệt được tráng gôm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc các loại tương tự	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5901.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5902.10	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác:	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5902.20	- Từ các polyeste:	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5902.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5903.10	- Với poly(vinyl clorua):	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5903.20	- Với polyurethan	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5903.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5904.10	- Vải sơn	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5904.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CC hoặc

		Quy tắc hàng dệt may
5905.00	Các loại vải dệt phủ tường	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5906.10	- Bảng dính có chiều rộng không quá 20 cm	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5906.91	- - Vải dệt kim hoặc vải móc	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5906.99	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5907.00	Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; vải canvas được vẽ làm phong cảnh cho rạp hát, phong trường quay hoặc loại tương tự	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5908.00	Các loại bắc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5909.00	Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5910.00	Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5911.10	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5911.20	- Vải dùng để rây sàng (bolting cloth), đã hoặc chưa hoàn thiện	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5911.31	- - Trọng lượng dưới 650 g/m ²	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5911.32	- - Trọng lượng từ 650 g/m ² trở lên	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5911.40	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5911.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
6001.10	- Vải “vòng lông dài”	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6001.21	- - Từ bông	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6001.22	- - Từ xơ nhân tạo	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6001.29	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CTH hoặc

		Quy tắc hàng dệt may
6001.91	- - Từ bông	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6001.92	- - Từ xơ nhân tạo:	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6001.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6002.40	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6002.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6003.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6003.20	- Từ bông	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6003.30	- Từ các xơ tổng hợp	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6003.40	- Từ các xơ tái tạo	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6003.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6004.10	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không bao gồm sợi cao su:	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6004.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6005.21	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6005.22	- - Đã nhuộm	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6005.23	- - Từ các sợi có màu khác nhau	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6005.24	- - Đã in	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6005.35	- - Các loại vải được chi tiết trong Chú giải phân nhóm 1 Chương này	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6005.36	- - Loại khác, chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6005.37	- - Loại khác, đã nhuộm:	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6005.38	- - Loại khác, từ các sợi có màu khác nhau:	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6005.39	- - Loại khác, đã in:	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6005.41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may

6005.42	- - Đã nhuộm	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6005.43	- - Từ các sợi có màu khác nhau	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6005.44	- - Đã in	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6005.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6006.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6006.21	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6006.22	- - Đã nhuộm	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6006.23	- - Từ các sợi có màu khác nhau	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6006.24	- - Đã in	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6006.31	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6006.32	- - Đã nhuộm:	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6006.33	- - Từ các sợi có màu khác nhau:	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6006.34	- - Đã in:	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6006.41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6006.42	- - Đã nhuộm:	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6006.43	- - Từ các sợi có màu khác nhau:	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6006.44	- - Đã in:	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6006.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6101.20	- Từ bông	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6101.30	- Từ sợi nhân tạo	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất

		kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6101.90	- Từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6102.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6102.20	- Từ bông	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6102.30	- Từ sợi nhân tạo	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6102.90	- Từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6103.10	- Bộ com-lê	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6103.22	- - Từ bông	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6103.23	- - Từ sợi tổng hợp	RVC40 hoặc CC và sản

		phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6103.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6103.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6103.32	- - Từ bông	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6103.33	- - Từ sợi tổng hợp	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6103.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6103.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6103.42	- - Từ bông	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt

		may
6103.43	- - Từ sợi tổng hợp	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6103.49	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6104.13	- - Từ sợi tổng hợp	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6104.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6104.22	- - Từ bông	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6104.23	- - Từ sợi tổng hợp	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6104.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6104.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất

		kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6104.32	- - Từ bông	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6104.33	- - Từ sợi tổng hợp	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6104.39	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6104.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6104.42	- - Từ bông	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6104.43	- - Từ sợi tổng hợp	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6104.44	- - Từ sợi tái tạo	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6104.49	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CC và sản

		phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6104.51	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6104.52	- - Từ bông	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6104.53	- - Từ sợi tổng hợp	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6104.59	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6104.61	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6104.62	- - Từ bông	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6104.63	- - Từ sợi tổng hợp	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may

		may
6104.69	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6105.10	- Từ bông	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6105.20	- Từ sợi nhân tạo:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6105.90	- Từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6106.10	- Từ bông	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6106.20	- Từ sợi nhân tạo	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6106.90	- Từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6107.11	- - Từ bông	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất

		kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6107.12	- - Từ sợi nhân tạo	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6107.19	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6107.21	- - Từ bông	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6107.22	- - Từ sợi nhân tạo	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6107.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6107.91	- - Từ bông	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6107.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6108.11	- - Từ sợi nhân tạo	RVC40 hoặc CC và sản

		phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6108.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6108.21	- - Từ bông	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6108.22	- - Từ sợi nhân tạo	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6108.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6108.31	- - Từ bông	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6108.32	- - Từ sợi nhân tạo	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6108.39	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt

		may
6108.91	- - Từ bông	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6108.92	- - Từ sợi nhân tạo	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6108.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6109.10	- Từ bông:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6109.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6110.11	- - Từ lông cừu	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6110.12	- - Từ lông dê Ca-sơ-mia	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6110.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất

		kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6110.20	- Từ bông	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6110.30	- Từ sợi nhân tạo	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6110.90	- Từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6111.20	- Từ bông	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6111.30	- Từ sợi tổng hợp	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6111.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6112.11	- - Từ bông	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6112.12	- - Từ sợi tổng hợp	RVC40 hoặc CC và sản

		phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6112.19	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6112.20	- Bộ quần áo trượt tuyết	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6112.31	- - Từ sợi tổng hợp	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6112.39	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6112.41	- - Từ sợi tổng hợp:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6112.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6113.00	Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt

		may
6114.20	- Từ bông	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6114.30	- Từ sợi nhân tạo:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6114.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6115.10	- Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch):	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6115.21	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 decitex	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6115.22	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 decitex trở lên	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6115.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6115.30	- Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 decitex:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất

		kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6115.94	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6115.95	- - Từ bông	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6115.96	- - Từ sợi tổng hợp	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6115.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6116.10	- Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với plastic hoặc cao su:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6116.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6116.92	- - Từ bông	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6116.93	- - Từ sợi tổng hợp	RVC40 hoặc CC và sản

		phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6116.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6117.10	- Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6117.80	- Các phụ kiện may mặc khác:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6117.90	- Các chi tiết	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6201.11	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6201.12	- - Từ bông	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6201.13	- - Từ sợi nhân tạo	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may

		may
6201.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6201.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6201.92	- - Từ bông	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6201.93	- - Từ sợi nhân tạo	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6201.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6202.11	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6202.12	- - Từ bông	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6202.13	- - Từ sợi nhân tạo	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất

		kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6202.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6202.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6202.92	- - Từ bông	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6202.93	- - Từ sợi nhân tạo	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6202.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6203.11	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6203.12	- - Từ sợi tổng hợp	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6203.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC40 hoặc CC và sản

		phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6203.22	- - Từ bông:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6203.23	- - Từ sợi tổng hợp	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6203.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6203.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6203.32	- - Từ bông:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6203.33	- - Từ sợi tổng hợp	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6203.39	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may

		may
6203.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6203.42	- - Từ bông:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6203.43	- - Từ sợi tổng hợp	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6203.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6204.11	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6204.12	- - Từ bông:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6204.13	- - Từ sợi tổng hợp	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6204.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất

		kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6204.21	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6204.22	- - Từ bông:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6204.23	- - Từ sợi tổng hợp	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6204.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6204.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6204.32	- - Từ bông:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6204.33	- - Từ sợi tổng hợp	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6204.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC40 hoặc CC và sản

		phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6204.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6204.42	- - Từ bông:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6204.43	- - Từ sợi tổng hợp	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6204.44	- - Từ sợi tái tạo	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6204.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6204.51	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6204.52	- - Từ bông:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may

		may
6204.53	- - Từ sợi tổng hợp	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6204.59	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6204.61	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6204.62	- - Từ bông	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6204.63	- - Từ sợi tổng hợp	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6204.69	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6205.20	- Từ bông:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6205.30	- Từ sợi nhân tạo:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất

		kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6205.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6206.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6206.20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6206.30	- Từ bông:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6206.40	- Từ sợi nhân tạo	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6206.90	- Từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6207.11	- - Từ bông	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6207.19	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CC và sản

		phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6207.21	- - Từ bông:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6207.22	- - Từ sợi nhân tạo	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6207.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6207.91	- - Từ bông	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6207.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6208.11	- - Từ sợi nhân tạo	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6208.19	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may

		may
6208.21	- - Từ bông:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6208.22	- - Từ sợi nhân tạo	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6208.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6208.91	- - Từ bông:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6208.92	- - Từ sợi nhân tạo:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6208.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6209.20	- Từ bông:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6209.30	- Từ sợi tổng hợp:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất

		kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6209.90	- Từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6210.10	- Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6210.20	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6201.11 đến 6201.19:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6210.30	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6202.11 đến 6202.19:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6210.40	- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6210.50	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6211.11	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6211.12	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	RVC40 hoặc CC và sản

		phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6211.20	- Bộ quần áo trượt tuyết	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6211.32	- - Từ bông:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6211.33	- - Từ sợi nhân tạo:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6211.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6211.42	- - Từ bông:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6211.43	- - Từ sợi nhân tạo:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6211.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt

		may
6212.10	- Xu chiêng:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6212.20	- Gen và quần gen:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6212.30	- Áo nịt toàn thân (corselette):	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6212.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6213.20	- Từ bông:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6213.90	- Từ các loại vật liệu dệt khác:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6214.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6214.20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất

		kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6214.30	- Từ sợi tổng hợp:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6214.40	- Từ sợi tái tạo:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6214.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6215.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6215.20	- Từ sợi nhân tạo:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6215.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6216.00	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6217.10	- Phụ kiện may mặc:	RVC40 hoặc CC và sản

		phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6217.90	- Các chi tiết	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6301.10	- Chăn điện	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6301.20	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6301.30	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6301.40	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6301.90	- Chăn và chăn du lịch khác:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6302.10	- Vò ga, vò gối, khăn trải giường (bed linen), dệt kim hoặc móc	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt

		may
6302.21	- - Từ bông	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6302.22	- - Từ sợi nhân tạo:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6302.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6302.31	- - Từ bông	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6302.32	- - Từ sợi nhân tạo:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6302.39	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6302.40	- Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6302.51	- - Từ bông:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất

		kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6302.53	- - Từ sợi nhân tạo	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6302.59	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6302.60	- Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ bông	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6302.91	- - Từ bông	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6302.93	- - Từ sợi nhân tạo	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6302.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6303.12	- - Từ sợi tổng hợp	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6303.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC40 hoặc CC và sản

		phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6303.91	- - Từ bông	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6303.92	- - Từ sợi tổng hợp	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6303.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6304.11	- - Dệt kim hoặc móc	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6304.19	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6304.20	- Màn ngủ được chi tiết tại Chú giải Phân nhóm 1 Chương này	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6304.91	- - Dệt kim hoặc móc:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt

		may
6304.92	- - Không dệt kim hoặc móc, từ bông	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6304.93	- - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6304.99	- - Không dệt kim hoặc móc, từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6305.10	- Từ dây hoặc các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6305.20	- Từ bông	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6305.32	- - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6305.33	- - Loại khác, từ dải polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6305.39	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất

		kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6305.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6306.12	- - Từ sợi tổng hợp	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
6306.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC40 hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
6306.22	- - Từ sợi tổng hợp	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6306.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6306.30	- Buồm cho tàu thuyền	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6306.40	- Dệt hơi:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6306.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6307.10	- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất

		kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6307.20	- Áo cứu sinh và đai cứu sinh	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6307.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6308.00	Bộ vải bao gồm vải dệt thoi và chỉ, có hoặc không có phụ kiện, dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ	RVC40 hoặc CTH và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Quy tắc hàng dệt may
6309.00	Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác	WO
6310.10	- Đã được phân loại:	WO
6310.90	- Loại khác:	WO
7101.10	- Ngọc trai tự nhiên	WO
7101.21	- - Chưa được gia công	WO
7101.22	- - Đã gia công	RVC40 hoặc CTSH
7102.10	- Kim cương chưa được phân loại	RVC40 hoặc CC
7102.21	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	RVC40 hoặc CC
7102.29	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
7102.31	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	RVC40 hoặc CC
7102.39	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
7103.10	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:	RVC40 hoặc CC
7103.91	- - Rubi, saphia và ngọc lục bảo:	RVC40 hoặc CTSH
7103.99	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
7104.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
7108.13	- - Dạng bán thành phẩm khác	RVC40 hoặc CTSH
7108.20	- Dạng tiền tệ	RVC40 hoặc CTSH
7112.30	- Tro (xi) có chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý	WO
7112.91	- - Từ vàng, kể cả kim loại dát phủ vàng trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	WO

7112.92	- - Từ bạch kim, kể cả kim loại dát phủ bạch kim trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	WO
7112.99	- - Loại khác:	WO
7113.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác:	RVC40 hoặc CTSH
7113.19	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	RVC40 hoặc CTSH
7113.20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý:	RVC40 hoặc CTSH
7114.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	RVC40 hoặc CTSH
7117.11	- - Khuy măng sét và khuy rời:	RVC40 hoặc CTSH
7117.19	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
7117.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
7201.10	- Gang thổi không hợp kim có hàm lượng phospho từ 0,5% trở xuống tính theo trọng lượng	RVC40 hoặc CC
7201.20	- Gang thổi không hợp kim có hàm lượng phospho trên 0,5% tính theo trọng lượng	RVC40 hoặc CC
7201.50	- Gang thổi hợp kim; gang kính	RVC40 hoặc CC
7203.10	- Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt	RVC40 hoặc CC
7203.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CC
7207.11	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày	RVC40
7207.12	- - Loại khác, có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):	RVC40
7207.19	- - Loại khác	RVC40
7207.20	- Có hàm lượng carbon từ 0,25% trở lên tính theo trọng lượng:	RVC40
7208.10	- Dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi	RVC40
7208.25	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	RVC40
7208.26	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	RVC40
7208.27	- - Chiều dày dưới 3mm:	RVC40
7208.36	- - Chiều dày trên 10 mm	RVC40
7208.37	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	RVC40
7208.38	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	RVC40
7208.39	- - Chiều dày dưới 3 mm:	RVC40
7208.40	- Dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi trên bề mặt	RVC40
7208.51	- - Chiều dày trên 10 mm	RVC40
7208.52	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	RVC40
7208.53	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	RVC40
7208.54	- - Chiều dày dưới 3 mm:	RVC40
7208.90	- Loại khác:	RVC40

7209.15	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ 7208 và 7211
7209.16	- - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm:	RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ 7208 và 7211
7209.17	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm:	RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ 7208 và 7211
7209.18	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:	RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ 7208 và 7211
7209.25	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ 7208 và 7211
7209.26	- - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm:	RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ 7208 và 7211
7209.27	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm:	RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ 7208 và 7211
7209.28	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:	RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ 7208 và 7211
7209.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ 7208 và 7211
7210.11	- - Có chiều dày từ 0,5 mm trở lên:	Đối với hàng hóa được sản xuất từ nguyên liệu thuộc nhóm 7208: RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ 7208 và 7211; Đối với hàng hóa được sản xuất từ nguyên liệu thuộc nhóm 7209: RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ 7209 và 7211
7210.12	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:	Đối với hàng hóa được sản xuất từ nguyên liệu thuộc nhóm 7208: RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ 7208 và 7211; Đối với hàng hóa được sản xuất từ nguyên liệu thuộc nhóm 7209: RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ 7209 và 7211
7210.20	- Được mạ hoặc tráng chì, kể cả hợp kim chì thiếc:	Đối với hàng hóa được sản xuất từ nguyên liệu thuộc nhóm 7208: RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ 7208 và 7211; Đối với hàng hóa được sản xuất từ nguyên liệu thuộc nhóm 7209: RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ 7209 và 7211
7210.30	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện	Đối với hàng hóa được

	phân:	sản xuất từ nguyên liệu thuộc nhóm 7208: RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ 7208 và 7211; Đối với hàng hóa được sản xuất từ nguyên liệu thuộc nhóm 7209: RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ 7209 và 7211
7210.41	- - Dạng lượn sóng:	Đối với hàng hóa được sản xuất từ nguyên liệu thuộc nhóm 7208: RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ 7208 và 7211; Đối với hàng hóa được sản xuất từ nguyên liệu thuộc nhóm 7209: RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ 7209 và 7211
7210.49	- - Loại khác:	Đối với hàng hóa được sản xuất từ nguyên liệu thuộc nhóm 7208: RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ 7208 và 7211; Đối với hàng hóa được sản xuất từ nguyên liệu thuộc nhóm 7209: RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ 7209 và 7211
7210.50	- Được mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom	Đối với hàng hóa được sản xuất từ nguyên liệu thuộc nhóm 7208: RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ 7208 và 7211; Đối với hàng hóa được sản xuất từ nguyên liệu thuộc nhóm 7209: RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ 7209 và 7211
7210.61	- - Được mạ hoặc tráng hợp kim nhôm-kẽm:	Đối với hàng hóa được sản xuất từ nguyên liệu thuộc nhóm 7208: RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ 7208 và 7211; Đối với hàng hóa được sản xuất từ nguyên liệu thuộc nhóm 7209: RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ 7209 và 7211
7210.69	- - Loại khác:	Đối với hàng hóa được sản xuất từ nguyên liệu

		thuộc nhóm 7208: RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ 7208 và 7211; Đối với hàng hóa được sản xuất từ nguyên liệu thuộc nhóm 7209: RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ 7209 và 7211
7210.70	- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic:	Đối với hàng hóa được sản xuất từ nguyên liệu thuộc nhóm 7208: RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ 7208 và 7211; Đối với hàng hóa được sản xuất từ nguyên liệu thuộc nhóm 7209: RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ 7209 và 7211
7210.90	- Loại khác:	Đối với hàng hóa được sản xuất từ nguyên liệu thuộc nhóm 7208: RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ 7208 và 7211; Đối với hàng hóa được sản xuất từ nguyên liệu thuộc nhóm 7209: RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ 7209 và 7211
7211.13	- - Được cán 4 mặt hoặc ở dạng khuôn hộp kín, có chiều rộng trên 150 mm và chiều dày không dưới 4 mm, không ở dạng cuộn và không có hình dập nổi:	RVC40
7211.14	- - Loại khác, chiều dày từ 4,75 mm trở lên:	RVC40
7211.19	- - Loại khác:	RVC40
7211.23	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:	RVC40
7211.29	- - Loại khác:	RVC40
7211.90	- Loại khác:	RVC40
7212.10	- Được mạ hoặc tráng thiếc:	Đối với hàng hóa được sản xuất từ nguyên liệu thuộc nhóm 7208: RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ 7208, 7210 và 7211; Đối với hàng hóa được sản xuất từ nguyên liệu thuộc nhóm 7209: RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ 7209, 7210 và 7211
7212.20	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:	Đối với hàng hóa được sản xuất từ nguyên liệu

		thuộc nhóm 7208: RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ 7208, 7210 và 7211; Đối với hàng hóa được sản xuất từ nguyên liệu thuộc nhóm 7209: RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ 7209, 7210 và 7211
7212.30	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:	Đối với hàng hóa được sản xuất từ nguyên liệu thuộc nhóm 7208: RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ 7208, 7210 và 7211; Đối với hàng hóa được sản xuất từ nguyên liệu thuộc nhóm 7209: RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ 7209, 7210 và 7211
7212.40	- Được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic:	Đối với hàng hóa được sản xuất từ nguyên liệu thuộc nhóm 7208: RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ 7208, 7210 và 7211; Đối với hàng hóa được sản xuất từ nguyên liệu thuộc nhóm 7209: RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ 7209, 7210 và 7211
7212.50	- Được mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác:	Đối với hàng hóa được sản xuất từ nguyên liệu thuộc nhóm 7208: RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ 7208, 7210 và 7211; Đối với hàng hóa được sản xuất từ nguyên liệu thuộc nhóm 7209: RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ 7209, 7210 và 7211
7212.60	- Được dát phủ:	Đối với hàng hóa được sản xuất từ nguyên liệu thuộc nhóm 7208: RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ 7208, 7210 và 7211; Đối với hàng hóa được sản xuất từ nguyên liệu thuộc nhóm 7209: RVC40 hoặc

		CTH ngoại trừ từ 7209,7210 và 7211
7213.10	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán:	RVC40
7213.20	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	RVC40
7213.91	- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm:	RVC40
7213.99	- - Loại khác:	RVC40
7214.10	- Đã qua rèn:	RVC40
7214.20	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán:	RVC40
7214.30	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt:	RVC40
7214.91	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):	RVC40
7214.99	- - Loại khác:	RVC40
7215.10	- Bằng thép dễ cắt gọt, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	RVC40
7215.50	- Loại khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	RVC40
7215.90	- Loại khác:	RVC40
7216.10	- Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm	RVC40
7216.21	- - Hình chữ L:	RVC40
7216.22	- - Hình chữ T	RVC40
7216.31	- - Hình chữ U:	RVC40
7216.32	- - Hình chữ I:	RVC40
7216.33	- - Hình chữ H:	RVC40
7216.40	- Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80 mm trở lên:	RVC40
7216.50	- Góc, khuôn và hình khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:	RVC40
7216.61	- - Thu được từ các sản phẩm cán phẳng	RVC40
7216.69	- - Loại khác	RVC40
7216.91	- - Được tạo hình hoặc hoàn thiện trong quá trình gia công nguội từ các sản phẩm cán phẳng:	RVC40
7216.99	- - Loại khác	RVC40
7217.10	- Không được mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng:	RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ 7213 - 7215
7217.20	- Được mạ hoặc tráng kẽm:	RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ 7213 - 7215
7217.30	- Được mạ hoặc tráng kim loại cơ bản khác:	RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ 7213 - 7215
7217.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CTH ngoại

		trừ từ 7213 - 7215
7219.31	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	RVC40 hoặc CTSH
7219.32	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	RVC40 hoặc CTSH
7219.33	- - Chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	RVC40 hoặc CTSH
7219.34	- - Chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	RVC40 hoặc CTSH
7219.35	- - Chiều dày dưới 0,5 mm	RVC40 hoặc CTSH
7219.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
7220.11	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên:	RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ 7219.31 - 7219.90
7220.12	- - Chiều dày dưới 4,75 mm:	RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ 7219.31 - 7219.90
7220.20	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ 7219.31 - 7219.90
7220.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ 7219.31 - 7219.90
7301.10	- Cọc cừ	RVC40 hoặc CC ngoại trừ từ 7207 - 7209 và 7211
7301.20	- Dạng góc, khuôn và hình	RVC40 hoặc CC ngoại trừ từ 7207 - 7209 và 7211
7302.10	- Ray	RVC40 hoặc CC ngoại trừ từ 7207 - 7209
7302.30	- Lưỡi ghi, ghi chéo, cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác	RVC40 hoặc CC ngoại trừ từ 7207 - 7209
7302.40	- Thanh nối ray và tấm đế	RVC40 hoặc CC ngoại trừ từ 7207 - 7209
7302.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CC ngoại trừ từ 7207 - 7209
7303.00	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, bằng gang đúc	RVC40 hoặc CC
7304.11	- - Bằng thép không gỉ	RVC40 hoặc CC ngoại trừ từ 7207 - 7211
7304.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC ngoại trừ từ 7207 - 7211
7304.22	- - Ống khoan bằng thép không gỉ:	RVC40 hoặc CC ngoại trừ từ 7207 - 7211
7304.23	- - Ống khoan khác:	RVC40 hoặc CC ngoại trừ từ 7207 - 7211
7304.24	- - Loại khác, bằng thép không gỉ:	RVC40 hoặc CC ngoại trừ từ 7207 - 7211
7304.29	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CC ngoại trừ từ 7207 - 7211
7304.31	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):	RVC40 hoặc CC ngoại trừ từ 7207 - 7211
7304.39	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CC ngoại trừ từ 7207 - 7211

7304.41	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội)	RVC40 hoặc CC ngoại trừ từ 7207 - 7211
7304.49	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC ngoại trừ từ 7207 - 7211
7304.51	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):	RVC40 hoặc CC ngoại trừ từ 7207 - 7211
7304.59	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CC ngoại trừ từ 7207 - 7211
7304.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CC ngoại trừ từ 7207 - 7211
7305.11	- - Hàn chìm theo chiều dọc bằng hồ quang	RVC40 hoặc CC ngoại trừ từ 7208 - 7211
7305.12	- - Loại khác, hàn theo chiều dọc:	RVC40 hoặc CC ngoại trừ từ 7208 - 7211
7305.19	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CC ngoại trừ từ 7208 - 7211
7305.20	- Ống chống sử dụng trong khoan dầu hoặc khí	RVC40 hoặc CC ngoại trừ từ 7208 - 7211
7305.31	- - Hàn theo chiều dọc:	RVC40 hoặc CC ngoại trừ từ 7208 - 7211
7305.39	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CC ngoại trừ từ 7208 - 7211
7305.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CC ngoại trừ từ 7208 - 7211
7306.11	- - Hàn, bằng thép không gỉ:	RVC40 hoặc CC ngoại trừ từ 7208, 7209 và 7211
7306.19	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CC ngoại trừ từ 7208, 7209 và 7211
7306.21	- - Hàn, bằng thép không gỉ	RVC40 hoặc CC ngoại trừ từ 7208, 7209 và 7211
7306.29	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC ngoại trừ từ 7208, 7209 và 7211
7306.30	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:	RVC40 hoặc CC ngoại trừ từ 7208, 7209 và 7211
7306.40	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:	RVC40 hoặc CC
7306.50	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:	RVC40 hoặc CC ngoại trừ từ 7208, 7209 và 7211
7306.61	- - Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật:	Bằng thép: RVC40 hoặc CC ngoại trừ từ 7208, 7209 và 7211; Bằng thép không gỉ: RVC40 hoặc CC
7306.69	- - Loại khác, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn:	Bằng thép: RVC40 hoặc CC ngoại trừ từ 7208,

		7209 và 7211; Bảng thép không gỉ: RVC40 hoặc CC
7306.90	- Loại khác:	Bảng thép: RVC40 hoặc CC ngoại trừ từ 7208, 7209 và 7211; Bảng thép không gỉ: RVC40 hoặc CC
7307.11	- - Bảng gang đúc không dẻo:	RVC40 hoặc CC
7307.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
7307.21	- - Mặt bích:	RVC40 hoặc CC
7307.22	- - Ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông, loại có ren để ghép nối:	RVC40 hoặc CC
7307.23	- - Loại hàn giáp mối:	RVC40 hoặc CC
7307.29	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CC
7307.91	- - Mặt bích:	RVC40 hoặc CC
7307.92	- - Ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông, loại có ren để ghép nối:	RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ 7304, 7305 và 7306
7307.93	- - Loại hàn giáp mối:	RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ 7304, 7305 và 7306
7307.99	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ 7304, 7305 và 7306
7308.10	- Cầu và nhịp cầu:	RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ 7208 - 7212 và 7216
7308.20	- Tháp và cột lưới (kết cấu giàn):	RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ 7208 - 7212 và 7216
7308.30	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào:	RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ 7208 - 7212 và 7216
7308.40	- Thiết bị dùng cho giàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò:	RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ 7208 - 7212 và 7216
7308.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ 7208 - 7212 và 7216
7309.00	Các loại bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, có dung tích trên 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được lắp ráp với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt	RVC40 hoặc CC ngoại trừ từ 7208 - 7212, 7225 và 7226
7310.10	- Có dung tích từ 50 lít trở lên:	RVC40 hoặc CC ngoại trừ từ 7208 - 7212, 7225 và

		7226
7310.21	- - Lon, hộp được đóng kín bằng cách hàn hoặc gấp nếp (vê mép):	RVC40 hoặc CC ngoại trừ từ 7208 - 7212
7310.29	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CC ngoại trừ từ 7208 - 7212
7311.00	Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng, bằng sắt hoặc thép	RVC40 hoặc CC
7312.10	- Dây bện tạo, thùng và cáp:	RVC40
7312.90	- Loại khác	RVC40
7313.00	Dây gai bằng sắt hoặc thép; dây đai xoắn hoặc dây đơn dệt, có gai hoặc không có gai, và dây đôi xoắn, dùng làm hàng rào, bằng sắt hoặc thép	RVC40 hoặc CC ngoại trừ từ 7213 - 7215 và 7217
7314.12	- - Loại đai liên dùng cho máy móc, bằng thép không gỉ	RVC40 hoặc CC
7314.14	- - Tấm đan dệt thoi khác, bằng thép không gỉ	RVC40 hoặc CC
7314.19	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CC
7314.20	- Phên, lưới và rào, được hàn ở mắt nối, bằng dây với kích thước mặt cắt ngang tối đa từ 3 mm trở lên và có cỡ mắt lưới từ 100 cm ² trở lên	RVC40 hoặc CC ngoại trừ từ 7208 - 7217
7314.31	- - Được mạ hoặc tráng kẽm	RVC40 hoặc CC ngoại trừ từ 7208 - 7217
7314.39	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC ngoại trừ từ 7208 - 7217
7314.41	- - Được mạ hoặc tráng kẽm	RVC40 hoặc CC ngoại trừ từ 7208 - 7217
7314.42	- - Được tráng plastic	RVC40 hoặc CC ngoại trừ từ 7208 - 7217
7314.49	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC ngoại trừ từ 7208 - 7217
7314.50	- Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới	RVC40 hoặc CC ngoại trừ từ 7208 - 7217
7315.11	- - Xích con lăn:	RVC40 hoặc CC ngoại trừ từ 7213 - 7217
7315.12	- - Xích khác:	RVC40 hoặc CC ngoại trừ từ 7213 - 7217
7315.19	- - Các bộ phận:	RVC40 hoặc CC ngoại trừ từ 7213 - 7217
7315.20	- Xích trượt	RVC40 hoặc CC ngoại trừ từ 7213 - 7217
7315.81	- - Nối bằng chốt có ren hai đầu	RVC40 hoặc CC ngoại trừ từ 7213 - 7217
7315.82	- - Loại khác, ghép nối bằng mối hàn	RVC40 hoặc CC ngoại trừ từ 7213 - 7217
7315.89	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CC ngoại trừ từ 7213 - 7217

7315.90	- Các bộ phận khác:	RVC40 hoặc CC ngoại trừ từ 7213 - 7217
7316.00	Neo tàu , neo móc và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép	RVC40 hoặc CC
7317.00	Đỉnh, đỉnh bấm, đỉnh ấn (đỉnh rập), đỉnh gấp, ghim dập (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép, có hoặc không có đầu bằng vật liệu khác, nhưng trừ loại có đầu bằng đồng	Bằng thép: RVC40 hoặc CC ngoại trừ từ 7213 - 7217; Bằng thép không gỉ: RVC40 hoặc CC
7318.11	- - Vít đầu vuông	Bằng thép: RVC40 hoặc CC ngoại trừ từ 7213 - 7217; Bằng thép không gỉ: RVC40 hoặc CC
7318.12	- - Vít khác dùng cho gỗ:	Bằng thép: RVC40 hoặc CC ngoại trừ từ 7213 - 7217; Bằng thép không gỉ: RVC40 hoặc CC
7318.13	- - Đinh móc và đinh vòng	Bằng thép: RVC40 hoặc CC ngoại trừ từ 7213 - 7217; Bằng thép không gỉ: RVC40 hoặc CC
7318.14	- - Vít tự hãm:	Bằng thép: RVC40 hoặc CC ngoại trừ từ 7213 - 7217; Bằng thép không gỉ: RVC40 hoặc CC
7318.15	- - Đinh vít và bu lông khác, có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đệm:	Bằng thép: RVC40 hoặc CC ngoại trừ từ 7213 - 7217; Bằng thép không gỉ: RVC40 hoặc CC
7318.16	- - Đai ốc:	Bằng thép: RVC40 hoặc CC ngoại trừ từ 7213 - 7217; Bằng thép không gỉ: RVC40 hoặc CC
7318.19	- - Loại khác:	Bằng thép: RVC40 hoặc CC ngoại trừ từ 7213 - 7217; Bằng thép không gỉ: RVC40 hoặc CC
7318.21	- - Vòng đệm lò xo vênh và vòng đệm hãm khác	Bằng thép: RVC40 hoặc CC ngoại trừ từ 7213 - 7217; Bằng thép không gỉ: RVC40 hoặc CC
7318.22	- - Vòng đệm khác	Bằng thép: RVC40 hoặc CC ngoại trừ từ 7213 - 7217; Bằng thép không gỉ: RVC40 hoặc CC
7318.23	- - Đinh tán:	Bằng thép: RVC40 hoặc

		CC ngoại trừ từ 7213 - 7217; Bảng thép không gỉ: RVC40 hoặc CC
7318.24	- - Chốt hãm và chốt định vị	Bảng thép: RVC40 hoặc CC ngoại trừ từ 7213 - 7217; Bảng thép không gỉ: RVC40 hoặc CC
7318.29	- - Loại khác:	Bảng thép: RVC40 hoặc CC ngoại trừ từ 7213 - 7217; Bảng thép không gỉ: RVC40 hoặc CC
7319.40	- Ghim băng và các loại ghim khác:	Bảng thép: RVC40 hoặc CC ngoại trừ từ 7213 - 7217; Bảng thép không gỉ: RVC40 hoặc CC
7319.90	- Loại khác:	Bảng thép: RVC40 hoặc CC ngoại trừ từ 7213 - 7217; Bảng thép không gỉ: RVC40 hoặc CC
7320.10	- Lò xo lá và các lá lò xo:	RVC40 hoặc CC ngoại trừ từ 7208 - 7217
7320.20	- Lò xo cuộn:	RVC40 hoặc CC ngoại trừ từ 7208 - 7217
7320.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CC ngoại trừ từ 7208 - 7217
7323.10	- Búi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	RVC40 hoặc CC
7323.91	- - Bảng gang đúc, chưa tráng men:	RVC40 hoặc CC
7323.92	- - Bảng gang đúc, đã tráng men	RVC40 hoặc CC
7323.93	- - Bảng thép không gỉ:	RVC40 hoặc CC
7323.94	- - Bảng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép, đã tráng men	RVC40 hoặc CC
7323.99	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CC
7324.10	- Chậu rửa và bồn rửa, bằng thép không gỉ:	RVC40 hoặc CC
7324.21	- - Bảng gang đúc, đã hoặc chưa được tráng men:	RVC40 hoặc CC
7324.29	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CC
7324.90	- Loại khác, kể cả các bộ phận:	RVC40 hoặc CC
7325.10	- Bảng gang đúc không dẻo:	RVC40 hoặc CC
7325.91	- - Bì nghiền và các hàng hoá tương tự dùng cho máy nghiền	RVC40 hoặc CC
7325.99	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CC
7326.11	- - Bì nghiền và các hàng hoá tương tự dùng cho máy nghiền	RVC40 hoặc CC ngoại trừ từ 7207
7326.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC ngoại trừ từ 7207
7326.20	- Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép:	RVC40 hoặc CC ngoại trừ

		từ 7213
7401.00	Sten đồng; đồng xi măng hoá (đồng kết tủa)	RVC40 hoặc CC
7404.00	Phế liệu và mảnh vụn của đồng	WO
7503.00	Phế liệu và mảnh vụn niken	WO
7507.20	- Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn	RVC40 hoặc CTSH
7601.10	- Nhôm, không hợp kim	RVC40 hoặc CC
7601.20	- Hợp kim nhôm	RVC40 hoặc CC
7602.00	Phế liệu và mảnh vụn nhôm	WO
7605.11	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ 7604
7605.19	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ 7604
7605.21	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ 7604
7605.29	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ 7604
7607.11	- - Đã được cán nhưng chưa gia công thêm	RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ 7606
7607.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ 7606
7607.20	- Đã bồi:	RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ 7606
7614.10	- Có lõi thép:	RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ 7605
7614.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ 7605
7801.10	- Chỉ tinh luyện	RVC40 hoặc CC
7801.91	- - Có hàm lượng antimon tính theo trọng lượng theo Bảng các nguyên tố khác trong chú giải phân nhóm chương này	RVC40 hoặc CC
7801.99	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
7802.00	Phế liệu và mảnh vụn chì	WO
7902.00	Phế liệu và mảnh vụn kẽm	WO
8002.00	Phế liệu và mảnh vụn thiếc	WO
8101.94	- - Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	RVC40 hoặc CTSH
8101.96	- - Dây	RVC40 hoặc CTSH
8101.97	- - Phế liệu và mảnh vụn	WO
8101.99	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8102.94	- - Molypden chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	RVC40 hoặc CTSH
8102.95	- - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng	RVC40 hoặc CTSH
8102.96	- - Dây	RVC40 hoặc CTSH

8102.97	- - Phế liệu và mảnh vụn	WO
8102.99	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8103.20	- Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột	RVC40 hoặc CTSH
8103.30	- Phế liệu và mảnh vụn	WO
8103.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8104.11	- - Có chứa hàm lượng magie ít nhất 99,8% tính theo trọng lượng	RVC40 hoặc CTSH
8104.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8104.20	- Phế liệu và mảnh vụn	WO
8104.30	- Mặt giữa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo kích cỡ; bột	RVC40 hoặc CTSH
8104.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8105.20	- Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột:	RVC40 hoặc CTSH
8105.30	- Phế liệu và mảnh vụn	WO
8105.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8106.00	Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn	RVC40 hoặc CTSH
8107.20	- Cadimi chưa gia công; bột	RVC40 hoặc CTSH
8107.30	- Phế liệu và mảnh vụn	WO
8107.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8108.20	- Titan chưa gia công; bột	RVC40 hoặc CTSH
8108.30	- Phế liệu và mảnh vụn	WO
8108.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8109.20	- Zircon chưa gia công; bột	RVC40 hoặc CTSH
8109.30	- Phế liệu và mảnh vụn	WO
8109.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8110.10	- Antimon chưa gia công; bột	RVC40 hoặc CTSH
8110.20	- Phế liệu và mảnh vụn	WO
8110.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8111.00	Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn	RVC40 hoặc CTSH
8112.13	- - Phế liệu và mảnh vụn	WO
8112.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8112.21	- - Chưa gia công; bột	RVC40 hoặc CTSH
8112.22	- - Phế liệu và mảnh vụn	WO
8112.29	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8112.51	- - Chưa gia công; bột	RVC40 hoặc CTSH
8112.52	- - Phế liệu và mảnh vụn	WO
8112.59	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8112.92	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	RVC40 hoặc CTSH
8112.99	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8113.00	Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại,	RVC40 hoặc CC

	kể cả phế liệu và mảnh vụn	
8301.10	- Khóa móc	RVC40 hoặc CTSH
8301.20	- Ổ khoá thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ	RVC40 hoặc CTSH
8301.30	- Ổ khoá thuộc loại sử dụng cho đồ nội thất	RVC40 hoặc CTSH
8301.40	- Khóa loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8301.50	- Móc cài và khung có móc cài, đi cùng với ổ khóa	RVC40 hoặc CTSH
8304.00	Tủ đựng hồ sơ, tủ đựng bộ phiếu thư mục, khay để giấy tờ, giá kẹp giấy, khay để bút, giá để con dấu văn phòng và các loại đồ dùng văn phòng hoặc các đồ dùng để bàn tương tự, bằng kim loại cơ bản, trừ đồ nội thất văn phòng thuộc nhóm 94.03	RVC40 hoặc CTSH
8305.10	- Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời:	RVC40 hoặc CTSH
8305.20	- Ghim dập dạng băng:	RVC40 hoặc CTSH
8305.90	- Loại khác, kể cả bộ phận:	RVC40 hoặc CTSH
8306.10	- Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự	RVC40 hoặc CTSH
8306.21	- - Được mạ bằng kim loại quý	RVC40 hoặc CTSH
8306.29	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8306.30	- Khung ảnh, khung tranh hoặc các loại khung tương tự; gương:	RVC40 hoặc CTSH
8308.10	- Khóa cổ chốt, mắt cài khóa và khoen	RVC40 hoặc CTSH
8308.20	- Đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe	RVC40 hoặc CTSH
8308.90	- Loại khác, kể cả bộ phận:	RVC40 hoặc CTSH
8309.10	- Nắp hình vương miện	RVC40 hoặc CTSH
8309.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8311.10	- Điện cực bằng kim loại cơ bản, đã được phủ chất trợ dung, để hàn hồ quang điện:	RVC40 hoặc CTSH
8311.20	- Dây hàn bằng kim loại cơ bản, có lõi là chất trợ dung, dùng để hàn hồ quang điện:	RVC40 hoặc CTSH
8311.30	- Que hàn được phủ, bọc và dây hàn có lõi, bằng kim loại cơ bản, dùng để hàn chảy, hàn hơi hoặc hàn bằng ngọn lửa:	RVC40 hoặc CTSH
8311.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8401.10	- Lò phản ứng hạt nhân	RVC40 hoặc CTSH
8401.20	- Máy và thiết bị để tách chất đồng vị, và bộ phận của chúng	RVC40 hoặc CTSH
8401.30	- Bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ	RVC40 hoặc CTSH
8402.11	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước trên 45 tấn/giờ:	RVC40 hoặc CTSH
8402.12	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước không quá 45 tấn/giờ:	RVC40 hoặc CTSH
8402.19	- - Nồi hơi tạo ra hơi khác, kể cả loại nồi hơi kiểu lai ghép:	RVC40 hoặc CTSH

8402.20	- Nồi hơi nước quá nhiệt:	RVC40 hoặc CTSH
8403.10	- Nồi hơi	RVC40 hoặc CTSH
8404.10	- Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03:	RVC40 hoặc CTSH
8404.20	- Thiết bị ngưng tụ dùng cho tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác	RVC40 hoặc CTSH
8405.10	- Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí axetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo qui trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc	RVC40 hoặc CTSH
8406.10	- Tua bin dùng cho máy thủy	RVC40 hoặc CTSH
8406.81	-- Công suất đầu ra trên 40 MW	RVC40 hoặc CTSH
8406.82	-- Công suất đầu ra không quá 40 MW:	RVC40 hoặc CTSH
8407.10	- Động cơ phương tiện bay	RVC40 hoặc CTSH
8407.21	-- Động cơ gắn ngoài:	RVC40 hoặc CTSH
8407.29	-- Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8407.31	-- Dung tích xi lanh không quá 50 cc	RVC40
8407.32	-- Dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:	RVC40
8407.33	-- Dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 1.000 cc:	RVC40
8407.34	-- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc:	RVC40
8407.90	- Động cơ khác:	RVC40 hoặc CTSH
8408.10	- Động cơ máy thủy:	RVC40 hoặc CTSH
8408.20	- Động cơ dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:	RVC40
8408.90	- Động cơ khác:	RVC40 hoặc CTSH
8409.10	- Dùng cho động cơ phương tiện bay	RVC40 hoặc CTSH
8409.91	-- Chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	RVC40
8409.99	-- Loại khác:	RVC40
8410.11	-- Công suất không quá 1.000 kW	RVC40 hoặc CTSH
8410.12	-- Công suất trên 1.000 kW nhưng không quá 10.000 kW	RVC40 hoặc CTSH
8410.13	-- Công suất trên 10.000 kW	RVC40 hoặc CTSH
8411.11	-- Có lực đẩy không quá 25 kN	RVC40 hoặc CTSH
8411.12	-- Có lực đẩy trên 25 kN	RVC40 hoặc CTSH
8411.21	-- Công suất không quá 1.100 kW	RVC40 hoặc CTSH
8411.22	-- Công suất trên 1.100 kW	RVC40 hoặc CTSH
8411.81	-- Công suất không quá 5.000 kW	RVC40 hoặc CTSH
8411.82	-- Công suất trên 5.000 kW	RVC40 hoặc CTSH
8411.91	-- Cửa tua bin phản lực hoặc tua bin cánh quạt	RVC40 hoặc CTSH
8411.99	-- Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8412.10	- Động cơ phản lực trừ tua bin phản lực	RVC40 hoặc CTSH

8412.21	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	RVC40 hoặc CTSH
8412.29	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8412.31	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	RVC40 hoặc CTSH
8412.39	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8412.80	- Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8413.11	- - Bơm phân phối nhiên liệu hoặc dầu bôi trơn, loại dùng cho trạm đổ xăng hoặc cho gara	RVC40 hoặc CTSH
8413.19	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8413.20	- Bơm tay, trừ loại thuộc phân nhóm 8413.11 hoặc 8413.19:	RVC40 hoặc CTSH
8413.30	- Bơm nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc bơm chất làm mát, dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston:	RVC40
8413.40	- Bơm bê tông	RVC40 hoặc CTSH
8413.50	- Bơm hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác:	RVC40 hoặc CTSH
8413.60	- Bơm hoạt động kiểu piston quay khác:	RVC40 hoặc CTSH
8413.70	- Bơm ly tâm khác:	RVC40 hoặc CTSH
8413.81	- - Bơm:	RVC40 hoặc CTSH
8413.82	- - Máy đẩy chất lỏng:	RVC40 hoặc CTSH
8413.92	- - Cửa máy đẩy chất lỏng	RVC40 hoặc CTSH
8414.10	- Bơm chân không	RVC40 hoặc CTSH
8414.20	- Bơm không khí điều khiển bằng tay hoặc chân:	RVC40 hoặc CTSH
8414.30	- Máy nén sử dụng trong thiết bị làm lạnh:	RVC40 hoặc CTSH
8414.40	- Máy nén không khí lắp trên khung có bánh xe di chuyển	RVC40 hoặc CTSH
8414.51	- - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W:	RVC40 hoặc CTSH
8414.59	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8414.60	- Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm:	RVC40 hoặc CTSH
8414.80	- Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8415.10	- Loại thiết kế để lắp vào cửa sổ, tường, trần hoặc sàn, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc "hệ thống nhiều khối chức năng" (cục nóng, cục lạnh tách biệt):	RVC40 hoặc CTSH
8415.20	- Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ:	RVC40
8415.81	- - Kèm theo một bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều):	RVC40 hoặc CTSH
8415.82	- - Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh:	RVC40 hoặc CTSH
8415.83	- - Không gắn kèm bộ phận làm lạnh:	RVC40 hoặc CTSH
8416.10	- Đầu đốt cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng	RVC40 hoặc CTSH
8416.20	- Đầu đốt cho lò luyện, nung khác, kể cả lò luyện, nung dùng nhiên liệu kết hợp	RVC40 hoặc CTSH

8416.30	- Máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự của chúng	RVC40 hoặc CTSH
8417.10	- Lò luyện, nung và lò dùng để nung, nấu chảy hoặc xử lý nhiệt các loại quặng, quặng pirit hoặc kim loại	RVC40 hoặc CTSH
8417.20	- Lò nướng bánh, kể cả lò nướng bánh quy	RVC40 hoặc CTSH
8417.80	- Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8418.10	- Tủ kết đông lạnh liên hợp (dạng thiết bị có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt:	RVC40 hoặc CTSH
8418.21	- - Loại sử dụng máy nén:	RVC40 hoặc CTSH
8418.29	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8418.30	- Tủ kết đông , loại cửa trên, dung tích không quá 800 lít:	RVC40 hoặc CTSH
8418.40	- Tủ kết đông , loại cửa trước, dung tích không quá 900 lít:	RVC40 hoặc CTSH
8418.50	- Loại có kiểu dáng nội thất khác (tủ, tủ ngăn, quầy hàng, tủ bày hàng và loại tương tự) để bảo quản và trưng bày, có lắp thiết bị làm lạnh hoặc kết đông:	RVC40 hoặc CTSH
8418.61	- - Bơm nhiệt trừ loại máy điều hòa không khí của nhóm 84.15	RVC40 hoặc CTSH
8418.69	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8419.11	- - Thiết bị đun nước nóng nhanh bằng ga:	RVC40 hoặc CTSH
8419.19	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8419.20	- Thiết bị khử trùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	RVC40 hoặc CTSH
8419.31	- - Dùng để sấy nông sản:	RVC40 hoặc CTSH
8419.32	- - Dùng để sấy gỗ, bột giấy, giấy hoặc bìa:	RVC40 hoặc CTSH
8419.39	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8419.40	- Thiết bị chưng cất hoặc tinh cất:	RVC40 hoặc CTSH
8419.50	- Bộ phận trao đổi nhiệt:	RVC40 hoặc CTSH
8419.60	- Máy hóa lỏng không khí hay các loại chất khí khác:	RVC40 hoặc CTSH
8419.81	- - Để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm:	RVC40 hoặc CTSH
8419.89	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8420.10	- Máy cán lá hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục lăn khác:	RVC40 hoặc CTSH
8421.11	- - Máy tách kem	RVC40 hoặc CTSH
8421.12	- - Máy làm khô quần áo	RVC40 hoặc CTSH
8421.19	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8421.21	- - Để lọc hoặc tinh chế nước:	RVC40 hoặc CTSH
8421.22	- - Để lọc hoặc tinh chế đồ uống trừ nước:	RVC40 hoặc CTSH
8421.23	- - Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong:	RVC40
8421.29	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8421.31	- - Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong:	RVC40

8421.39	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8422.11	- - Loại sử dụng trong gia đình	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8422.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8422.20	- Máy làm sạch hay làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác	RVC40 hoặc CTSH
8422.30	- Máy rót, đóng kín, đóng nắp, làm kín hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai, lọ, ống và các đồ chứa tương tự; máy nạp ga cho đồ uống	RVC40 hoặc CTSH
8422.40	- Máy đóng gói khác hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt)	RVC40 hoặc CTSH
8423.10	- Cân người, kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình:	RVC40 hoặc CTSH
8423.20	- Cân băng tải:	RVC40 hoặc CTSH
8423.30	- Cân trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước vào bao túi hoặc đồ chứa, kể cả cân phễu:	RVC40 hoặc CTSH
8423.81	- - Có khả năng cân tối đa không quá 30 kg:	RVC40 hoặc CTSH
8423.82	- - Có khả năng cân tối đa trên 30 kg nhưng không quá 5.000 kg:	RVC40 hoặc CTSH
8423.89	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8423.90	- Quả cân của các loại cân; các bộ phận của cân:	RVC40 hoặc CTSH
8424.10	- Bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp:	RVC40 hoặc CTSH
8424.20	- Súng phun và các thiết bị tương tự:	RVC40 hoặc CTSH
8424.30	- Máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự	RVC40 hoặc CTSH
8424.41	- - Thiết bị phun xách tay:	RVC40 hoặc CTSH
8424.49	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8424.82	- - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn:	RVC40 hoặc CTSH
8424.89	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8425.11	- - Loại chạy bằng động cơ điện	RVC40 hoặc CTSH
8425.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8425.31	- - Loại chạy bằng động cơ điện	RVC40 hoặc CTSH
8425.39	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8425.41	- - Hệ thống kích tăng dùng trong ga ra	RVC40 hoặc CTSH
8425.42	- - Loại kích và tời khác, dùng thủy lực:	RVC40 hoặc CTSH
8425.49	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8426.11	- - Cầu trục cầu di chuyển trên đế cố định	RVC40 hoặc CTSH
8426.12	- - Khung nâng di động bằng bánh lốp xe và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống	RVC40 hoặc CTSH
8426.19	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8426.20	- Cầu trục tháp	RVC40 hoặc CTSH
8426.30	- Cầu trục cổng hoặc cầu trục cánh xoay	RVC40 hoặc CTSH

8426.41	- - Chạy bánh lốp	RVC40 hoặc CTSH
8426.49	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8426.91	- - Thiết kế để nâng xe cơ giới đường bộ	RVC40 hoặc CTSH
8426.99	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8428.10	- Thang máy và tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp):	RVC40 hoặc CTSH
8428.20	- Máy nâng hạ và băng tải dùng khí nén:	RVC40 hoặc CTSH
8428.31	- - Thiết kế chuyên sử dụng dưới lòng đất	RVC40 hoặc CTSH
8428.32	- - Loại khác, dạng gầu:	RVC40 hoặc CTSH
8428.33	- - Loại khác, dạng băng tải:	RVC40 hoặc CTSH
8428.39	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8428.40	- Thang cuốn và băng tải tự động dùng cho người đi bộ	RVC40 hoặc CTSH
8428.60	- Thùng cáp treo, ghế treo, cơ cấu kéo người trượt tuyết lên cao dùng trong môn trượt tuyết; cơ cấu kéo dùng cho đường sắt leo núi	RVC40 hoặc CTSH
8428.90	- Máy khác:	RVC40 hoặc CTSH
8429.11	- - Loại bánh xích	RVC40 hoặc CTSH
8429.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8429.20	- Máy san đất	RVC40 hoặc CTSH
8429.30	- Máy cạp	RVC40 hoặc CTSH
8429.40	- Máy đầm và xe lu lăn đường:	RVC40 hoặc CTSH
8429.51	- - Máy chuyển đất bằng gầu tự xúc lắp phía trước	RVC40 hoặc CTSH
8429.52	- - Máy có cơ cấu phần trên quay được 360o	RVC40 hoặc CTSH
8429.59	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8430.10	- Máy đóng cọc và nhổ cọc	RVC40 hoặc CTSH
8430.20	- Máy xới và dọn tuyết	RVC40 hoặc CTSH
8430.31	- - Loại tự hành	RVC40 hoặc CTSH
8430.39	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8430.41	- - Loại tự hành	RVC40 hoặc CTSH
8430.49	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8430.50	- Máy khác, loại tự hành	RVC40 hoặc CTSH
8430.61	- - Máy đầm hoặc máy nén	RVC40 hoặc CTSH
8430.69	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8431.10	- Cửa máy thuộc nhóm 84.25:	RVC40 hoặc CTSH
8431.20	- Cửa máy thuộc nhóm 84.27:	RVC40 hoặc CTSH
8431.31	- - Cửa thang máy nâng hạ theo chiều thẳng đứng, tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp) hoặc thang cuốn:	RVC40 hoặc CTSH
8431.39	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8431.41	- - Gầu xúc, xẻng xúc, gầu ngoạm và gầu kẹp:	RVC40 hoặc CTSH
8431.42	- - Lưỡi của máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng	RVC40 hoặc CTSH
8431.49	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8432.10	- Máy cày	RVC40 hoặc CTSH

8432.21	- - Bừa đĩa	RVC40 hoặc CTSH
8432.29	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8432.31	- - Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy trực tiếp không cần xới đất (no-till)	RVC40 hoặc CTSH
8432.39	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8432.41	- - Máy rải phân hữu cơ	RVC40 hoặc CTSH
8432.42	- - Máy rắc phân bón	RVC40 hoặc CTSH
8432.80	- Máy khác:	RVC40 hoặc CTSH
8433.11	- - Chạy bằng động cơ, với chi tiết cắt quay trên mặt phẳng ngang	RVC40 hoặc CTSH
8433.19	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8433.20	- Máy cắt cỏ khác, kể cả các thanh cắt lắp vào máy kéo	RVC40 hoặc CTSH
8433.30	- Máy dọn cỏ khô khác	RVC40 hoặc CTSH
8433.40	- Máy đóng bó, bánh (kiện) rom hoặc cỏ khô, kể cả máy nâng (thu dọn) các kiện đã được đóng	RVC40 hoặc CTSH
8433.51	- - Máy gặt đập liên hợp	RVC40 hoặc CTSH
8433.52	- - Máy đập khác	RVC40 hoặc CTSH
8433.53	- - Máy thu hoạch sản phẩm củ hoặc rễ	RVC40 hoặc CTSH
8433.59	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8433.60	- Máy làm sạch, phân loại hay chọn trứng, hoa quả hay nông sản khác:	RVC40 hoặc CTSH
8434.10	- Máy vắt sữa:	RVC40 hoặc CTSH
8434.20	- Máy chế biến sữa:	RVC40 hoặc CTSH
8435.10	- Máy:	RVC40 hoặc CTSH
8436.10	- Máy chế biến thức ăn gia súc:	RVC40 hoặc CTSH
8436.21	- - Máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:	RVC40 hoặc CTSH
8436.29	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8436.80	- Máy khác:	RVC40 hoặc CTSH
8436.91	- - Cửa máy chăm sóc gia cầm hoặc máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:	RVC40 hoặc CTSH
8436.99	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8437.10	- Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hay các loại rau đậu đã được làm khô:	RVC40 hoặc CTSH
8437.80	- Máy khác:	RVC40 hoặc CTSH
8438.10	- Máy làm bánh mì và máy để sản xuất mì macaroni, spaghetti hoặc các sản phẩm tương tự:	RVC40 hoặc CTSH
8438.20	- Máy sản xuất mứt kẹo, ca cao hay sô cô la:	RVC40 hoặc CTSH
8438.30	- Máy sản xuất đường:	RVC40 hoặc CTSH
8438.40	- Máy sản xuất bia	RVC40 hoặc CTSH
8438.50	- Máy chế biến thịt gia súc hoặc gia cầm:	RVC40 hoặc CTSH
8438.60	- Máy chế biến hoa quả, quả hạch hoặc rau:	RVC40 hoặc CTSH
8438.80	- Máy loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8439.10	- Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	RVC40 hoặc CTSH

8439.20	- Máy dùng sản xuất giấy hoặc bìa	RVC40 hoặc CTSH
8439.30	- Máy dùng để hoàn thiện giấy hoặc bìa	RVC40 hoặc CTSH
8439.91	- - Cửa máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	RVC40 hoặc CTSH
8439.99	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8440.10	- Máy:	RVC40 hoặc CTSH
8441.10	- Máy cắt xén các loại:	RVC40 hoặc CTSH
8441.20	- Máy làm túi, bao hoặc phong bì:	RVC40 hoặc CTSH
8441.30	- Máy làm thùng bìa, hộp, hòm, thùng hình ống, hình trống hoặc đồ chứa tương tự, trừ loại máy sử dụng phương pháp đúc khuôn:	RVC40 hoặc CTSH
8441.40	- Máy làm các sản phẩm từ bột giấy, giấy hoặc bìa bằng phương pháp đúc khuôn:	RVC40 hoặc CTSH
8441.80	- Máy loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8442.30	- Máy, thiết bị và dụng cụ:	RVC40 hoặc CTSH
8442.50	- Khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác; khuôn in, ống in và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng)	RVC40 hoặc CTSH
8443.11	- - Máy in offset, in cuộn	RVC40 hoặc CTSH
8443.12	- - Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng (sử dụng giấy với kích thước giấy ở dạng không gấp một chiều không quá 22 cm và chiều kia không quá 36 cm)	RVC40 hoặc CTSH
8443.13	- - Máy in offset khác	RVC40 hoặc CTSH
8443.14	- - Máy in letterpress, in cuộn, trừ loại máy in flexo	RVC40 hoặc CTSH
8443.15	- - Máy in letterpress, trừ loại in cuộn, trừ loại máy in flexo	RVC40 hoặc CTSH
8443.16	- - Máy in flexo	RVC40 hoặc CTSH
8443.17	- - Máy in ống đồng (*)	RVC40 hoặc CTSH
8443.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8443.31	- - Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:	RVC40 hoặc CTSH
8443.32	- - Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:	RVC40 hoặc CTSH
8443.39	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8444.00	Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo dún hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo	RVC40 hoặc CTSH
8445.11	- - Máy chải thô:	RVC40 hoặc CTSH
8445.12	- - Máy chải kỹ:	RVC40 hoặc CTSH
8445.13	- - Máy ghép cúi hoặc máy sợi thô:	RVC40 hoặc CTSH
8445.19	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8445.20	- Máy kéo sợi:	RVC40 hoặc CTSH
8445.30	- Máy đay hoặc máy xe sợi:	RVC40 hoặc CTSH

8445.40	- Máy đánh ống (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) hoặc máy guồng sợi:	RVC40 hoặc CTSH
8445.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8446.10	- Cho vải dệt có khổ rộng không quá 30 cm:	RVC40 hoặc CTSH
8446.21	- - Máy dệt khung cử có động cơ	RVC40 hoặc CTSH
8446.29	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8446.30	- Cho vải dệt có khổ rộng trên 30 cm, loại dệt không thoi	RVC40 hoặc CTSH
8447.11	- - Có đường kính trục cuộn không quá 165 mm:	RVC40 hoặc CTSH
8447.12	- - Có đường kính trục cuộn trên 165 mm:	RVC40 hoặc CTSH
8447.20	- Máy dệt kim phẳng; máy khâu đính:	RVC40 hoặc CTSH
8447.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8448.11	- - Đầu tay kéo và đầu Jacquard; máy thu nhỏ bìa, máy sao bìa, máy đục lỗ hoặc các máy ghép bìa được sử dụng cho mục đích trên:	RVC40 hoặc CTSH
8448.19	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8448.31	- - Kim chải	RVC40 hoặc CTSH
8448.32	- - Cửa máy chuẩn bị xơ sợi dệt, trừ kim chải	RVC40 hoặc CTSH
8448.33	- - Cọc sợi, găng, nôi và khuyên	RVC40 hoặc CTSH
8448.39	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8448.42	- - Lược dệt, go và khung go	RVC40 hoặc CTSH
8448.49	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8448.51	- - Platin tạo vòng (sinker), kim dệt và các chi tiết tạo vòng khác	RVC40 hoặc CTSH
8448.59	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8449.00	Máy dùng để sản xuất hay hoàn tất phốt hoặc các sản phẩm không dệt dạng mảnh hoặc dạng hình, kể cả máy làm mũ phốt; cốt làm mũ	RVC40 hoặc CTSH
8450.11	- - Máy tự động hoàn toàn:	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8450.12	- - Máy giặt khác, có chức năng sấy ly tâm:	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8450.19	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8450.20	- Máy giặt, có sức chứa trên 10 kg vải khô một lần giặt	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8451.10	- Máy giặt khô	RVC40 hoặc CTSH
8451.21	- - Sức chứa không quá 10 kg vải khô mỗi lần sấy	RVC40 hoặc CTSH
8451.29	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8451.30	- Máy là và là hơi ép (kể cả ép méch):	RVC40 hoặc CTSH
8451.40	- Máy giặt, tẩy trắng hoặc nhuộm	RVC40 hoặc CTSH
8451.50	- Máy để quần, tờ (xà), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt	RVC40 hoặc CTSH
8451.80	- Máy loại khác	RVC40 hoặc CTSH

8452.10	- Máy khâu dùng cho gia đình	RVC40 hoặc CTSH
8452.21	- - Loại tự động	RVC40 hoặc CTSH
8452.29	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8452.30	- Kim máy khâu	RVC40 hoặc CTSH
8453.10	- Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc:	RVC40 hoặc CTSH
8453.20	- Máy để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép:	RVC40 hoặc CTSH
8453.80	- Máy khác:	RVC40 hoặc CTSH
8454.10	- Lò thổi	RVC40 hoặc CTSH
8454.20	- Khuôn đúc thổi và nổi rót	RVC40 hoặc CTSH
8454.30	- Máy đúc	RVC40 hoặc CTSH
8455.10	- Máy cán ống	RVC40 hoặc CTSH
8455.21	- - Máy cán nóng hay máy cán nóng và nguội kết hợp	RVC40 hoặc CTSH
8455.22	- - Máy cán nguội	RVC40 hoặc CTSH
8455.30	- Trục cán dùng cho máy cán	RVC40 hoặc CTSH
8455.90	- Bộ phận khác	RVC40 hoặc CTSH
8456.11	- - Hoạt động bằng tia laser	RVC40 hoặc CTSH
8456.12	- - Hoạt động bằng tia sáng khác hoặc chùm pho- tông	RVC40 hoặc CTSH
8456.20	- Hoạt động bằng phương pháp siêu âm	RVC40 hoặc CTSH
8456.30	- Hoạt động bằng phương pháp phóng điện	RVC40 hoặc CTSH
8456.40	- Hoạt động bằng quá trình xử lý plasma hồ quang:	RVC40 hoặc CTSH
8456.50	- Máy cắt bằng tia nước	RVC40 hoặc CTSH
8456.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8457.10	- Trung tâm gia công:	RVC40 hoặc CTSH
8457.20	- Máy một vị trí gia công	RVC40 hoặc CTSH
8457.30	- Máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch	RVC40 hoặc CTSH
8458.11	- - Điều khiển số:	RVC40 hoặc CTSH
8458.19	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8458.91	- - Điều khiển số	RVC40 hoặc CTSH
8458.99	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8459.10	- Đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được:	RVC40 hoặc CTSH
8459.21	- - Điều khiển số	RVC40 hoặc CTSH
8459.29	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8459.31	- - Điều khiển số	RVC40 hoặc CTSH
8459.39	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8459.41	- - Điều khiển số	RVC40 hoặc CTSH
8459.49	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8459.51	- - Điều khiển số	RVC40 hoặc CTSH
8459.59	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8459.61	- - Điều khiển số	RVC40 hoặc CTSH
8459.69	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8459.70	- Máy ren hoặc máy ta rô khác:	RVC40 hoặc CTSH
8460.12	- -Điều khiển số	RVC40 hoặc CTSH

8460.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8460.22	- - Máy mài không tâm, loại điều khiển số	RVC40 hoặc CTSH
8460.23	- - Máy mài trụ khác, loại điều khiển số	RVC40 hoặc CTSH
8460.24	- - Loại khác, điều khiển số	RVC40 hoặc CTSH
8460.29	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8460.31	- - Điều khiển số:	RVC40 hoặc CTSH
8460.39	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8460.40	- Máy mài khôn hoặc máy mài rà:	RVC40 hoặc CTSH
8460.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8461.20	- Máy bào ngang hoặc máy xọc:	RVC40 hoặc CTSH
8461.30	- Máy chuốt:	RVC40 hoặc CTSH
8461.40	- Máy cắt bánh răng, mài hoặc gia công răng lần cuối:	RVC40 hoặc CTSH
8461.50	- Máy cưa hoặc máy cắt đứt:	RVC40 hoặc CTSH
8461.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8462.10	- Máy rèn hay máy dập khuôn (kể cả máy ép) và búa máy:	RVC40 hoặc CTSH
8462.21	- - Điều khiển số	RVC40 hoặc CTSH
8462.29	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8462.31	- - Điều khiển số	RVC40 hoặc CTSH
8462.39	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8462.41	- - Điều khiển số	RVC40 hoặc CTSH
8462.49	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8462.91	- - Máy ép thủy lực	RVC40 hoặc CTSH
8462.99	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8463.10	- Máy kéo thanh, ống, hình, dây hoặc loại tương tự:	RVC40 hoặc CTSH
8463.20	- Máy lăn ren:	RVC40 hoặc CTSH
8463.30	- Máy gia công dây:	RVC40 hoặc CTSH
8463.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8465.10	- Máy có thể thực hiện các nguyên công gia công cơ khác nhau mà không cần thay dụng cụ giữa các nguyên công	RVC40 hoặc CTSH
8465.93	- - Máy mài, máy chà nhám hoặc máy đánh bóng:	RVC40 hoặc CTSH
8465.94	- - Máy uốn hoặc máy lắp ráp:	RVC40 hoặc CTSH
8465.96	- - Máy xẻ, lạng hay máy bóc tách:	RVC40 hoặc CTSH
8466.92	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.65:	RVC40 hoặc CTSH
8467.11	- - Dạng quay (kể cả dạng kết hợp chuyển động quay và chuyển động va đập)	RVC40 hoặc CTSH
8467.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8467.21	- - Khoan các loại	RVC40 hoặc CTSH
8467.22	- - Cưa	RVC40 hoặc CTSH
8467.29	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8467.81	- - Cưa xích	RVC40 hoặc CTSH
8467.89	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8467.91	- - Cửa cưa xích:	RVC40 hoặc CTSH

8467.92	- - Cửa dụng cụ hoạt động bằng khí nén	RVC40 hoặc CTSH
8467.99	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8468.10	- Ống xi cầm tay	RVC40 hoặc CTSH
8468.20	- Thiết bị và dụng cụ sử dụng khí ga khác:	RVC40 hoặc CTSH
8468.80	- Máy và thiết bị khác	RVC40 hoặc CTSH
8471.30	- Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình:	RVC40 hoặc CTSH
8471.41	- - Chứa trong cùng một vỏ có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau:	RVC40 hoặc CTSH
8471.49	- - Loại khác, ở dạng hệ thống:	RVC40 hoặc CTSH
8471.50	- Bộ xử lý trừ loại của phân nhóm 8471.41 hoặc 8471.49, có hoặc không chứa trong cùng vỏ của một hoặc hai thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất:	RVC40 hoặc CTSH
8471.60	- Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ:	RVC40 hoặc CTSH
8471.70	- Bộ lưu trữ:	RVC40 hoặc CTSH
8471.80	- Các bộ khác của máy xử lý dữ liệu tự động:	RVC40 hoặc CTSH
8471.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8474.10	- Máy phân loại, sàng lọc, phân tách hoặc rửa:	RVC40 hoặc CTSH
8474.20	- Máy nghiền hoặc xay:	RVC40 hoặc CTSH
8474.31	- - Máy trộn bê tông hoặc nhào vữa:	RVC40 hoặc CTSH
8474.32	- - Máy trộn khoáng vật với bi-tum:	RVC40 hoặc CTSH
8474.39	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8474.80	- Máy khác:	RVC40 hoặc CTSH
8475.10	- Máy lắp ráp đèn điện hay đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn điện tử chân không hoặc đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh:	RVC40 hoặc CTSH
8475.21	- - Máy sản xuất sợi quang học và thổi tạo hình trước của chúng	RVC40 hoặc CTSH
8475.29	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8476.21	- - Có lắp thiết bị làm nóng hay làm lạnh	RVC40 hoặc CTSH
8476.29	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8476.81	- - Có lắp thiết bị làm nóng hay làm lạnh	RVC40 hoặc CTSH
8476.89	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8477.10	- Máy đúc phun:	RVC40 hoặc CTSH
8477.20	- Máy đùn:	RVC40 hoặc CTSH
8477.30	- Máy đúc thổi	RVC40 hoặc CTSH
8477.40	- Máy đúc chân không và các loại máy đúc nhiệt khác:	RVC40 hoặc CTSH
8477.51	- - Để đúc hay đắp lại lớp hơi hay để đúc hay tạo hình loại sản phẩm khác	RVC40 hoặc CTSH
8477.59	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8477.80	- Máy khác:	RVC40 hoặc CTSH

8478.10	- Máy:	RVC40 hoặc CTSH
8479.10	- Máy dùng cho các công trình công cộng, công trình xây dựng hoặc các mục đích tương tự:	RVC40 hoặc CTSH
8479.20	- Máy dùng để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật, dầu hoặc chất béo thực vật:	RVC40 hoặc CTSH
8479.30	- Máy ép dùng để sản xuất tấm, ván ép từ xơ sợi hoặc dăm gỗ hay từ các vật liệu bằng gỗ khác và các loại máy khác dùng để xử lý gỗ hoặc lie:	RVC40 hoặc CTSH
8479.40	- Máy sản xuất dây cáp hoặc dây chấu:	RVC40 hoặc CTSH
8479.50	- Rô bốt công nghiệp, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	RVC40 hoặc CTSH
8479.60	- Máy làm mát không khí bằng bay hơi	RVC40 hoặc CTSH
8479.71	- - Loại sử dụng ở sân bay	RVC40 hoặc CTSH
8479.79	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8479.81	- - Để gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây điện:	RVC40 hoặc CTSH
8479.82	- - Máy trộn, máy nhào, máy xay, máy nghiền, máy sàng, máy rây, máy trộn đồng hóa, máy tạo nhũ tương hoặc máy khuấy:	RVC40 hoặc CTSH
8479.89	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8480.10	- Hộp khuôn đúc kim loại	RVC40 hoặc CTSH
8480.20	- Đế khuôn	RVC40 hoặc CTSH
8480.30	- Mẫu làm khuôn:	RVC40 hoặc CTSH
8480.41	- - Loại phun hoặc nén	RVC40 hoặc CTSH
8480.49	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8480.50	- Khuôn đúc thủy tinh	RVC40 hoặc CTSH
8480.60	- Khuôn đúc khoáng vật	RVC40 hoặc CTSH
8480.71	- - Loại phun hoặc nén:	RVC40 hoặc CTSH
8480.79	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8481.10	- Van giảm áp:	RVC40 hoặc CTSH
8481.20	- Van dùng trong truyền động dầu thủy lực hay khí nén:	RVC40 hoặc CTSH
8481.30	- Van kiểm tra (van một chiều):	RVC40 hoặc CTSH
8481.40	- Van an toàn hay van xả:	RVC40 hoặc CTSH
8481.80	- Thiết bị khác:	RVC40 hoặc CTSH
8482.10	- Ổ bi	RVC40 hoặc CTSH
8482.20	- Ổ đĩa côn, kể cả cụm linh kiện vành côn và đĩa côn	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8482.30	- Ổ đĩa cầu	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8482.40	- Ổ đĩa kim	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8482.50	- Các loại ổ đĩa hình trụ khác	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8482.80	- Loại khác, kể cả ổ kết hợp bi cầu/bi đĩa	RVC40 hoặc CTH hoặc

		RVC35+CTSH
8483.10	- Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên:	RVC40
8483.40	- Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn:	RVC40
8483.50	- Bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli	RVC40
8483.60	- Ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)	RVC40
8486.10	- Máy và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng:	RVC40 hoặc CTSH
8486.20	- Máy và thiết bị để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp:	RVC40 hoặc CTSH
8486.30	- Máy và thiết bị dùng để sản xuất màn hình dệt:	RVC40 hoặc CTSH
8486.40	- Máy và thiết bị nêu tại Chú giải 9 (C) Chương này:	RVC40 hoặc CTSH
8487.10	- Chân vịt của tàu hoặc thuyền và cánh của chân vịt	RVC40 hoặc CTSH
8501.10	- Động cơ có công suất không quá 37,5 W:	RVC40 hoặc CTSH
8504.10	- Chấn lưu dùng cho đèn phóng hoặc ống phóng	RVC40 hoặc CTSH
8504.21	- - Có công suất danh định không quá 650 kVA:	RVC40 hoặc CTSH ngoại trừ từ 8504.22 hoặc 8504.23
8504.22	- - Có công suất danh định trên 650 kVA nhưng không quá 10.000 kVA:	RVC40 hoặc CTSH ngoại trừ từ 8504.21 hoặc 8504.23
8504.23	- - Có công suất danh định trên 10.000 kVA:	RVC40 hoặc CTSH ngoại trừ từ 8504.21 hoặc 8504.22
8504.31	- - Có công suất danh định không quá 1 kVA:	RVC40 hoặc CTSH ngoại trừ từ 8504.32 - 8504.34
8504.40	- Máy biến đổi tĩnh điện:	RVC40 hoặc CTSH
8504.50	- Cuộn cảm khác:	RVC40 hoặc CTSH
8505.11	- - Bằng kim loại	RVC40 hoặc CTSH
8505.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8505.20	- Các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ	RVC40 hoặc CTSH
8506.10	- Bằng dioxit mangan:	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8506.30	- Bằng oxit thủy ngân	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8506.40	- Bằng oxit bạc	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8506.50	- Bằng liti	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8506.60	- Bằng kẽm-khí:	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH

8506.80	- Pin và bộ pin khác:	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8507.10	- Bảng axit - chì, loại dùng để khởi động động cơ piston:	RVC40
8507.50	- Bảng nikel - hydrua kim loại:	RVC40
8507.60	- Bảng ion liti:	RVC40
8507.80	-Ắc qui khác:	RVC40
8508.11	- Công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hay đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8508.19	- Loại khác:	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8508.60	- Máy hút bụi loại khác	RVC40 hoặc CTH
8509.40	- Máy nghiền và trộn thức ăn; máy ép quả hay rau	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8509.80	- Thiết bị khác:	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8510.10	- Máy cạo	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8510.20	- Tông đơ	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8510.30	- Dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8511.10	- Bugi đánh lửa:	RVC40
8511.20	- Magneto đánh lửa; dynamo mangneto; bánh đà từ tính:	RVC40
8511.30	- Bộ phân phối điện; cuộn dây đánh lửa:	RVC40
8511.40	- Động cơ khởi động và máy tổ hợp hai tính năng khởi động và phát điện:	RVC40
8511.50	- Máy phát điện khác:	RVC40
8511.80	- Thiết bị khác:	RVC40
8511.90	- Bộ phận:	RVC40
8512.10	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan dùng cho xe đạp	RVC40
8512.20	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan khác:	RVC40
8512.30	- Thiết bị tín hiệu âm thanh:	RVC40
8512.40	- Cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết	RVC40
8513.10	- Đèn:	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8514.10	- Lò luyện, nung và lò sấy gia nhiệt bằng điện trở	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8514.20	- Lò luyện, nung và lò sấy hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi:	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8514.30	- Lò luyện, nung và lò sấy khác:	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH

8514.40	- Thiết bị khác để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8515.11	- - Mỏ hàn sắt và súng hàn	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8515.19	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8515.21	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8515.29	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8515.31	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8515.39	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8515.80	- Máy và thiết bị khác:	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8516.10	- Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng:	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8516.21	- - Loại bức xạ giữ nhiệt	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8516.29	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8516.31	- - Máy sấy khô tóc	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8516.32	- - Dụng cụ làm tóc khác	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8516.33	- - Máy sấy làm khô tay	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8516.40	- Bàn là điện:	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8516.50	- Lò vi sóng	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8516.60	- Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, thiết bị kiểu vi nướng và lò nướng:	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8516.71	- - Dụng cụ pha chè hoặc cà phê	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8516.72	- - Lò nướng bánh (toasters)	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8516.79	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8516.80	- Điện trở đốt nóng bằng điện:	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8517.11	- - Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8517.12	- - Điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng	RVC40 hoặc CTH hoặc

	không dây khác	RVC35+CTSH
8517.18	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8517.61	- - Thiết bị trạm gốc	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8517.62	- - Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến:	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8517.69	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8518.10	- Micro và giá đỡ micro:	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8518.21	- - Loa đơn, đã lắp vào vỏ loa:	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8518.22	- - Bộ loa, đã lắp vào cùng một vỏ loa:	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8518.29	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8518.30	- Tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa:	RVC40 hoặc CTH
8518.40	- Thiết bị điện khuếch đại âm tần:	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8518.50	- Bộ tăng âm điện:	RVC40 hoặc CTH
8523.21	- - Thẻ có dải từ:	RVC40 hoặc CTH hoặc ghi âm hoặc những hoạt động ghi tương tự khác lên các thiết bị trắng hoặc chưa ghi sẽ coi là có xuất xứ cho dù có chuyển đổi mã số hàng hóa hay không
8523.29	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTH hoặc ghi âm hoặc những hoạt động ghi tương tự khác lên các thiết bị trắng hoặc chưa ghi sẽ coi là có xuất xứ cho dù có chuyển đổi mã số hàng hóa hay không
8523.41	- - Loại chưa ghi:	RVC40 hoặc CTH hoặc ghi âm hoặc những hoạt động ghi tương tự khác lên các thiết bị trắng hoặc

		chưa ghi sẽ coi là có xuất xứ cho dù có chuyển đổi mã số hàng hóa hay không
8523.49	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTH hoặc ghi âm hoặc những hoạt động ghi tương tự khác lên các thiết bị trắng hoặc chưa ghi sẽ coi là có xuất xứ cho dù có chuyển đổi mã số hàng hóa hay không
8523.51	- - Các thiết bị lưu trữ bán dẫn không xóa:	RVC40 hoặc CTH hoặc ghi âm hoặc những hoạt động ghi tương tự khác lên các thiết bị trắng hoặc chưa ghi sẽ coi là có xuất xứ cho dù có chuyển đổi mã số hàng hóa hay không
8523.52	- - "Thẻ thông minh"	RVC40 hoặc CTH hoặc ghi âm hoặc những hoạt động ghi tương tự khác lên các thiết bị trắng hoặc chưa ghi sẽ coi là có xuất xứ cho dù có chuyển đổi mã số hàng hóa hay không
8523.59	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTH hoặc ghi âm hoặc những hoạt động ghi tương tự khác lên các thiết bị trắng hoặc chưa ghi sẽ coi là có xuất xứ cho dù có chuyển đổi mã số hàng hóa hay không
8523.80	- Loại khác:	RVC40 hoặc CTH hoặc ghi âm hoặc những hoạt động ghi tương tự khác lên các thiết bị trắng hoặc chưa ghi sẽ coi là có xuất xứ cho dù có chuyển đổi mã số hàng hóa hay không
8526.10	- Ra đa:	RVC40 hoặc CTSH
8526.91	- - Thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến:	RVC40 hoặc CTSH

8526.92	- - Thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến	RVC40 hoặc CTSH
8527.12	- - Radio cát sét loại bỏ túi	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8527.13	- - Thiết bị khác kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh:	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8527.19	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8527.21	- - Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8527.29	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8527.91	- - Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh:	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8527.92	- - Không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh nhưng gắn với đồng hồ:	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8527.99	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8528.42	- - Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8528.49	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8528.52	- - Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8528.59	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8528.62	- - Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8528.69	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8528.71	- - Không thiết kế để gắn với thiết bị hiển thị video hoặc màn ảnh:	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8528.72	- - Loại khác, màu:	RVC40 hoặc CTSH
8528.73	- - Loại khác, đơn sắc	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8530.10	- Thiết bị dùng cho đường sắt hay đường tàu điện	RVC40 hoặc CTSH
8530.80	- Thiết bị khác	RVC40 hoặc CTSH
8531.10	- Báo động chống trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự:	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8531.20	- Bảng chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc đi-ốt phát quang (LED)	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8531.80	- Thiết bị khác:	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8532.10	- Tụ điện cố định được thiết kế dùng trong mạch có tần số 50/60 Hz và có giới hạn công suất phản kháng cho phép không dưới 0,5 kvar (tụ nguồn)	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH

8532.21	- - Tụ tantan (tantalum)	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8532.22	- - Tụ nhôm	RVC40 hoặc CTSH
8532.23	- - Tụ gốm, một lớp	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8532.24	- - Tụ gốm, nhiều lớp	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8532.25	- - Tụ giấy hay plastic	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8532.29	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8532.30	- Tụ điện biến đổi hay tụ điện điều chỉnh được (theo mức định trước)	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8533.10	- Điện trở than cố định, dạng kết hợp hay dạng màng:	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8533.21	- - Có công suất danh định không quá 20 W	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8533.29	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8533.31	- - Có công suất danh định không quá 20 W	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8533.39	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8533.40	- Điện trở biến đổi khác, kể cả biến trở và chiết áp	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8534.00	Mạch in	RVC40 hoặc CTSH
8535.10	- Cầu chì	RVC40 hoặc CTSH
8535.21	- - Có điện áp dưới 72,5 kV:	RVC40 hoặc CTSH
8535.29	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8535.30	- Cầu dao cách ly và thiết bị đóng - ngắt điện:	RVC40 hoặc CTSH
8535.40	- Bộ chống sét, bộ không chế điện áp và bộ triệt xung điện	RVC40 hoặc CTSH
8535.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8539.10	- Đèn pha gắn kín (sealed beam lamp units):	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8539.21	- - Bóng đèn ha-lo-gien vonfram:	RVC40 hoặc CTSH
8539.22	- - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp trên 100 V:	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8539.29	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8539.31	- - Bóng đèn huỳnh quang, ca-tốt nóng:	RVC40 hoặc CTSH
8539.32	- - Bóng đèn hơi thủy ngân hoặc natri; bóng đèn ha-lo-gien kim loại	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8539.39	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH

8539.41	- - Đèn hồ quang	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8539.49	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8539.50	- Đèn đi-ốt phát quang (LED)	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8540.11	- - Loại màu	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8540.12	- - Loại đơn sắc	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8540.20	- Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	RVC40 hoặc CTSH
8540.40	- Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, đơn sắc; ống hiển thị/đồ họa, loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0,4 mm:	RVC40 hoặc CTSH
8540.60	- Ống tia âm cực khác	RVC40 hoặc CTSH
8540.71	- - Magnetrons	RVC40 hoặc CTSH
8540.79	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8540.81	- - Đèn điện tử và ống điện tử của máy thu hay máy khuếch đại	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8540.89	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8541.10	- Đi-ốt, trừ đi-ốt cảm quang hay đi-ốt phát quang (LED)	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8541.21	- - Có tỷ lệ tiêu tán năng lượng dưới 1 W	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8541.29	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8541.30	- Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8541.40	- Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; đi-ốt phát quang (LED):	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8541.50	- Thiết bị bán dẫn khác	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8541.60	- Tinh thể áp điện đã lắp ráp	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8542.31	- - Đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ thời gian và mạch định giờ, hoặc các mạch khác	RVC40 hoặc CTSH
8542.32	- - Bộ nhớ	RVC40 hoặc CTSH
8542.33	- - Mạch khuếch đại	RVC40 hoặc CTSH
8542.39	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH

8543.10	- Máy gia tốc hạt	RVC40 hoặc CTSH
8543.20	- Máy phát tín hiệu	RVC40 hoặc CTSH
8543.30	- Máy và thiết bị dùng trong mạ điện, điện phân hay điện di:	RVC40 hoặc CTSH
8543.70	- Máy và thiết bị khác:	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
8548.10	- Phế liệu và phế thải của các loại pin, bộ pin và ắc qui điện; các loại pin, bộ pin và ắc qui điện đã sử dụng hết:	WO
8701.20	- Ô tô đầu kéo dùng để kéo sơ mi rơ moóc:	RVC40
8702.10	- Loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):	RVC40
8702.20	- Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực:	RVC40
8702.30	- Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực:	RVC40
8702.40	- Loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực:	RVC40
8702.90	- Loại khác:	RVC40
8703.10	- Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết; xe chơi gôn (golf car) và các loại xe tương tự:	RVC40
8703.21	- - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc:	RVC40
8703.22	- - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc:	RVC40
8703.23	- - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:	RVC40
8703.24	- - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc:	RVC40
8703.31	- - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc:	RVC40
8703.32	- - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc:	RVC40
8703.33	- - Loại dung tích xi lanh trên 2.500 cc:	RVC40
8703.40	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài:	RVC40
8703.50	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài:	RVC40
8703.60	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài:	RVC40
8703.70	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài:	RVC40
8703.80	- Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động	RVC40

	lực:	
8703.90	- Loại khác:	RVC40
8704.10	- Xe tự đồ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ:	RVC40
8704.21	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn:	RVC40
8704.22	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn:	RVC40
8704.23	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn:	RVC40
8704.31	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn:	RVC40
8704.32	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn:	RVC40
8704.90	- Loại khác:	RVC40
8705.10	- Xe cần cầu	RVC40
8705.20	- Xe cần trục khoan	RVC40
8705.30	- Xe chữa cháy	RVC40
8705.40	- Xe trộn bê tông	RVC40
8705.90	- Loại khác:	RVC40
8706.00	Khung gầm đã lắp động cơ, dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05	RVC40
8707.10	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:	RVC40
8707.90	- Loại khác:	RVC40
8708.10	- Thanh chắn chống va đập (ba đòn xóc) và bộ phận của nó:	RVC40
8708.21	- - Dây đai an toàn	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
8708.29	- - Loại khác:	RVC40
8708.30	- Phanh và trợ lực phanh; bộ phận của nó:	RVC40
8708.40	- Hộp số và bộ phận của chúng:	RVC40
8708.50	- Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết truyền lực khác, và các cầu bị động; các bộ phận của chúng:	RVC40
8708.70	- Cụm bánh xe và bộ phận và phụ kiện của chúng:	RVC40
8708.80	- Hệ thống giảm chấn và bộ phận của nó (kể cả giảm sóc):	RVC40
8708.91	- - Két nước làm mát và bộ phận của chúng:	RVC40
8708.92	- - Ống xả và bộ giảm thanh; bộ phận của chúng:	RVC40
8708.93	- - Bộ ly hợp và các bộ phận của nó:	RVC40
8708.94	- - Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái; bộ phận của chúng:	RVC40
8708.95	- - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của nó:	RVC40
8708.99	- - Loại khác:	RVC40
8709.11	- - Loại chạy điện	RVC40
8710.00	Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí, và bộ phận của các loại xe này	RVC40 hoặc CC

8711.10	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh không quá 50 cc:	RVC40
8711.20	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:	RVC40
8711.30	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 500 cc:	RVC40
8711.40	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 500 cc nhưng không quá 800 cc:	RVC40
8711.50	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 800 cc:	RVC40
8711.60	- Loại dùng động cơ điện để tạo động lực:	RVC40
8711.90	- Loại khác:	RVC40
8714.10	- Cửa mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)):	RVC40
8714.20	- Cửa xe dành cho người tàn tật:	RVC40
8714.91	- - Khung xe và cang xe, và các bộ phận của chúng:	RVC40
8714.92	- - Vành bánh xe và nan hoa:	RVC40
8714.93	- - Moay ơ, trục moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và lốp xe:	RVC40
8714.94	- - Phanh, kể cả moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và các bộ phận của chúng:	RVC40
8714.95	- - Yên xe:	RVC40
8714.96	- - Pê đan và đuôi đĩa, và bộ phận của chúng:	RVC40
8714.99	- - Loại khác:	RVC40
8716.10	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại	RVC40
8716.20	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp	RVC40
8716.31	- - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc gắn xi téc	RVC40
8716.39	- - Loại khác:	RVC40
8716.40	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác	RVC40
9002.11	- - Dùng cho camera, máy chiếu hoặc máy phóng to hoặc máy thu nhỏ ảnh	RVC40 hoặc CTSH
9002.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
9002.20	- Kính lọc ánh sáng:	RVC40 hoặc CTSH
9002.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
9003.11	- - Bằng plastic	RVC40 hoặc CTSH
9003.19	- - Bằng vật liệu khác	RVC40 hoặc CTSH
9005.10	- Ống nhôm loại hai mắt	RVC40 hoặc CTSH
9005.80	- Dụng cụ khác:	RVC40 hoặc CTSH
9006.30	- Máy ảnh được thiết kế đặc biệt để dùng dưới nước, để thám không (aerial survey) hoặc dùng trong y tế hoặc trong phẫu thuật nội tạng; máy ảnh đối chiếu dùng cho ngành toà án hoặc khoa học hình sự	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
9006.40	- Máy chụp lấy ảnh ngay	RVC40 hoặc CTH hoặc

		RVC35+CTSH
9006.51	- - Có bộ ngắm qua thấu kính (kính phản chiếu đơn (SLR)), sử dụng phim cuộn khổ rộng không quá 35 mm	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
9006.52	- - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng dưới 35 mm	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
9006.53	- - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng 35 mm	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
9006.59	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
9006.61	- - Thiết bị đèn flash loại dùng đèn phóng điện ("điện tử")	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
9006.69	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
9007.10	- Máy quay phim	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
9007.20	- Máy chiếu phim:	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
9008.50	- Máy chiếu hình ảnh, máy phóng và máy thu nhỏ ảnh:	RVC40 hoặc CTSH
9010.10	- Máy và thiết bị sử dụng cho việc tráng tự động phim hoặc giấy ảnh (kể cả điện ảnh) dạng cuộn hoặc dùng cho việc phơi sáng tự động các phim đã tráng lên các cuộn giấy ảnh	RVC40 hoặc CTSH
9010.50	- Máy và thiết bị khác sử dụng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh); máy xem âm bản:	RVC40 hoặc CTSH
9010.60	- Màn ảnh của máy chiếu:	RVC40 hoặc CTSH
9011.10	- Kính hiển vi soi nổi	RVC40 hoặc CTSH
9011.20	- Kính hiển vi khác để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu	RVC40 hoặc CTSH
9011.80	- Các loại kính hiển vi khác	RVC40 hoặc CTSH
9012.10	- Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ	RVC40 hoặc CTSH
9013.10	- Kính ngắm để lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng; kính viễn vọng được thiết kế là bộ phận của máy, thiết bị, dụng cụ hoặc bộ dụng cụ của Chương này hoặc Phần XVI	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
9013.20	- Thiết bị tạo tia laser, trừ điốt laser	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
9013.80	- Các bộ phận, thiết bị và dụng cụ khác:	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
9014.10	- La bàn xác định phương hướng	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
9014.20	- Thiết bị và dụng cụ dẫn đường hàng không hoặc hàng hải (trừ la bàn)	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
9014.80	- Thiết bị và dụng cụ khác:	RVC40 hoặc CTSH

9015.10	- Máy đo xa:	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
9015.20	- Máy kinh vĩ và tốc kế góc (máy toàn đạc - tacheometers)	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
9015.30	- Dụng cụ đo cân bằng (levels)	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
9015.40	- Thiết bị và dụng cụ quan trắc ảnh	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
9015.80	- Thiết bị và dụng cụ khác:	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
9017.10	- Bảng và máy vẽ phác, tự động hoặc không tự động:	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
9017.20	- Dụng cụ vẽ, vạch mức hay dụng cụ tính toán toán học khác:	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
9017.30	- Thước micromet, thước cặp và dụng cụ đo có thể điều chỉnh được	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
9017.80	- Các dụng cụ khác	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
9018.11	- - Thiết bị điện tim	RVC40 hoặc CTH hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện máy móc, dụng cụ và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận thuộc cùng phân nhóm được sản xuất riêng cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị đó
9018.12	- - Thiết bị siêu âm	RVC40 hoặc CTH hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện máy móc, dụng cụ và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận thuộc cùng phân nhóm được sản xuất riêng cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị đó
9018.13	- - Thiết bị chụp cộng hưởng từ	RVC40 hoặc CTH hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện máy móc, dụng cụ và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận thuộc cùng phân nhóm được sản xuất riêng cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị đó
9018.14	- - Thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy	RVC40 hoặc CTH hoặc

		không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện máy móc, dụng cụ và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận thuộc cùng phân nhóm được sản xuất riêng cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị đó
9018.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện máy móc, dụng cụ và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận thuộc cùng phân nhóm được sản xuất riêng cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị đó
9018.20	- Thiết bị tia cực tím hay tia hồng ngoại	RVC40 hoặc CTH hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện máy móc, dụng cụ và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận thuộc cùng phân nhóm được sản xuất riêng cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị đó
9018.31	- - Bơm tiêm, có hoặc không có kim tiêm:	RVC40 hoặc CTH hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện máy móc, dụng cụ và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận thuộc cùng phân nhóm được sản xuất riêng cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị đó
9018.32	- - Kim tiêm bằng kim loại và kim khâu vết thương	RVC40 hoặc CTH hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện máy móc, dụng cụ và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận thuộc cùng phân nhóm được sản xuất riêng cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị đó
9018.39	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTH hoặc không yêu cầu chuyển đổi

		mã số hàng hóa với điều kiện máy móc, dụng cụ và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận thuộc cùng phân nhóm được sản xuất riêng cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị đó
9018.41	- - Khoan dùng trong nha khoa, có hoặc không gắn liền cùng một giá đỡ với thiết bị nha khoa khác	RVC40 hoặc CTH hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện máy móc, dụng cụ và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận thuộc cùng phân nhóm được sản xuất riêng cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị đó
9018.49	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện máy móc, dụng cụ và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận thuộc cùng phân nhóm được sản xuất riêng cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị đó
9018.50	- Thiết bị và dụng cụ nhân khoa khác	RVC40 hoặc CTH hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện máy móc, dụng cụ và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận thuộc cùng phân nhóm được sản xuất riêng cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị đó
9018.90	- Thiết bị và dụng cụ khác:	RVC40 hoặc CTH hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện máy móc, dụng cụ và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận thuộc cùng phân nhóm được sản xuất riêng cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị đó
9019.10	- Máy trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý:	RVC40 hoặc CTH hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều

		kiện máy móc, dụng cụ và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận thuộc cùng phân nhóm được sản xuất riêng cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị đó
9019.20	- Máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác	RVC40 hoặc CTH hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện máy móc, dụng cụ và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận thuộc cùng phân nhóm được sản xuất riêng cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị đó
9022.12	- - Thiết bị chụp cắt lớp điều khiển bằng máy tính	RVC40 hoặc CTSH
9022.13	- - Loại khác, sử dụng trong nha khoa	RVC40 hoặc CTSH
9022.14	- - Loại khác, sử dụng cho mục đích y học, phẫu thuật hoặc thú y	RVC40 hoặc CTSH
9022.19	- - Cho các mục đích khác:	RVC40 hoặc CTSH
9022.21	- - Dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y	RVC40 hoặc CTSH
9022.29	- - Dùng cho các mục đích khác	RVC40 hoặc CTSH
9022.30	- Ống phát tia X	RVC40 hoặc CTSH
9024.10	- Máy và thiết bị thử kim loại:	RVC40 hoặc CTSH
9024.80	- Máy và thiết bị khác:	RVC40 hoặc CTSH
9025.11	- - Chứa chất lỏng, để đọc trực tiếp	RVC40 hoặc CTSH
9025.19	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
9025.80	- Dụng cụ khác:	RVC40 hoặc CTSH
9026.10	- Để đo hoặc kiểm tra lưu lượng hoặc mức của chất lỏng:	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
9026.20	- Để đo hoặc kiểm tra áp suất:	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
9026.80	- Thiết bị hoặc dụng cụ khác:	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
9027.10	- Thiết bị phân tích khí hoặc khối:	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
9027.20	- Máy sắc ký và điện di:	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
9027.30	- Quang phổ kế, ảnh phổ và quang phổ ký sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại):	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
9027.50	- Dụng cụ và thiết bị khác sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại):	RVC40 hoặc CTH hoặc RVC35+CTSH
9027.80	- Dụng cụ và thiết bị khác:	RVC40 hoặc CTH hoặc

		RVC35+CTSH
9028.10	- Thiết bị đo khí:	RVC40 hoặc CTSH
9028.20	- Thiết bị đo chất lỏng:	RVC40 hoặc CTSH
9028.30	- Công tơ điện:	RVC40 hoặc CTSH
9029.10	- Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự:	RVC40 hoặc CTSH
9029.20	- Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc; máy hoạt nghiệm:	RVC40 hoặc CTSH
9030.10	- Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc phát hiện các bức xạ ion	RVC40 hoặc CTSH
9030.20	- Máy hiện sóng và máy ghi dao động	RVC40 hoặc CTSH
9030.31	- - Máy đo đa năng không bao gồm thiết bị ghi	RVC40 hoặc CTSH
9030.32	- - Máy đo đa năng bao gồm thiết bị ghi	RVC40 hoặc CTSH
9030.33	- - Loại khác, không bao gồm thiết bị ghi:	RVC40 hoặc CTSH
9030.39	- - Loại khác, có gắn thiết bị ghi	RVC40 hoặc CTSH
9030.40	- Thiết bị và dụng cụ khác, chuyên dụng cho viễn thông (ví dụ máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm)	RVC40 hoặc CTSH
9030.82	- - Để đo hoặc kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn:	RVC40 hoặc CTSH
9030.84	- - Loại khác, có kèm thiết bị ghi:	RVC40 hoặc CTSH
9030.89	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
9031.10	- Máy đo để cân chỉnh các bộ phận cơ khí:	RVC40 hoặc CTSH
9031.20	- Bàn kiểm tra:	RVC40 hoặc CTSH
9031.41	- - Để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc kiểm tra mạng che quang hoặc lưới carô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn	RVC40 hoặc CTSH
9031.49	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
9031.80	- Dụng cụ, thiết bị và máy khác:	RVC40 hoặc CTSH
9032.10	- Bộ ổn nhiệt:	RVC40 hoặc CTSH
9032.20	- Bộ điều chỉnh áp lực:	RVC40 hoặc CTSH
9032.81	- - Loại dùng thủy lực hoặc khí nén	RVC40 hoặc CTSH
9032.89	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
9111.10	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại quý hoặc bằng kim loại dát phủ kim loại quý	RVC40 hoặc CTSH
9111.20	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa được mạ vàng hoặc mạ bạc	RVC40 hoặc CTSH
9111.80	- Vỏ đồng hồ loại khác	RVC40 hoặc CTSH
9401.10	- Ghế dùng cho phương tiện bay	RVC40 hoặc CTSH
9401.20	- Ghế dùng cho xe có động cơ:	RVC40 hoặc CTSH
9401.30	- Ghế quay có điều chỉnh độ cao	RVC40 hoặc CTSH
9401.40	- Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc đồ cắm trại	RVC40 hoặc CTSH

9401.52	- - Bằg tre	RVC40 hoặc CTSH
9401.53	- - Bằg song, mây	RVC40 hoặc CTSH
9401.59	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
9401.61	- - Đầ nhồi đệm	RVC40 hoặc CTSH
9401.69	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
9401.71	- - Đầ nhồi đệm	RVC40 hoặc CTSH
9401.79	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
9401.80	- Ghế khác	RVC40 hoặc CTSH
9401.90	- Bộ phận:	RVC40 hoặc CTSH
9402.10	- Ghế nha khoa, ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng:	RVC40 hoặc CTSH
9402.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
9403.10	- Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng	RVC40 hoặc CTSH
9403.20	- Đồ nội thất bằng kim loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
9403.30	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng	RVC40 hoặc CTSH
9403.40	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp	RVC40 hoặc CTSH
9403.50	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ	RVC40 hoặc CTSH
9403.60	- Đồ nội thất bằng gỗ khác:	RVC40 hoặc CTSH
9403.70	- Đồ nội thất bằng plastic:	RVC40 hoặc CTSH
9403.82	- - Bằg tre	RVC40 hoặc CTSH
9403.83	- - Bằg song, mây	RVC40 hoặc CTSH
9403.89	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
9403.90	- Bộ phận:	RVC40 hoặc CTSH
9405.20	- Đèn bàn, đèn giường hoặc đèn cây dùng điện:	RVC40 hoặc CTSH
9405.30	- Bộ đèn dùng cho cây Nô-en	RVC40 hoặc CTSH
9405.40	- Đèn và bộ đèn điện khác:	RVC40 hoặc CTSH
9405.50	- Đèn và bộ đèn không hoạt động bằng điện:	RVC40 hoặc CTSH
9405.60	- Biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự:	RVC40 hoặc CTSH
9406.10	- Bằg gỗ:	RVC40 hoặc CTSH
9406.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
9607.11	- - Có răng bằng kim loại cơ bản	RVC40 hoặc CTSH
9607.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
9608.10	- Bút bi:	RVC40 hoặc CTSH
9608.20	- Bút phốt và bút phốt có ruột khác và bút đánh dấu	RVC40 hoặc CTSH
9608.30	- Bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác:	RVC40 hoặc CTSH
9608.40	- Bút chì bấm hoặc bút chì dầy	RVC40 hoặc CTSH
9608.50	- Bộ vật phẩm có từ hai mặt hàng trở lên thuộc các phân nhóm trên	RVC40 hoặc CTSH
9608.60	- Ruột thay thế của bút bi, gồm cả bi và ống mực:	RVC40 hoặc CTSH
9608.91	- - Ngòi bút và bi ngòi:	RVC40 hoặc CTSH
9608.99	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
9609.10	- Bút chì và bút chì màu, có lõi chì trong vỏ cứng:	RVC40 hoặc CTSH

9609.20	- Ruột chì, đen hoặc màu	RVC40 hoặc CTSH
9609.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
9613.10	- Bột lửa bỏ túi, dùng ga, không thể nạp lại:	RVC40 hoặc CTSH
9613.20	- Bột lửa bỏ túi, dùng ga, có thể nạp lại:	RVC40 hoặc CTSH
9613.80	- Bột lửa khác:	RVC40 hoặc CTSH
9619.00	Băng (miếng) và nút bông vệ sinh (tampons), khăn và tã lót cho trẻ và các vật phẩm tương tự, bằng mọi vật liệu	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may

PHỤ LỤC II

TIÊU CHÍ CHUYỂN ĐỔI CƠ BẢN ĐỐI VỚI SẢN PHẨM DỆT MAY

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2019/TT-BCT Ngày 22 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

- Đối với hàng hóa thuộc Phân nhóm dẫn đầu bằng tham số “ex” (ví dụ: ex.9619.00), tiêu chí chuyển đổi cơ bản đối với sản phẩm dệt may chỉ áp dụng với những mặt hàng được mô tả trong bảng, không áp dụng với hàng hóa khác thuộc Phân nhóm đó.
- Nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt được coi là có xuất xứ tại một Nước thành viên khi nó trải qua một trong các công đoạn sau trước khi nhập khẩu vào Nước thành viên khác:
 - Các chất hoá dầu trải qua quá trình pô-li-me hoá hoặc đa trùng ngưng hay bất kỳ một quá trình hoá học hay vật lý nào để tạo nên một hợp chất cao phân tử (pô-li-me);
 - Hợp chất cao phân tử (pô-li-me) trải qua quá trình kéo hay đùn nóng chảy để tạo thành xơ tổng hợp;
 - Kéo xơ thành sợi;
 - Dệt thoi, dệt kim hay phương pháp tạo thành vải khác;
 - Cắt vải thành các phần và ráp các phần này thành một sản phẩm hoàn chỉnh;
 - Công đoạn nhuộm vải nếu được thực hiện kèm theo bất kỳ công đoạn hoàn thiện nào có tác động trực tiếp tới việc tạo hoa văn cho sản phẩm nhuộm;
 - Công đoạn in vải nếu được thực hiện kèm theo bất kỳ công đoạn hoàn thiện nào có tác động trực tiếp tới việc tạo hoa văn để sản phẩm in dùng được;
 - Công đoạn xử lý như ngâm tẩm hay tráng phủ dẫn đến việc tạo thành một sản phẩm mới được phân loại vào các nhóm nhất định trong biểu thuế;
 - Công đoạn thêu trong đó các điểm thêu chiếm ít nhất 5% tổng số diện tích sản phẩm thêu.
- Không xét đến các quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này, một sản phẩm hay nguyên liệu không được coi là có xuất xứ từ một Nước thành viên nếu nó chỉ trải qua một trong các công đoạn sau:
 - Các công đoạn kết hợp đơn giản, dán nhãn, ép, làm sạch hay làm sạch khô, đóng gói hay bất kỳ một sự kết hợp nào của các công đoạn này;
 - Cắt theo chiều dài hay chiều rộng và viền, may hoặc vắt sổ vải đã làm sẵn để sử dụng cho một hình thức thương mại đặc biệt;

c) Cắt tia và/hoặc ghép lại bằng cách may, tạo vòng, nối, đính các phụ kiện như nẹp, dải, hạt, dây dệt, khoen hay khuyết;

d) Một hoặc nhiều công đoạn hoàn thiện sợi, vải hoặc các sản phẩm dệt khác như tẩy trắng, chống thấm, chùng hấp, làm nhẵn, ngâm kiềm hoặc các công đoạn tương tự; hoặc

đ) Nhuộm hoặc in vải hoặc sợi.

4. Các sản phẩm được liệt kê dưới đây được làm từ các nguyên liệu dệt không có xuất xứ sẽ được coi là có xuất xứ nếu chúng trải qua các công đoạn nêu tại khoản 2 chứ không chỉ các công đoạn nêu tại khoản 3:

a) Khăn mùi soa;

b) Khăn choàng, khăn quàng cổ, mạng và các sản phẩm tương tự;

c) Túi ngủ và chăn;

d) Khăn trải giường, áo gối, khăn bàn, khăn tắm và khăn ăn;

đ) Bao tải và túi dùng để đựng hàng hoá;

e) Tấm che bằng vải dầu, tấm vải bạt, màn che cửa;

g) Giẻ lau sàn, khăn rửa bát và các sản phẩm tương tự được làm đơn giản.

4. Không xét đến những công đoạn nêu tại khoản 2, 3, 4, nguyên liệu dệt không có xuất xứ liệt kê trong danh mục dưới đây sẽ được coi là có xuất xứ tại một Nước thành viên nếu đáp ứng các công đoạn gia công, chế biến quy định dưới đây:

a) Xơ và sợi

Những công đoạn sản xuất, gia công dưới đây được thực hiện với nguyên liệu không có xuất xứ để tạo ra sản phẩm có xuất xứ:

Sản xuất thông qua quá trình tạo sợi (pô-li-me hóa, đa trùng ngưng và đùn) kéo sợi, xe sợi, tạo hình hoặc bện từ sợi pha hoặc từ một trong những loại sau:

- Tơ tằm;

- Len, lông động vật mịn hoặc thô;

- Xơ bông;

- Xơ dệt gốc thực vật;

- Sợi filament nhân tạo/tái tạo hoặc tổng hợp;

- Xơ staple nhân tạo/tái tạo hoặc tổng hợp.

Mã số hàng hóa		Mô tả hàng hóa
Nhóm	Phân nhóm	
50.04	5004.00	Sợi tơ tằm (trừ sợi kéo từ phế liệu tơ tằm) chưa đóng gói để bán lẻ
50.05	5005.00	Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, chưa đóng gói để bán lẻ
50.06	5006.00	Sợi tơ tằm và sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tằm
51.05		Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô

		hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn)
	5105.10	- Lông cừu chải thô
		- Cúi (top) lông cừu và lông cừu chải kỹ khác:
	5105.21	- - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn
	5105.29	- - Loại khác
		- Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ:
	5105.31	- - Cửa dê Ca-sơ-mia (len casomia)
	5105.39	- - Loại khác
	5105.40	- Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ
51.06		Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ
	5106.10	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên
	5106.20	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%
51.07		Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ
	5107.10	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên
	5107.20	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%
51.08		Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ
	5108.10	- Chải thô
	5108.20	- Chải kỹ
51.09		Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ
	5109.10	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên
	5109.90	- Loại khác
51.10	5110.00	Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quần bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ
52.04		Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ
		- Chưa đóng gói để bán lẻ:
	5204.11	- - Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên:
	5204.19	- - Loại khác
	5204.20	- Đã đóng gói để bán lẻ
52.05		Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ
		- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:
	5205.11	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)
	5205.12	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét trên 14 đến 43)
	5205.13	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét trên 43 đến 52)
	5205.14	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét trên 52 đến 80)
	5205.15	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét trên 80)
		- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:

	5205.21	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)
	5205.22	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét trên 14 đến 43)
	5205.23	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét trên 43 đến 52)
	5205.24	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét trên 52 đến 80)
	5205.26	- - Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chỉ số mét trên 80 đến 94)
	5205.27	- - Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chỉ số mét trên 94 đến 120)
	5205.28	- - Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chỉ số mét trên 120)
		- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:
	5205.31	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét sợi đơn không quá 14)
	5205.32	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 14 đến 43)
	5205.33	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 43 đến 52)
	5205.34	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 52 đến 80)
	5205.35	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 80)
		- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:
	5205.41	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét sợi đơn không quá 14)
	5205.42	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 14 đến 43)
	5205.43	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 43 đến 52)
	5205.44	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 52 đến 80)
	5205.46	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 80 đến 94)
	5205.47	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 94 đến 120)
	5205.48	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 120)
52.06		Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ
		- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:
	5206.11	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)
	5206.12	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex

		(chi số mét trên 14 đến 43)
	5206.13	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)
	5206.14	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)
	5206.15	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)
		- Sợi đơn, làm từ xơ đã chải kỹ:
	5206.21	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)
	5206.22	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)
	5206.23	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)
	5206.24	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)
	5206.25	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)
		- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:
	5206.31	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)
	5206.32	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)
	5206.33	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)
	5206.34	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)
	5206.35	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)
		- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:
	5206.41	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)
	5206.42	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)
	5206.43	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)
	5206.44	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)
	5206.45	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)
52.07		Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ
	5207.10	- Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên
	5207.90	- Loại khác
53.06		Sợi lanh
	5306.10	- Sợi đơn
	5306.20	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp

53.07		Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03
	5307.10	- Sợi đơn
	5307.20	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp
53.08		Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy
	5308.20	- Sợi gai dầu
	5308.90	- Loại khác:
54.01		Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ
	5401.10	- Từ sợi filament tổng hợp:
	5401.20	- Từ sợi filament tái tạo:
54.02		Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex
		- Sợi có độ bền cao làm từ ni lông hoặc các polyamit khác, đã hoặc chưa làm dún:
	5402.11	- - Từ các aramit
	5402.19	- - Loại khác
	5402.20	- Sợi có độ bền cao làm từ polyeste, đã hoặc chưa làm dún
		- Sợi dún:
	5402.31	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex
	5402.32	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex
	5402.33	- - Từ các polyeste
	5402.34	- - Từ polypropylen
	5402.39	- - Loại khác
		- Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:
	5402.44	- - Từ nhựa đàn hồi:
	5402.45	- - Loại khác, từ ni lông hoặc từ các polyamit khác
	5402.46	- - Loại khác, từ các polyeste, được định hướng một phần
	5402.47	- - Loại khác, từ các polyeste
	5402.48	- - Loại khác, từ polypropylen
	5402.49	- - Loại khác
		- Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:
	5402.51	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác
	5402.52	- - Từ các polyeste
	5402.53	- - Từ polypropylen
	5402.59	- - Loại khác
		- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:
	5402.61	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác
	5402.62	- - Từ các polyeste
	5402.63	- - Từ polypropylen
	5402.69	- - Loại khác
54.03		Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả

		sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex
	5403.10	- Sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)
		- Sợi khác, đơn:
	5403.31	- - Tơ tái tạo vit-cô (viscose), không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét:
	5403.32	- - Tơ tái tạo vit-cô (viscose), xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét:
	5403.33	- - Từ xenlulo axetat:
	5403.39	- - Loại khác:
		- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:
	5403.41	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose):
	5403.42	- - Từ xenlulo axetat:
	5403.49	- - Loại khác:
54.04		Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dài và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm
		- Sợi monofilament:
	5404.11	- - Từ nhựa đàn hồi
	5404.12	- - Loại khác, từ polypropylen
	5404.19	- - Loại khác
	5404.90	- Loại khác
54.05	5405.00	Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dài và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm
54.06	5406.00	Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ
55.01		Tơ (tow) filament tổng hợp
	5501.10	- Từ nilông hoặc từ các polyamit khác
	5501.20	- Từ các polyeste
	5501.30	- Từ acrylic hoặc modacrylic
	5501.40	- Từ polypropylen
	5501.90	- Loại khác
55.02		Tơ (tow) filament tái tạo
	5502.10	- Từ axetat xenlulo
	5502.90	- Loại khác
55.03		Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi
		- Từ nilông hoặc từ các polyamit khác:
	5503.11	- - Từ các aramit
	5503.19	- - Loại khác
	5503.20	- Từ các polyeste
	5503.30	- Từ acrylic hoặc modacrylic
	5503.40	- Từ polypropylen

	5503.90	- Loại khác:
55.04		Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi
	5504.10	- Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)
	5504.90	- Loại khác
55.05		Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo
	5505.10	- Từ các xơ tổng hợp
	5505.20	- Từ các xơ tái tạo
55.06		Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi
	5506.10	- Từ nilông hoặc từ các polyamit khác
	5506.20	- Từ các polyeste
	5506.30	- Từ acrylic hoặc modacrylic
	5506.40	- Từ polypropylen
	5506.90	- Loại khác
55.07	5507.00	Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi
55.08		Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ
	5508.10	- Từ xơ staple tổng hợp:
	5508.20	- Từ xơ staple tái tạo:
55.09		Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ
		- Có tỷ trọng xơ staple bằng nilông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:
	5509.11	- - Sợi đơn
	5509.12	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp
		- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:
	5509.21	- - Sợi đơn
	5509.22	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp
		- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:
	5509.31	- - Sợi đơn
	5509.32	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp
		- Sợi khác, có tỷ trọng xơ staple tổng hợp từ 85% trở lên:
	5509.41	- - Sợi đơn
	5509.42	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp
		- Sợi khác, từ xơ staple polyeste:
	5509.51	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tái tạo
	5509.52	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn:
	5509.53	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông
	5509.59	- - Loại khác
		- Sợi khác, từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:

	5509.61	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn
	5509.62	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông
	5509.69	- - Loại khác
		- Sợi khác:
	5509.91	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn
	5509.92	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông
	5509.99	- - Loại khác
55.10		Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ
		- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:
	5510.11	- - Sợi đơn
	5510.12	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp
	5510.20	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn
	5510.30	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông
	5510.90	- Sợi khác
55.11		Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ
	5511.10	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên:
	5511.20	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%:
	5511.30	- Từ xơ staple tái tạo

b) Vải, thảm và các loại sản phẩm dệt trải sàn khác; sợi đặc biệt, dây bền, dây chèo (cordage), dây thừng, dây cáp và các loại tương tự.

Những công đoạn sản xuất, gia công dưới đây được thực hiện với nguyên liệu không có xuất xứ để tạo ra sản phẩm có xuất xứ:

(i) Sản xuất từ:

- Pô-li-me (đối với sản phẩm không dệt);
- Xơ (đối với sản phẩm không dệt);
- Sợi (đối với vải);
- Vải thô hoặc chưa tẩy trắng (đối với vải thành phẩm).

(ii) Trải qua một trong các quá trình chuyển đổi cơ bản sau:

- Dệt bằng kim / kết sợi / liên kết bằng phương pháp hóa học;
- Dệt thoi hoặc dệt kim;
- Móc hoặc lót hoặc tạo lông; hoặc
- Nhuộm hoặc in và hoàn thiện; hoặc ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép.

Mã số hàng hóa		Mô tả hàng hóa
Nhóm	Phân nhóm	
30.06		Các mặt hàng được phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này
	3006.10	- Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu khâu (suture) vô trùng tương tự (kể cả chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc

		phẫu thuật) và keo tạo màng vô trùng dùng để khép miệng vết thương trong phẫu thuật; tảo nong vô trùng và nút tảo nong vô trùng; sản phẩm cầm máu tự tiêu vô trùng trong phẫu thuật hoặc nha khoa; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu:
50.07		Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm
	5007.10	- Vải dệt thoi từ tơ vụn:
	5007.20	- Các loại vải dệt thoi khác, có chứa 85% trở lên tính theo trọng lượng của tơ hoặc phế liệu tơ tằm ngoại trừ tơ vụn:
	5007.90	- Các loại vải khác:
51.11		Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô
		- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:
	5111.11	- - Trọng lượng không quá 300 g/m ²
	5111.19	- - Loại khác
	5111.20	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo
	5111.30	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo
	5111.90	- Loại khác
51.12		Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải kỹ
		- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:
	5112.11	- - Trọng lượng không quá 200 g/m ²
	5112.19	- - Loại khác:
	5112.20	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo
	5112.30	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo
	5112.90	- Loại khác
51.13	5113.00	Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa
52.08		Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m ²
		- Chưa tẩy trắng:
	5208.11	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m ²
	5208.12	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ²
	5208.13	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân
	5208.19	- - Vải dệt khác
		- Đã tẩy trắng:
	5208.21	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m ²

	5208.22	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ²
	5208.23	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân
	5208.29	- - Vải dệt khác
		- Đã nhuộm:
	5208.31	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m ² :
	5208.32	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ²
	5208.33	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân
	5208.39	- - Vải dệt khác
		- Từ các sợi có các màu khác nhau:
	5208.41	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m ² :
	5208.42	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ² :
	5208.43	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân
	5208.49	- - Vải dệt khác
		- Đã in:
	5208.51	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m ² :
	5208.52	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ² :
	5208.59	- - Vải dệt khác:
52.09		Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m ²
		- Chưa tẩy trắng:
	5209.11	- - Vải vân điểm:
	5209.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân
	5209.19	- - Vải dệt khác
		- Đã tẩy trắng:
	5209.21	- - Vải vân điểm
	5209.22	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân
	5209.29	- - Vải dệt khác
		- Đã nhuộm:
	5209.31	- - Vải vân điểm
	5209.32	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân
	5209.39	- - Vải dệt khác
		- Từ các sợi có các màu khác nhau:
	5209.41	- - Vải vân điểm
	5209.42	- - Vải denim
	5209.43	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân
	5209.49	- - Vải dệt khác
		- Đã in:

	5209.51	- - Vải vân điểm:
	5209.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:
	5209.59	- - Vải dệt khác:
52.10		Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200 g/m ²
		- Chưa tẩy trắng:
	5210.11	- - Vải vân điểm
	5210.19	- - Vải dệt khác
		- Đã tẩy trắng:
	5210.21	- - Vải vân điểm
	5210.29	- - Vải dệt khác
		- Đã nhuộm:
	5210.31	- - Vải vân điểm
	5210.32	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân
	5210.39	- - Vải dệt khác
		- Từ các sợi có các màu khác nhau:
	5210.41	- - Vải vân điểm:
	5210.49	- - Vải dệt khác
		- Đã in:
	5210.51	- - Vải vân điểm:
	5210.59	- - Vải dệt khác:
52.11		Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200 g/m ²
		- Chưa tẩy trắng:
	5211.11	- - Vải vân điểm
	5211.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân
	5211.19	- - Vải dệt khác
	5211.20	- Đã tẩy trắng
		- Đã nhuộm:
	5211.31	- - Vải vân điểm
	5211.32	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân
	5211.39	- - Vải dệt khác
		- Từ các sợi có các màu khác nhau:
	5211.41	- - Vải vân điểm:
	5211.42	- - Vải denim
	5211.43	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân
	5211.49	- - Vải dệt khác

		- Đã in:
	5211.51	- - Vải vân điểm:
	5211.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:
	5211.59	- - Vải dệt khác:
52.12		Vải dệt thoi khác từ bông
		- Trọng lượng không quá 200 g/m ² :
	5212.11	- - Chưa tẩy trắng
	5212.12	- - Đã tẩy trắng
	5212.13	- - Đã nhuộm
	5212.14	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
	5212.15	- - Đã in:
		- Trọng lượng trên 200 g/m ² :
	5212.21	- - Chưa tẩy trắng
	5212.22	- - Đã tẩy trắng
	5212.23	- - Đã nhuộm
	5212.24	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
	5212.25	- - Đã in:
53.09		Vải dệt thoi từ sợi lanh
		- Có tỷ trọng lanh từ 85% trở lên:
	5309.11	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng
	5309.19	- - Loại khác
		- Có tỷ trọng lanh dưới 85%:
	5309.21	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng
	5309.29	- - Loại khác
53.10		Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03
	5310.10	- Chưa tẩy trắng:
	5310.90	- Loại khác
53.11	5311.00	Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy
54.07		Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04
	5407.10	- Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng nilon hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác:
	5407.20	- Vải dệt thoi từ dài hoặc dạng tương tự
	5407.30	- Vải dệt thoi đã được nêu ở Chú giải 9 Phần XI
		- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament bằng nilon hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:
	5407.41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:
	5407.42	- - Đã nhuộm
	5407.43	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
	5407.44	- - Đã in
		- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste dún từ 85%

		trở lên:
	5407.51	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng
	5407.52	- - Đã nhuộm
	5407.53	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
	5407.54	- - Đã in
		- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste từ 85% trở lên:
	5407.61	- - Có tỷ trọng sợi filament polyeste không dún từ 85% trở lên:
	5407.69	- - Loại khác:
		- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp từ 85% trở lên:
	5407.71	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng
	5407.72	- - Đã nhuộm
	5407.73	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
	5407.74	- - Đã in
		- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp dưới 85%, được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:
	5407.81	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng
	5407.82	- - Đã nhuộm
	5407.83	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
	5407.84	- - Đã in
		- Vải dệt thoi khác:
	5407.91	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng
	5407.92	- - Đã nhuộm
	5407.93	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
	5407.94	- - Đã in
54.08		Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05
	5408.10	- Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose):
		- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tái tạo hoặc dải hoặc dạng tương tự từ 85% trở lên:
	5408.21	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng
	5408.22	- - Đã nhuộm
	5408.23	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
	5408.24	- - Đã in
		- Vải dệt thoi khác:
	5408.31	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng
	5408.32	- - Đã nhuộm
	5408.33	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
	5408.34	- - Đã in
55.12		Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên
		- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:
	5512.11	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng

	5512.19	- - Loại khác
		- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:
	5512.21	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng
	5512.29	- - Loại khác
		- Loại khác:
	5512.91	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng
	5512.99	- - Loại khác
55.13		Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170 g/m ²
		- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:
	5513.11	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm
	5513.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste
	5513.13	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste
	5513.19	- - Vải dệt thoi khác
		- Đã nhuộm:
	5513.21	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm
	5513.23	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste
	5513.29	- - Vải dệt thoi khác
		- Từ các sợi có các màu khác nhau:
	5513.31	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm
	5513.39	- - Vải dệt thoi khác
		- Đã in:
	5513.41	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm
	5513.49	- - Vải dệt thoi khác
55.14		Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m ²
		- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:
	5514.11	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm
	5514.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste
	5514.19	- - Vải dệt thoi khác
		- Đã nhuộm:
	5514.21	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm
	5514.22	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste
	5514.23	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste
	5514.29	- - Vải dệt thoi khác
	5514.30	- Từ các sợi có các màu khác nhau
		- Đã in:
	5514.41	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm

	5514.42	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste
	5514.43	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste
	5514.49	- - Vải dệt thoi khác
55.15		Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp
		- Từ xơ staple polyeste:
	5515.11	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tơ tái tạo vit-cô (viscose)
	5515.12	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo
	5515.13	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	5515.19	- - Loại khác
		- Từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:
	5515.21	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo
	5515.22	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	5515.29	- - Loại khác
		- Vải dệt thoi khác:
	5515.91	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo
	5515.99	- - Loại khác:
55.16		Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo
		- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:
	5516.11	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng
	5516.12	- - Đã nhuộm
	5516.13	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
	5516.14	- - Đã in
		- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament tái tạo:
	5516.21	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng
	5516.22	- - Đã nhuộm
	5516.23	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
	5516.24	- - Đã in
		- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:
	5516.31	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng
	5516.32	- - Đã nhuộm
	5516.33	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
	5516.34	- - Đã in
		- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:
	5516.41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng
	5516.42	- - Đã nhuộm
	5516.43	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
	5516.44	- - Đã in

		- Loại khác:
	5516.91	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng
	5516.92	- - Đã nhuộm
	5516.93	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
	5516.94	- - Đã in
56.01		Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps)
		- Mền xơ từ vật liệu dệt và các sản phẩm của nó:
	5601.21	- - Từ bông
	5601.22	- - Từ xơ nhân tạo:
	5601.29	- - Loại khác
	5601.30	- Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ:
56.02		Phốt, nỉ đã hoặc chưa ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép lớp
	5602.10	- Phốt, nỉ xuyên kim và vải khâu đính
		- Phốt, nỉ khác, chưa ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép lớp:
	5602.21	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	5602.29	- - Từ các vật liệu dệt khác
	5602.90	- Loại khác
56.03		Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, trắng phủ hoặc ép lớp
		- Từ filament nhân tạo:
	5603.11	- - Trọng lượng không quá 25 g/m ²
	5603.12	- - Trọng lượng trên 25 g/m ² nhưng không quá 70 g/m ²
	5603.13	- - Trọng lượng trên 70 g/m ² nhưng không quá 150 g/m ²
	5603.14	- - Trọng lượng trên 150 g/m ²
		- Loại khác:
	5603.91	- - Trọng lượng không quá 25 g/m ²
	5603.92	- - Trọng lượng trên 25 g/m ² nhưng không quá 70 g/m ²
	5603.93	- - Trọng lượng trên 70 g/m ² nhưng không quá 150 g/m ²
	5603.94	- - Trọng lượng trên 150 g/m ²
56.04		Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic
	5604.10	- Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt
	5604.90	- Loại khác:
56.05	5605.00	Sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt, hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại
56.06	5606.00	Sợi cuốn bọc, và dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông đuôi hoặc bờm ngựa); sợi sonin (chenille) (kể cả sợi sonin xù); sợi sùi vòng
56.07		Dây xe, chảo bên (cordage), thùng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bên và đã hoặc chưa ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc bao ngoài bằng

		cao su hoặc plastic
		- Từ xizan (sisal) hoặc từ xơ dẹt khác của các cây thuộc chi cây thùa (Agave):
	5607.21	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện
	5607.29	- - Loại khác
		- Từ polyetylen hoặc polypropylen:
	5607.41	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện
	5607.49	- - Loại khác
	5607.50	- Từ xơ tổng hợp khác:
	5607.90	- Loại khác:
56.08		Tấm lưới được thắt nút bằng sợi xe, chảo bện (cordage) hoặc thùng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dẹt
		- Từ vật liệu dẹt nhân tạo:
	5608.11	- - Lưới đánh cá thành phẩm
	5608.19	- - Loại khác:
	5608.90	- Loại khác:
56.09	5609.00	Các sản phẩm làm từ sợi, dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chảo bện (cordage), thùng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
57.01		Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt nút, đã hoặc chưa hoàn thiện
	5701.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:
	5701.90	- Từ các vật liệu dệt khác:
57.02		Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm “Kelem”, “Schumacks”, “Karamanie” và các loại thảm dệt thủ công tương tự
	5702.10	- Thảm “Kelem”, “Schumacks”, “Karamanie” và các loại thảm dệt thủ công tương tự
	5702.20	- Hàng trải sàn từ xơ dừa (coir)
		- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:
	5702.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	5702.32	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo
	5702.39	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:
		- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:
	5702.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:
	5702.42	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo:
	5702.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:
	5702.50	- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:
		- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:
	5702.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:
	5702.92	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo:
	5702.99	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:

57.03		Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chần, đã hoặc chưa hoàn thiện
	5703.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:
	5703.20	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác:
	5703.30	- Từ các vật liệu dệt nhân tạo khác:
	5703.90	- Từ các vật liệu dệt khác:
57.04		Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phốt, không chần hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện
	5704.10	- Các tấm dệt ghép, có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 m ²
	5704.20	- Các tấm dệt ghép, có diện tích bề mặt tối đa trên 0,3 m ² nhưng không quá 1 m ²
	5704.90	- Loại khác
57.05	5705.00	Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện
58.01		Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sonin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06
	5801.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:
		- Từ bông:
	5801.21	- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt:
	5801.22	- - Nhung kẻ đã cắt:
	5801.23	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:
	5801.26	- - Các loại vải sonin (chenille):
	5801.27	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:
		- Từ xơ nhân tạo:
	5801.31	- - Vải có sợi ngang nổi vòng chưa cắt:
	5801.32	- - Nhung kẻ đã cắt:
	5801.33	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:
	5801.36	- - Các loại vải sonin (chenille):
	5801.37	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:
	5801.90	- Từ các vật liệu dệt khác:
58.02		Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chần sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03
		- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông:
	5802.11	- - Chưa tẩy trắng
	5802.19	- - Loại khác
	5802.20	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác:
	5802.30	- Các loại vải dệt có chần sợi nổi vòng:
58.03	5803.00	Vải dệt quần, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06
58.04		Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02

		đến 60.06
	5804.10	- Vải tuyn và vải dệt lưới khác:
		- Ren dệt bằng máy:
	5804.21	- - Từ xơ nhân tạo:
	5804.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:
	5804.30	- Ren làm bằng tay
58.05	5805.00	Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện
58.06		Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất keo dính (bolducs)
	5806.10	- Vải dệt thoi có tạo vòng lông (kể cả vải khăn lông và các loại vải dệt nổi vòng tương tự) và vải dệt từ sợi sonin (chenille):
	5806.20	- Vải dệt thoi khác, có chứa sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su từ 5% trở lên tính theo trọng lượng:
		- Vải dệt thoi khác:
	5806.31	- - Từ bông:
	5806.32	- - Từ xơ nhân tạo:
	5806.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:
	5806.40	- Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)
58.07		Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt thành hình hoặc kích cỡ, không thêu
	5807.10	- Dệt thoi
	5807.90	- Loại khác:
58.08		Các dải ben dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự
	5808.10	- Các dải ben dạng chiếc:
	5808.90	- Loại khác:
58.09	5809.00	Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác
58.10		Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu hoa văn
	5810.10	- Hàng thêu không lộ nền
		- Hàng thêu khác:
	5810.91	- - Từ bông
	5810.92	- - Từ xơ nhân tạo
	5810.99	- - Từ các vật liệu dệt khác
58.11	5811.00	Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều

		lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10
59.01		Vải dệt được tráng gôm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bì sách hoặc loại tương tự; vải can; vải canvas đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ
	5901.10	- Vải dệt được tráng gôm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bì sách hoặc các loại tương tự
	5901.90	- Loại khác:
59.02		Vải mảnh dùng làm lớp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc tơ nhân tạo vit-cô
	5902.10	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác:
	5902.20	- Từ các polyeste:
	5902.90	- Loại khác:
59.03		Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02
	5903.10	- Với poly(vinyl clorua):
	5903.20	- Với polyurethan
	5903.90	- Loại khác:
59.04		Vải sơn, đã hoặc chưa cắt thành hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình
	5904.10	- Vải sơn
	5904.90	- Loại khác
59.05	5905.00	Các loại vải dệt phủ tường
59.06		Vải dệt cao su hoá, trừ các loại thuộc nhóm 59.02
	5906.10	- Bảng dính có chiều rộng không quá 20 cm
		- Loại khác:
	5906.91	- - Vải dệt kim hoặc vải móc
	5906.99	- - Loại khác:
59.07	5907.00	Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; vải canvas được vẽ làm phong cảnh cho rạp hát, phong trường quay hoặc loại tương tự
59.08	5908.00	Các loại bắc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm
59.09	5909.00	Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác
59.10	5910.00	Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, băng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác
59.11		Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này

	5911.10	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt
	5911.20	- Vải dùng để rây sàng (bolting cloth), đã hoặc chưa hoàn thiện
		- Vải dệt và phớt, được dệt liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng):
	5911.31	- - Trọng lượng dưới 650 g/m ²
	5911.32	- - Trọng lượng từ 650 g/m ² trở lên
	5911.40	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người
	5911.90	- Loại khác:
60.01		Vải có tạo vòng lông, kể cả các loại vải “vòng lông dài” và vải khăn lông, dệt kim hoặc móc
	6001.10	- Vải “vòng lông dài”
		- Vải tạo vòng lông bằng dệt kim:
	6001.21	- - Từ bông
	6001.22	- - Từ xơ nhân tạo
	6001.29	- - Từ các loại vật liệu dệt khác
		- Loại khác:
	6001.91	- - Từ bông
	6001.92	- - Từ xơ nhân tạo:
	6001.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:
60.02		Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ loại thuộc nhóm 60.01
	6002.40	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su
	6002.90	- Loại khác
60.03		Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02
	6003.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	6003.20	- Từ bông
	6003.30	- Từ các xơ tổng hợp
	6003.40	- Từ các xơ tái tạo
	6003.90	- Loại khác
60.04		Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ các loại thuộc nhóm 60.01
	6004.10	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không bao gồm sợi cao su:
	6004.90	- Loại khác
60.05		Vải dệt kim đan dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dài trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04

		- Từ bông:
	6005.21	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng
	6005.22	- - Đã nhuộm
	6005.23	- - Từ các sợi có màu khác nhau
	6005.24	- - Đã in
		- Từ xơ tổng hợp:
	6005.35	- - Các loại vải được chi tiết trong Chú giải phân nhóm 1 Chương này
	6005.36	- - Loại khác, chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:
	6005.37	- - Loại khác, đã nhuộm:
	6005.38	- - Loại khác, từ các sợi có màu khác nhau:
	6005.39	- - Loại khác, đã in:
		- Từ xơ tái tạo:
	6005.41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng
	6005.42	- - Đã nhuộm
	6005.43	- - Từ các sợi có màu khác nhau
	6005.44	- - Đã in
	6005.90	- Loại khác:
60.06		Vải dệt kim hoặc móc khác
	6006.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
		- Từ bông:
	6006.21	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng
	6006.22	- - Đã nhuộm
	6006.23	- - Từ các sợi có màu khác nhau
	6006.24	- - Đã in
		- Từ xơ sợi tổng hợp:
	6006.31	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:
	6006.32	- - Đã nhuộm:
	6006.33	- - Từ các sợi có màu khác nhau:
	6006.34	- - Đã in:
		- Từ xơ tái tạo:
	6006.41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:
	6006.42	- - Đã nhuộm:
	6006.43	- - Từ các sợi có màu khác nhau:
	6006.44	- - Đã in:
	6006.90	- Loại khác
96.19		Băng (miếng) và nút bông vệ sinh (tampons), khăn và tã lót cho trẻ và các vật phẩm tương tự, bằng mọi vật liệu
	ex.9619.00	- Băng (miếng) và nút bông vệ sinh (tampons), bỉm và miếng lót vệ sinh trẻ em và các sản phẩm tương tự, dạng tấm

c) Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc và các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác

Những công đoạn sản xuất, gia công dưới đây được thực hiện với nguyên liệu không có xuất xứ để tạo ra sản phẩm có xuất xứ:

Việc sản xuất thông qua quá trình cắt và ráp các bộ phận thành một sản phẩm hoàn chỉnh (đối với quần áo và lều bạt) và kết hợp với thêu, trang trí hoặc in (đối với các mặt hàng may sẵn) từ:

- Vải thô hoặc chưa tẩy trắng;
- Vải thành phẩm.

Mã số hàng hóa		Mô tả hàng hóa
Nhóm	Phân nhóm	
30.05		Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ, băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp), đã thấm tẩm hoặc tráng phủ được chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y
	3005.90	- Loại khác:
30.06		Các mặt hàng được phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này
	3006.10	- Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu khâu (suture) vô trùng tương tự (kể cả chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật) và keo tạo màng vô trùng dùng để khếp miệng vết thương trong phẫu thuật; tảo nong vô trùng và nút tảo nong vô trùng; sản phẩm cầm máu tự tiêu vô trùng trong phẫu thuật hoặc nha khoa; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu:
39.21		Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic
		- Loại xốp:
	3921.12	- - Từ các polyme từ vinyl clorua
	ex.3921.12	(Dệt thoi, dệt kim hoặc bằng vải không dệt được tráng, phủ hoặc tráng, phủ hoặc ép với plastic)
	3921.13	- - Từ các polyurethan:
	ex.3921.13	(Dệt thoi, dệt kim hoặc bằng vải không dệt được tráng, phủ hoặc tráng, phủ hoặc ép với plastic)
	3921.90	- Loại khác:
	ex.3921.90	(Dệt thoi, dệt kim hoặc bằng vải không dệt được tráng, phủ hoặc tráng, phủ hoặc ép với plastic)
42.02		Hòm, vali, xác đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xác cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi đựng dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại đồ chứa tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hay chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy
		- Hòm, vali, xác đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh và các loại đồ chứa tương tự:

	4202.12	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:
		- Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm:
	4202.22	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt
		- Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay:
	4202.32	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt
		- Loại khác:
	4202.92	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt:
61.01		Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car- coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03
	6101.20	- Từ bông
	6101.30	- Từ sợi nhân tạo
	6101.90	- Từ các vật liệu dệt khác
61.02		Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car- coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04
	6102.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	6102.20	- Từ bông
	6102.30	- Từ sợi nhân tạo
	6102.90	- Từ các vật liệu dệt khác
61.03		Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc
	6103.10	- Bộ com-lê
		- Bộ quần áo đồng bộ:
	6103.22	- - Từ bông
	6103.23	- - Từ sợi tổng hợp
	6103.29	- - Từ các vật liệu dệt khác
		- Áo jacket và áo blazer:
	6103.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	6103.32	- - Từ bông
	6103.33	- - Từ sợi tổng hợp
	6103.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:
		- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:
	6103.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	6103.42	- - Từ bông
	6103.43	- - Từ sợi tổng hợp
	6103.49	- - Từ các vật liệu dệt khác

61.04		Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân, chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc
		- Bộ com-lê:
	6104.13	- - Từ sợi tổng hợp
	6104.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:
		- Bộ quần áo đồng bộ:
	6104.22	- - Từ bông
	6104.23	- - Từ sợi tổng hợp
	6104.29	- - Từ các vật liệu dệt khác
		- Áo jacket và áo blazer:
	6104.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	6104.32	- - Từ bông
	6104.33	- - Từ sợi tổng hợp
	6104.39	- - Từ các vật liệu dệt khác
		- Váy liền thân:
	6104.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	6104.42	- - Từ bông
	6104.43	- - Từ sợi tổng hợp
	6104.44	- - Từ sợi tái tạo
	6104.49	- - Từ các vật liệu dệt khác
		- Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:
	6104.51	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	6104.52	- - Từ bông
	6104.53	- - Từ sợi tổng hợp
	6104.59	- - Từ các vật liệu dệt khác
		- Các loại quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:
	6104.61	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	6104.62	- - Từ bông
	6104.63	- - Từ sợi tổng hợp
	6104.69	- - Từ các vật liệu dệt khác
61.05		Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc
	6105.10	- Từ bông
	6105.20	- Từ sợi nhân tạo:
	6105.90	- Từ các vật liệu dệt khác
61.06		Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt- blouse), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc
	6106.10	- Từ bông
	6106.20	- Từ sợi nhân tạo
	6106.90	- Từ các vật liệu dệt khác
61.07		Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc

		trẻ em trai, dệt kim hoặc móc
		- Quần lót và quần sịp:
	6107.11	- - Từ bông
	6107.12	- - Từ sợi nhân tạo
	6107.19	- - Từ các vật liệu dệt khác
		- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:
	6107.21	- - Từ bông
	6107.22	- - Từ sợi nhân tạo
	6107.29	- - Từ các vật liệu dệt khác
		- Loại khác:
	6107.91	- - Từ bông
	6107.99	- - Từ các vật liệu dệt khác
61.08		Váy lót, váy lót bông (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc
		- Váy lót và váy lót bông (petticoats):
	6108.11	- - Từ sợi nhân tạo
	6108.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:
		- Quần xi líp và quần đùi bó:
	6108.21	- - Từ bông
	6108.22	- - Từ sợi nhân tạo
	6108.29	- - Từ các vật liệu dệt khác
		- Váy ngủ và bộ pyjama:
	6108.31	- - Từ bông
	6108.32	- - Từ sợi nhân tạo
	6108.39	- - Từ các vật liệu dệt khác
		- Loại khác:
	6108.91	- - Từ bông
	6108.92	- - Từ sợi nhân tạo
	6108.99	- - Từ các vật liệu dệt khác
61.09		Áo phông, áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc
	6109.10	- Từ bông:
	6109.90	- Từ các vật liệu dệt khác:
61.10		Áo bó, áo chui đầu, áo cardigan, gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc
		- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:
	6110.11	- - Từ lông cừu
	6110.12	- - Từ lông dê Ca-sơ-mia
	6110.19	- - Loại khác
	6110.20	- Từ bông
	6110.30	- Từ sợi nhân tạo

	6110.90	- Từ các vật liệu dệt khác
61.11		Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc
	6111.20	- Từ bông
	6111.30	- Từ sợi tổng hợp
	6111.90	- Từ các vật liệu dệt khác:
61.12		Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc
		- Bộ quần áo thể thao:
	6112.11	- - Từ bông
	6112.12	- - Từ sợi tổng hợp
	6112.19	- - Từ các vật liệu dệt khác
	6112.20	- Bộ quần áo trượt tuyết
		- Quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai:
	6112.31	- - Từ sợi tổng hợp
	6112.39	- - Từ các vật liệu dệt khác
		- Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:
	6112.41	- - Từ sợi tổng hợp:
	6112.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:
61.13	6113.00	Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07
61.14		Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc
	6114.20	- Từ bông
	6114.30	- Từ sợi nhân tạo:
	6114.90	- Từ các vật liệu dệt khác:
61.15		Quần tất, quần nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày, dép không đế, dệt kim hoặc móc
	6115.10	- Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch):
		- Quần tất và quần nịt khác:
	6115.21	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 decitex
	6115.22	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 decitex trở lên
	6115.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:
	6115.30	- Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 decitex:
		- Loại khác:
	6115.94	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	6115.95	- - Từ bông
	6115.96	- - Từ sợi tổng hợp
	6115.99	- - Từ các vật liệu dệt khác
61.16		Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc
	6116.10	- Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với plastic hoặc cao su:
		- Loại khác:
	6116.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn

	6116.92	- - Từ bông
	6116.93	- - Từ sợi tổng hợp
	6116.99	- - Từ các vật liệu dệt khác
61.17		Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác, dệt kim hoặc móc; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ
	6117.10	- Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự:
	6117.80	- Các phụ kiện may mặc khác:
	6117.90	- Các chi tiết
62.01		Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car- coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03
		- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:
	6201.11	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	6201.12	- - Từ bông
	6201.13	- - Từ sợi nhân tạo
	6201.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:
		- Loại khác:
	6201.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	6201.92	- - Từ bông
	6201.93	- - Từ sợi nhân tạo
	6201.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:
62.02		Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car- coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04
		- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:
	6202.11	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	6202.12	- - Từ bông
	6202.13	- - Từ sợi nhân tạo
	6202.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:
		- Loại khác:
	6202.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	6202.92	- - Từ bông
	6202.93	- - Từ sợi nhân tạo
	6202.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:
62.03		Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai

		- Bộ com-lê:
	6203.11	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	6203.12	- - Từ sợi tổng hợp
	6203.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:
		- Bộ quần áo đồng bộ:
	6203.22	- - Từ bông:
	6203.23	- - Từ sợi tổng hợp
	6203.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:
		- Áo jacket và áo blazer:
	6203.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	6203.32	- - Từ bông:
	6203.33	- - Từ sợi tổng hợp
	6203.39	- - Từ các vật liệu dệt khác
		- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:
	6203.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	6203.42	- - Từ bông:
	6203.43	- - Từ sợi tổng hợp
	6203.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:
62.04		Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân, chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái
		- Bộ com-lê:
	6204.11	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	6204.12	- - Từ bông:
	6204.13	- - Từ sợi tổng hợp
	6204.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:
		- Bộ quần áo đồng bộ:
	6204.21	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	6204.22	- - Từ bông:
	6204.23	- - Từ sợi tổng hợp
	6204.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:
		- Áo jacket và áo blazer:
	6204.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	6204.32	- - Từ bông:
	6204.33	- - Từ sợi tổng hợp
	6204.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:
		- Váy liền thân:
	6204.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	6204.42	- - Từ bông:
	6204.43	- - Từ sợi tổng hợp
	6204.44	- - Từ sợi tái tạo
	6204.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:

		- Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:
	6204.51	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	6204.52	- - Từ bông:
	6204.53	- - Từ sợi tổng hợp
	6204.59	- - Từ các vật liệu dệt khác:
		- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:
	6204.61	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	6204.62	- - Từ bông
	6204.63	- - Từ sợi tổng hợp
	6204.69	- - Từ các vật liệu dệt khác
62.05		Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai
	6205.20	- Từ bông:
	6205.30	- Từ sợi nhân tạo:
	6205.90	- Từ các vật liệu dệt khác:
62.06		Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt- blouses) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái
	6206.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:
	6206.20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	6206.30	- Từ bông:
	6206.40	- Từ sợi nhân tạo
	6206.90	- Từ các vật liệu dệt khác
62.07		Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai
		- Quần lót, quần đùi và quần sịp:
	6207.11	- - Từ bông
	6207.19	- - Từ các vật liệu dệt khác
		- Áo ngủ và bộ pyjama:
	6207.21	- - Từ bông:
	6207.22	- - Từ sợi nhân tạo
	6207.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:
		- Loại khác:
	6207.91	- - Từ bông
	6207.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:
62.08		Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót bông (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái
		- Váy lót và váy lót bông (petticoats):
	6208.11	- - Từ sợi nhân tạo
	6208.19	- - Từ các vật liệu dệt khác
		- Váy ngủ và bộ pyjama:
	6208.21	- - Từ bông:

	6208.22	- - Từ sợi nhân tạo
	6208.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:
		- Loại khác:
	6208.91	- - Từ bông:
	6208.92	- - Từ sợi nhân tạo:
	6208.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:
62.09		Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em
	6209.20	- Từ bông:
	6209.30	- Từ sợi tổng hợp:
	6209.90	- Từ các vật liệu dệt khác
62.10		Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07
	6210.10	- Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03:
	6210.20	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6201.11 đến 6201.19:
	6210.30	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6202.11 đến 6202.19:
	6210.40	- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:
	6210.50	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:
62.11		Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác
		- Quần áo bơi:
	6211.11	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai
	6211.12	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái
	6211.20	- Bộ quần áo trượt tuyết
		- Quần áo khác, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:
	6211.32	- - Từ bông:
	6211.33	- - Từ sợi nhân tạo:
	6211.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:
		- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:
	6211.42	- - Từ bông:
	6211.43	- - Từ sợi nhân tạo:
	6211.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:
62.12		Xu chiêng, gen, áo nịt ngực (corset), dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc
	6212.10	- Xu chiêng:
	6212.20	- Gen và quần gen:
	6212.30	- Áo nịt toàn thân (corselette):
	6212.90	- Loại khác:
62.13		Khăn tay và khăn vuông nhỏ quảng cổ
	6213.20	- Từ bông:
	6213.90	- Từ các loại vật liệu dệt khác:
62.14		Khăn choàng, khăn quảng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn

		choàng vai, mạng che và các loại tương tự
	6214.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:
	6214.20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	6214.30	- Từ sợi tổng hợp:
	6214.40	- Từ sợi tái tạo:
	6214.90	- Từ các vật liệu dệt khác:
62.15		Cà vạt, nơ con bướm và cravat
	6215.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:
	6215.20	- Từ sợi nhân tạo:
	6215.90	- Từ các vật liệu dệt khác:
62.16	6216.00	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao
62.17		Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của phụ kiện may mặc, trừ các loại thuộc nhóm 62.12
	6217.10	- Phụ kiện may mặc:
	6217.90	- Các chi tiết
63.01		Chăn và chăn du lịch
	6301.10	- Chăn điện
	6301.20	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	6301.30	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông:
	6301.40	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp:
	6301.90	- Chăn và chăn du lịch khác:
63.02		Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp
	6302.10	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), dệt kim hoặc móc
		- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen) khác, đã in:
	6302.21	- - Từ bông
	6302.22	- - Từ sợi nhân tạo:
	6302.29	- - Từ các vật liệu dệt khác
		- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen) khác:
	6302.31	- - Từ bông
	6302.32	- - Từ sợi nhân tạo:
	6302.39	- - Từ các vật liệu dệt khác
	6302.40	- Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc
		- Khăn trải bàn khác:
	6302.51	- - Từ bông:
	6302.53	- - Từ sợi nhân tạo
	6302.59	- - Từ các vật liệu dệt khác:
	6302.60	- Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ bông
		- Loại khác:
	6302.91	- - Từ bông
	6302.93	- - Từ sợi nhân tạo

	6302.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:
63.03		Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường
		- Dệt kim hoặc móc:
	6303.12	- - Từ sợi tổng hợp
	6303.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:
		- Loại khác:
	6303.91	- - Từ bông
	6303.92	- - Từ sợi tổng hợp
	6303.99	- - Từ các vật liệu dệt khác
63.04		Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04
		- Các bộ khăn phủ giường (bedspreads):
	6304.11	- - Dệt kim hoặc móc
	6304.19	- - Loại khác:
	6304.20	- Màn ngủ được chi tiết tại Chú giải Phân nhóm 1 Chương này
		- Loại khác:
	6304.91	- - Dệt kim hoặc móc:
	6304.92	- - Không dệt kim hoặc móc, từ bông
	6304.93	- - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp
	6304.99	- - Không dệt kim hoặc móc, từ các vật liệu dệt khác
63.05		Bao và túi, loại dùng để đóng gói hàng
	6305.10	- Từ dây hoặc các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03:
	6305.20	- Từ bông
		- Từ vật liệu dệt nhân tạo:
	6305.32	- - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt:
	6305.33	- - Loại khác, từ dải polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự:
	6305.39	- - Loại khác:
	6305.90	- Từ các vật liệu dệt khác:
63.06		Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng; tấm (lều); buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại
		- Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng:
	6306.12	- - Từ sợi tổng hợp
	6306.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:
		- Tấm (lều):
	6306.22	- - Từ sợi tổng hợp
	6306.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:
	6306.30	- Buồm cho tàu thuyền
	6306.40	- Đệm hơi:
	6306.90	- Loại khác:
63.07		Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may
	6307.10	- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau

		tương tự:
	6307.20	- Áo cứu sinh và đai cứu sinh
	6307.90	- Loại khác:
63.08	6308.00	Bộ vải bao gồm vải dệt thoi và chỉ, có hoặc không có phụ kiện, dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ
63.09	6309.00	Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác
64.05		Giày, dép khác
	6405.20	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt
64.06		Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũ giày đã hoặc chưa gắn để trừ để ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, đệm gót chân và các sản phẩm tương tự; ghệt, ống ôm sát chân (leggings) và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng
	6406.10	- Mũ giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày:
	6406.90	- Loại khác:
	ex.6406.90	- - Bằng các vật liệu khác (các bộ phận khác của giày, dép sử dụng vật liệu dệt)
65.01	6501.00	Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phớt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phớt (nỉ, dạ)
65.02	6502.00	Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí
65.04	6504.00	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí
65.05		Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, nỉ hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí
	ex.6505.00	- Loại khác:
66.01		Các loại ô và dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự)
	6601.10	- Dù che trong vườn hoặc các loại ô, dù tương tự
		- Loại khác:
	6601.91	- - Có cán kiểu ống lồng
	6601.99	- - Loại khác
70.19		Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ, sợi, vải dệt)
		- Ở dạng bị cắt mảnh, sợi thô, sợi xe và sợi bện đã cắt đoạn:
		- - Loại khác:
	7019.19.10	- - - Sợi xe
		- Vải dệt thoi khác:
	7019.51	- - Có chiều rộng không quá 30 cm

	7019.52	- - Có chiều rộng trên 30 cm, dệt vân điểm, trọng lượng dưới 250 g/m ² , dệt từ sợi filament có độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 136 tex
	7019.59	- - Loại khác
87.08		Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05
		- Bộ phận và phụ kiện khác của thân xe (kể cả ca- bin):
	8708.21	- - Dây đai an toàn
88.04	8804.00	Dù (kể cả dù điều khiển được và dù lượn) và dù xoay; các bộ phận và phụ kiện của chúng
91.13		Dây đeo, quai đeo và vòng đeo đồng hồ cá nhân, và các bộ phận của chúng
	9113.90	- Loại khác
94.04		Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, chăn quilt, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lấp bên trong bằng vật liệu bất kỳ hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc
	9404.90	- Loại khác:
	ex.9404.90	(Gối và nệm bằng bông; chăn quilt, chăn nhồi lông; mền chăn và các loại tương tự bằng vật liệu dệt)
95.03		Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê; búp bê; đồ chơi khác; mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mẫu đồ chơi giải trí tương tự, có hoặc không vận hành; các loại đồ chơi đồ trí (puzzles)
		- Búp bê:
		- - Búp bê, có hoặc không có trang phục
	9503.00.22	- - - Quần áo và phụ kiện quần áo; giày và mũ
96.12		Ruy băng máy chữ hoặc tương tự, đã phủ mực hay làm sẵn bằng cách khác để in ấn, đã hoặc chưa cuộn vào lõi hoặc nằm trong vỏ; tấm mực dấu, đã hoặc chưa tẩm mực, có hoặc không có hộp
	9612.10	- Ruy băng:
	ex.9612.10	- - Băng vật liệu dệt
96.19		Băng (miếng) và nút bông vệ sinh (tampons), khăn và tã lót cho trẻ và các vật phẩm tương tự, bằng mọi vật liệu
	ex.9619.00	- - Từ bông
	ex.9619.00	- - Từ xơ nhân tạo
	ex.9619.00	- - Từ các vật liệu dệt khác
	ex.9619.00	- Từ các xơ tổng hợp
	ex.9619.00	Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07
	ex.9619.00	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:
	ex.9619.00	- Loại khác